



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 57 - Số 5 - Tháng 5 năm 2015

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

TỔNG BIÊN TẬP

Đặng Ngọc Bảo

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Vu Minh Giang - Vietnam National University, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, Vietnam National University, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - Vietnam National University, Hanoi
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Pham Hung Viet - VNU University of Science

EDITOR-IN-CHIEF

Dang Ngoc Bao

DEPUTY EDITORS

Nguyen Thi Hai Hang
Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Dinh Thi Luan

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1153/GP-BTTTT ngày 26/7/2011
Số 2528/GP-BTTTT ngày 26/12/2012

Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No.1153/GP-BTTTT 26th July 2011
No.2528/GP-BTTTT 26th December 2012

Một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao năng suất lao động của Việt Nam đến năm 2020

Phạm Mạnh Thủy*

Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận bài 10.3.2015, ngày chuyển phản biện 13.3.2015, ngày nhận phản biện 14.4.2015, ngày chấp nhận đăng 17.4.2015

Bài báo đề cập đến thực trạng về năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam hiện nay, nguyên nhân của thực trạng và một số giải pháp nhằm nâng cao NSLĐ đến năm 2020. Những giải pháp mà bài báo đề cập là: i) tăng cường ứng dụng, đổi mới công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp (DN); ii) đẩy nhanh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; iii) nhanh chóng nâng cao chất lượng nhân lực; iv) đẩy mạnh công cuộc cải cách chính sách tiền lương, lấy tiền lương làm động lực thúc đẩy tăng NSLĐ; v) tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, thu gọn đầu mối và tinh giản biên chế khu vực hành chính, sự nghiệp.

Từ khóa: NSLĐ.

Chỉ số phân loại 5.2

SOME BASIC SOLUTIONS TO THE IMPROVEMENT OF VIETNAM LABOR PRODUCTIVITY

BY 2020

Summary

The article refers to the current situation of Vietnam labor productivity, the causes of the situation, and a number of solutions to improve the labor productivity by 2020. The solutions referred in the article are: i) enhancing the technological application and innovation in the production and business of enterprises; ii) accelerating the economic restructuring associated with the transformation of growth pattern; iii) quickly improving the quality of human resources; iv) promoting the policy reform of wages, using wages as a motivation to increase the labor productivity; v) continuing to boost the administrative reform, shorten the procedure, and downsize regular staffs within the administrative, career units.

Keyword: labor productivity.

Classification number 5.2

NSLĐ của Việt Nam ở vị trí nào so với các nước trong khu vực?

NSLĐ là một trong những chỉ tiêu quan trọng quyết định đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Ở Việt Nam, theo số liệu của Tổng cục Thống kê và đánh giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động, NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của nước ta còn khá thấp. Chẳng hạn, theo Tổng cục Thống kê, NSLĐ của chúng ta năm 2014 là 50,8 triệu đồng/người, tương đương với khoảng 2.410 USD tính theo giá thực tế và 5.400 USD tính theo sức mua tương đương [1].

Theo đánh giá của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) với NSLĐ khoảng 5.300 USD tính theo sức mua tương đương năm 2005, Việt Nam hiện có NSLĐ thấp nhất trong các quốc gia thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương: bằng 1/15 của Singapore, 1/11 của Nhật Bản, 1/10 của Hàn Quốc, 1/5 của Malaysia, 2/3 của Thái Lan; đặc biệt đáng chú ý là tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam cũng bị giảm mạnh [2]. Trong giai đoạn 2002-2007, NSLĐ tăng trung bình 5,2%/năm - mức cao nhất trong khu vực. Tuy nhiên, kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, tốc độ tăng NSLĐ trung bình hàng năm của Việt Nam chỉ còn 3,5%.

*Email: thuypm2004@yahoo.com

Bảng 1: NSLĐ các ngành giai đoạn 2006-2014

Chỉ tiêu	2006	2010	2011	2012	2013	2014
Năng suất chung (triệu đồng/người)	38,6	44,0	45,5	46,7	48,5	50,8
- Nông lâm ngư nghiệp	14,9	16,8	17,4	17,8	18,2	18,7
- Công nghiệp và xây dựng	81,3	80,3	82,1	84,9	88,7	92,7
- Ngành dịch vụ	57,3	63,8	64,7	64,4	66,5	69,7
Tốc độ tăng năng suất (%)	4,0	3,6	3,5	3,1	3,8	4,4
- Nông lâm ngư nghiệp	2,5	4,7	3,7	2,7	2,3	2,4
- Công nghiệp và xây dựng	1,0	-0,3	2,3	4,0	3,9	4,4
- Ngành dịch vụ	4,5	0,4	1,4	0,0	3,1	4,4
Đóng góp của tăng năng suất vào tăng trưởng (%)	58,0	56,0	55,9	58,2	70,8	72,9
- Nông lâm ngư nghiệp	64,6	142,3	91,1	100,9	86,8	68,1
- Công nghiệp và xây dựng	14,3	-4,1	34,2	70,0	71,4	62,1
- Ngành dịch vụ	54,0	5,7	20,3	0,3	47,6	73,0

(NSLĐ được tính theo giá so sánh 2010. Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2005, 2014 và tính toán của tác giả)

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến NSLĐ của Việt Nam thấp kém so với một số quốc gia trong khu vực

Một là, việc ứng dụng khoa học và công nghệ (KH&CN), đổi mới công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh còn hạn chế.

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, tỷ lệ tăng GDP bình quân hàng năm của ngành công nghiệp và xây dựng khá cao (khoảng 14%). Tuy nhiên, nếu so sánh tốc độ phát triển của ngành này với thế giới thì vẫn còn quá chậm, đặc biệt về mặt công nghệ. Tỷ trọng các ngành sử dụng công nghệ cao chỉ chiếm 12-13%, ngành sử dụng công nghệ trung bình khoảng 10%, ngành công nghệ thấp chiếm trên 60%. Cụ thể, theo thống kê của Bộ KH&CN, phần lớn DN ngoài quốc doanh ở nước ta đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2-3 thế hệ; có 76% máy móc, dây chuyền công nghệ nhập thuộc thế hệ những năm 1960-1970; 75% số thiết bị đã hết khấu hao; 50% thiết bị là đồ tân trang... Nhóm ngành sử dụng công nghệ cao mới đạt khoảng 20%, trong khi đó ở Singapore là 73%, Malaysia là 51% và Thái Lan là 31% (tiêu chí để đạt trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa là trên 60%). Cũng theo Bộ KH&CN, từ năm 2007 đến năm 2013, Bộ đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký cho 254 hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó có 217 hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chỉ có 37 hợp đồng chuyển giao công nghệ là của các tổ chức/cá nhân, 11 hợp đồng của các cơ quan/tổng công ty nhà nước [3].

Có thể khẳng định, các DN nói chung và DN tư nhân nói riêng chưa thực sự quan tâm đến hoạt động đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đồng thời không mặn mà trong việc thực hiện các nghĩa vụ đối với cơ quan quản lý về KH&CN,

thậm chí đã có hiện tượng lợi dụng cơ chế quản lý để thực hiện việc chuyển giá thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ.

Hai là, cơ cấu lao động theo ngành lạc hậu, bất hợp lý đã kìm hãm tăng NSLĐ.

Trong cơ cấu lao động theo ngành, vẫn còn số lượng và tỷ trọng lớn lao động làm việc trong khu vực có NSLĐ thấp và tăng chậm. Trong thời gian qua, mặc dù giảm, song vẫn còn tới 48% lao động tập trung trong khu vực nông nghiệp (khu vực có NSLĐ thấp nhất và tăng chậm). NSLĐ khu vực nông nghiệp chỉ bằng 37,5% mức NSLĐ trung bình của nền kinh tế, bằng 27,3% NSLĐ khu vực dịch vụ và 20,5% NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng (năm 2014) [1]. Vì vậy, đã kéo NSLĐ chung giảm xuống, gây khó khăn trong việc thúc đẩy tăng NSLĐ của nền kinh tế.

Trong tổng lao động làm việc, tỷ trọng lao động của khu vực phi chính thức (kinh tế gia đình, tự làm việc...) chiếm rất cao (số lao động tự làm và lao động gia đình chiếm đến 62,6% tổng lao động làm việc) [4]. Khu vực phi chính thức cũng là khu vực thường xuyên thiếu việc làm, trình độ kỹ năng thấp và năng suất cũng thấp, nên kéo theo NSLĐ chung của nền kinh tế thấp và tăng chậm.

Ba là, chất lượng nhân lực và vấn đề đào tạo.

Niên giám thống kê năm 2014 cho thấy, dân số Việt Nam là 90,7 triệu người; lực lượng lao động khoảng 54 triệu người, lao động qua đào tạo chiếm 49%. Tuy nhiên, số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ hiện chỉ chiếm khoảng 18,7% lực lượng lao động. Chất lượng nhân lực Việt Nam nhìn chung còn thấp so với nhiều nước trong khu vực, công tác đào tạo nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội (nhu cầu của DN, người sử dụng lao động); lao động Việt Nam còn thiếu và yếu về kỹ năng (cả kỹ năng mềm và cứng) như ngoại ngữ, kỷ luật và tác phong làm việc công nghiệp [1]...

Hiện nay, tình trạng các cơ sở đào tạo chạy theo lợi nhuận, tiến hành đào tạo ồ ạt theo nhu cầu của người học chứ không theo nhu cầu thực tế đang tác động mạnh đến xã hội, gây nên sự mất cân đối về cung cầu nhân lực trên thị trường lao động. Việt Nam đang thừa những lao động có trình độ đại học và sau đại học, trong khi lại thiếu những lao động lành nghề, có trình độ trung cấp, cao đẳng. Cũng đang có sự mất cân đối giữa các lĩnh vực, ngành nghề: các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, quản trị nhân sự, hành chính văn phòng thừa nhân lực, trong khi lĩnh vực công nghệ thông tin, logistics, cơ khí, điện, hóa chất, kỹ thuật nông - lâm nghiệp,

kỹ thuật thủy sản, công nghệ sinh học lại đang khó tuyển dụng nhân sự. Việc đào tạo không theo nhu cầu xã hội đã gây lãng phí nguồn lực xã hội, đó là tình trạng số lao động trình độ cao không tìm được việc làm có xu hướng ngày càng tăng cao. Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, chỉ riêng trong năm 2013, cả nước có khoảng 72.000 lao động có trình độ đại học và trên đại học thất nghiệp, sang quý I năm 2014, con số đó đã tăng lên 162.400 người. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động có kỹ năng tìm được công việc, nghề nghiệp đúng theo chuyên ngành đào tạo là khá thấp. Theo điều tra của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, số sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm đúng với chuyên ngành đã được đào tạo chỉ chiếm khoảng 40%. Điều này có nghĩa là có tới 60% sinh viên tốt nghiệp làm việc trái với ngành nghề đã được đào tạo [5].

Bốn là, chính sách tiền lương, hệ thống thang bảng lương còn nhiều bất cập, chậm được đổi mới, chưa tạo động lực cho việc tăng NSLĐ.

Mức lương tối thiểu vùng thấp, chưa đảm bảo nhu cầu tối thiểu của người lao động. Đối với khu vực DN, theo tính toán thì mức lương tối thiểu vùng năm 2014 vẫn còn thấp, chưa đảm bảo nhu cầu tối thiểu của người lao động (mới đạt từ 62 đến 69% tùy theo từng vùng). Đối với khu vực hành chính sự nghiệp, mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng. Lương hiện tại của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang mới đạt khoảng 42,6% mức lương tối thiểu vùng 1 (vùng cao nhất); bằng 60,5% mức lương tối thiểu vùng 4 (vùng thấp nhất) và bằng 50,5% mức lương tối thiểu vùng bình quân của khu vực DN.

Thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định đối với DN nhà nước mặc dù chi tiết, nhưng không đầy đủ các chức danh nghề, chưa trở thành động lực để thúc đẩy người lao động cố gắng mà chủ yếu dùng để đóng bảo hiểm xã hội, dẫn đến tồn tại 2 hệ thống lương (tiền lương theo thang bảng lương chỉ chiếm khoảng 40-50%, một số trường hợp chiếm 20-30% thu nhập thực tế). Đối với DN ngoài quốc doanh, DN FDI..., việc xây dựng thang, bảng lương còn mang tính đối phó, chưa thực chất (không xây dựng, không đăng ký hoặc đăng ký nhưng không thực hiện), kéo dài số bậc lương, chia tách tiền lương thành các chế độ phụ cấp, trợ cấp, chủ yếu dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quan hệ phân phối nội bộ khác xa so với quan hệ trong thang lương, bảng lương, dẫn đến giảm đóng thuế, đóng bảo hiểm xã hội, gây thiệt hại cho người lao động và Nhà nước.

Tiền lương tại các DN nhà nước chưa thực sự gắn với NSLĐ, hiệu quả kinh doanh. Một số DN có NSLĐ, hiệu quả sản xuất, kinh doanh không tăng,

thậm chí giảm, nhưng tiền lương, thu nhập của người lao động vẫn tăng do chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều do DN xác định (không có chỉ tiêu pháp lệnh), dẫn đến DN xây dựng kế hoạch kinh doanh thấp hơn khả năng thực tế, nâng định mức lao động, tuyển dụng lao động dư thừa, nâng hệ số cấp bậc công việc để tăng quỹ lương. Cơ chế quản lý tiền lương còn quy định chung, chưa có sự phân biệt để xử lý chênh lệch tiền lương giữa DN lợi thế và không có lợi thế, dẫn đến một số DN tiền lương cao chủ yếu do lợi thế, không phải hoàn toàn từ giá trị mới do người lao động tạo ra. Hơn nữa, DN nhà nước đang trong quá trình sắp xếp, nên việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính và tiền lương chưa bình đẳng giữa các loại hình DN trong cơ chế thị trường.

Mức lương trong ngạch, bậc lương thấp, không bảo đảm tái sản xuất sức lao động nên nhiều ngành, nghề đề nghị và đã được giải quyết thêm phụ cấp cùng hệ số tiền lương tăng thêm làm phát sinh bất hợp lý giữa các ngành, nghề, phá vỡ tính hệ thống và cân đối ban đầu của chính sách tiền lương. Bên cạnh đó, việc giải quyết, bổ sung các chế độ phụ cấp còn mang tính chắp vá, không đồng bộ, lại được quy định trong nhiều văn bản luật, Nghị định hướng dẫn luật chuyên ngành và do nhiều cơ quan có thẩm quyền quyết định, nên cũng phá vỡ các nguyên tắc thiết kế ban đầu, làm mất ý nghĩa của từng loại phụ cấp¹.

Mức lương trung bình của cán bộ, công chức còn thấp so với mặt bằng tiền lương trên thị trường lao động, đặc biệt là cán bộ, công chức trong các cơ quan tham mưu, hoạch định chính sách (cơ quan hành chính nhà nước đơn thuần), chưa bảo đảm cho cán bộ, công chức sống được bằng tiền lương, nên không có tính cạnh tranh, làm hạn chế khả năng giữ và thu hút người giỏi vào làm việc trong khu vực nhà nước, làm gia tăng hiện tượng tham nhũng, hối lộ tại các cơ quan công quyền.

Chế độ tiền lương không gắn với vị trí việc làm. Việc trả lương, quản lý và đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo ngạch, bậc của ngành chuyên môn chủ yếu dựa vào bằng cấp đào tạo và thâm niên công tác, chưa theo yêu cầu vị trí việc làm, dẫn đến chạy theo bằng cấp, nặng về thi cử, chưa gắn với kết quả thực thi.

¹ Có 21 ngành đã được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề, trách nhiệm theo nghề, phụ cấp đặc thù. Phụ cấp ưu đãi theo nghề và phụ cấp trách nhiệm theo nghề hiện có 19 ngành, nghề được hưởng (không bao gồm công an, quân đội, cơ yếu) với khoảng 1,4 triệu người, chiếm khoảng 55% so với tổng số cán bộ, công chức, viên chức; phụ cấp thâm niên nghề có 10 ngành, nghề được hưởng (không bao gồm quân đội, công an, cơ yếu) với khoảng 1,1 triệu người, chiếm khoảng 44% so với tổng số cán bộ, công chức, viên chức.

Năm là, nhân lực làm việc trong khu vực công (gồm cả công chức và viên chức) có số lượng lớn nhưng hiệu quả lao động chưa cao.

Theo số liệu năm 2012, tổng số cán bộ, công chức trong biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn, người hưởng lương trong công an nhân dân và viên chức trong các đơn vị sự nghiệp, đối tượng hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn ước tính có khoảng 3,7 triệu người (chưa bao gồm lực lượng sỹ quan quân đội nhân dân và công an nhân dân). Hiện nay, chưa có nghiên cứu, tính toán chính thức về NSLĐ của những đối tượng này, song thời gian vừa qua trên các diễn đàn Quốc hội, Chính phủ, tình trạng làm việc kém hiệu quả của công chức đã được phản ánh khá nhiều. Tại cuộc họp thứ nhất Ban Chỉ đạo Đề án đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức, Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã phát biểu: “Trong bộ máy chúng ta có tới 30% số công chức không có cũng được, bởi họ làm việc theo kiểu sáng cắp ô đi, tối cắp về, không mang lại bất cứ thứ hiệu quả công việc nào” [6].

Giải pháp thúc đẩy tăng NSLĐ đến năm 2020

Một là, tăng cường ứng dụng, đổi mới công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DN.

Nhằm góp phần nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, Chính phủ cần hỗ trợ, khuyến khích DN, tổ chức, cá nhân chú trọng đổi mới, ứng dụng KH&CN vào sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, từ đó nâng cao NSLĐ, chất lượng sản phẩm. Bên cạnh việc tiếp tục duy trì 2% tổng chi ngân sách, Nhà nước cần tích cực huy động nguồn lực từ xã hội, chủ yếu từ DN bằng việc quy định bắt buộc các DN phải dành một tỷ lệ nhất định trong thu nhập trước thuế để đầu tư cho KH&CN; tổ chức lại hệ thống nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho DN; phát huy liên kết 3 nhà (nhà nước - nhà khoa học - DN) để ứng dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu KH&CN vào sản xuất.

Hai là, đẩy nhanh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại DN và điều chỉnh

chiến lược thị trường; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, DN và của cả nền kinh tế; phát triển kinh tế tri thức. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh.

Thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế nhanh và bền vững; phát triển hài hòa, cân đối giữa các vùng/miền.

Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực có NSLĐ thấp sang khu vực NSLĐ cao, tập trung chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông thôn (nơi đang tập trung tới gần 70% lực lượng lao động) gắn với vấn đề đào tạo, dạy nghề, đào tạo bồi dưỡng kỹ năng lao động công nghiệp.

Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ KH&CN; phát triển kinh tế trang trại, sản xuất hàng hóa lớn; phát triển ngành nghề dịch vụ, thủ công truyền thống...

Tiếp tục thực hiện các chương trình mục tiêu về hỗ trợ tạo việc làm, giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn.

Ba là, nhanh chóng nâng cao chất lượng nhân lực.

Giải pháp trước mắt cũng như lâu dài là cần nâng cao chất lượng nhân lực Việt Nam, tập trung vào một số công việc sau:

Đổi mới toàn diện nền giáo dục quốc dân theo hướng hội nhập quốc tế cả về nội dung, phương pháp giảng dạy, thi cử sát hạch và quản lý giáo dục.

Tổ chức tốt công tác phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh ngay trên ghế nhà trường.

Nhanh chóng hoàn thành việc xây dựng và triển khai hệ thống trung tâm thông tin, dự báo cung cầu nhân lực quốc gia; làm tốt công tác dự báo về nhu cầu nhân lực đến từng ngành/lĩnh vực của nền kinh tế theo từng giai đoạn, thời kỳ làm căn cứ cho người học có cơ sở lựa chọn ngành nghề, các cơ sở đào tạo chủ động tiến hành đào tạo; người sử dụng lao động để dàng tiếp cận được nguồn lao động với chất lượng chuyên môn theo yêu cầu.

Tiến hành đào tạo nhân lực một cách bài bản, nghiêm túc, trang bị cho người học đầy đủ kiến thức từ lý thuyết đến thực hành, kỹ năng mềm (ngoại ngữ, tin học, tư duy, tác phong công nghiệp, làm việc nhóm...) đưa nhân lực Việt Nam nhanh chóng tiếp cận trình độ quốc tế cả về chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng liên quan. Đặc biệt là việc đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng lao động của DN, cơ quan, tổ chức.

Bốn là, đẩy mạnh công cuộc cải cách chính sách tiền lương, lấy tiền lương làm động lực thúc đẩy tăng NSLĐ.

Điều chỉnh nhanh hơn mức lương tối thiểu khu vực DN. Đến năm 2018, mức lương tối thiểu vùng đối với khu vực DN phải bảo đảm nhu cầu tối thiểu của người lao động theo từng vùng. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tiền lương đối với khu vực DN theo nguyên tắc thị trường; gắn tiền lương của DN nhà nước với NSLĐ và hiệu quả kinh doanh của DN.

Điều chỉnh mức lương tối thiểu khu vực hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo lộ trình tiến tới bảo đảm nhu cầu tối thiểu của người hưởng lương gắn với đổi mới hoạt động sự nghiệp công và phù hợp với khả năng của nền kinh tế. Trong các nhóm đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước khác nhau cũng cần có tiến độ và mức độ cải cách khác nhau. Phấn đấu đến năm 2020, tiền lương (gồm cả phụ cấp) là nguồn thu nhập chính của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và đạt mức trung bình khá trên thị trường lao động.

Đối với khu vực hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể, cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, thu gọn đầu mối và tinh giản biên chế, khoán biên chế, kinh phí quản lý hành chính; khẩn trương nghiên cứu chuyển những khoản thu nhập ổn định thành lương. Tiền lương phải gắn với vị trí việc làm và hiệu quả công việc, tạo động lực cho việc tăng NSLĐ.

Đối với khu vực sự nghiệp công, cần đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tiền lương gắn với kết quả hoạt động của đơn vị, có phân biệt từng loại đơn vị theo Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khóa X), qua đó giảm dần gánh nặng trả lương từ ngân sách nhà nước cho viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho đơn vị và người đứng đầu.

Thiết kế thang lương, bảng lương đảm bảo bản chất là thước đo giá trị lao động xã hội, phản ánh mức độ phức tạp của công việc mà người lao động đảm nhận, được dùng làm căn cứ xếp lương cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo chức danh, tiêu chuẩn công việc đang làm và xếp lương khi điều động, luân chuyển. Ngoài ra, cần xây dựng quy định, nguyên tắc điều động, luân chuyển

công khai, minh bạch, đảm bảo mục tiêu hiệu quả công việc, không sử dụng mức lương làm mục đích, căn cứ để điều động, luân chuyển.

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, thu gọn đầu mối và tinh giản biên chế khu vực hành chính, sự nghiệp.

Giai đoạn trước mắt, cần giữ ổn định cơ cấu tổ chức Chính phủ và tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện. Đánh giá, xem xét việc tổ chức các tổng cục, cục thuộc bộ, ngành Trung ương để tinh gọn bộ máy.

Về lâu dài, cần rà soát lại vị trí việc làm và biên chế của từng cơ quan, tổ chức, tiến hành đánh giá thực trạng cán bộ, công chức để từng bước sắp xếp, bố trí lại cán bộ, công chức cho phù hợp. Kiên quyết cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, thay thế những người không đáp ứng được nhu cầu bằng những người có phẩm chất và năng lực.

Nghiên cứu áp dụng cơ chế hợp đồng làm việc đối với cả hai đối tượng công chức và viên chức; áp dụng phương pháp đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức như đối với lao động khu vực DN ngoài quốc doanh, DN FDI.

Nghiên cứu, từng bước áp dụng cơ chế tuyển chọn, quản lý, sử dụng, sa thải lao động trong khu vực công giống như khu vực DN ngoài nhà nước.

Thực hiện khoán biên chế, quỹ tiền lương và kinh phí quản lý hành chính đến đơn vị trực tiếp sử dụng cán bộ, công chức.

Tài liệu tham khảo

- [1] Tổng cục Thống kê (2006-2014), *Niên giám thống kê*.
- [2] Tổ chức Lao động quốc tế (2014), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013*.
- [3] Bộ KH&CN (2013), *Kỷ yếu Hội thảo Hoạt động chuyển giao công nghệ: kinh nghiệm của Australia và đề xuất cho Việt Nam*.
- [4] Tổng cục Thống kê (2012), *Điều tra lao động việc làm năm 2012*.
- [5] <http://www.baomoi.com/60-sinh-vien-lam-viec-trai-nganh/59/7274277.epi>.
- [6] <http://laodong.com.vn/chinh-tri/30-so-cong-chuc-sang-cap-o-di-toi-cap-ve-100683.bld>

Nghiên cứu phát triển cụm ngành công nghiệp: từ lý luận đến thực tiễn ở các nước trên thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam

Nguyễn Ngọc Sơn*

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài: 20.1.2015, ngày chuyển phản biện: 2.2.2015, ngày nhận phản biện: 16.3.2015, ngày chấp nhận đăng: 30.3.2015

Phát triển cụm ngành công nghiệp đang là một công cụ quan trọng được áp dụng rộng rãi ở các nước trên thế giới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp và tăng cường tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực cũng như chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển cụm ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các nước phát triển (Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Ý), các nền công nghiệp mới như Hàn Quốc, Đài Loan cũng như của các nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc, Nga hay Brazil. Nhiều nước trên thế giới đang nỗ lực triển khai các chính sách phát triển dựa trên cụm ngành công nghiệp. Bài viết nghiên cứu cách tiếp cận về cụm ngành công nghiệp, kinh nghiệm phát triển cụm ngành công nghiệp ở các nước trên thế giới và gợi ý chính sách cho phát triển cụm ngành công nghiệp ở Việt Nam.

Từ khóa: công nghiệp, cụm ngành công nghiệp, năng lực cạnh tranh công nghiệp.

Chỉ số phân loại 5.2

THE DEVELOPMENT OF INDUSTRIAL CLUSTERS: FROM THEORY TO REALITY IN THE WORLD AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Summary

Developing industrial cluster is an important tool widely used in countries around the world to enhance industrial competitiveness and deep integration into the regional production network and global value chain. Industrial cluster development plays an important role in enhancing the competitiveness of developed countries (United States, Germany, Japan, Italy), the new industrialised economies such as South Korea, Taiwan and the emerging economies such as China, Russia or Brazil. Many countries around the world are attempting to implement the development policies based on industrial clusters. The paper presents the approach of industrial clusters, experiences of cluster development in countries, and suggests policy implications for the development of industrial clusters in Vietnam.

Keywords: industry, industrial cluster, industrial competitiveness.

Classification number 5.2

Đặt vấn đề

Lý thuyết cụm ngành do M. Porter đưa ra đã được ứng dụng khá rộng rãi ở các nước công nghiệp phát triển, các nước công nghiệp mới nổi cũng như các nước đang phát triển. Tuy nhiên, khái niệm “Industrial cluster” (IC) khá mới mẻ ở Việt Nam và được gọi với nhiều tên gọi khác nhau như “cụm công nghiệp”, “cụm liên kết công nghiệp”, hay “cụm ngành công nghiệp”. Trong nhiều trường hợp, IC vẫn thường bị hiểu lầm và đánh đồng với các cụm công nghiệp mang ý nghĩa tập trung về mặt địa lý của một số doanh nghiệp trong một vùng hay khu công nghiệp chứ không có sự liên kết giữa các doanh nghiệp. Theo tác giả, “cụm ngành công nghiệp” là thích hợp nhất, sát với bản chất và nội dung của thuật ngữ IC nhất.

Ở Việt Nam, chưa có các IC theo đúng cách hiểu của các nước phát triển. Mới chỉ có những ý tưởng về hình thành các cụm ngành như: ngành dệt may ở TP Hồ Chí Minh và vùng lân cận, cụm điện tử ở miền Bắc (Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Giang), cụm điện tử ở miền Nam (TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương). Với mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam phải tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia,

*Tel: 0913366644; Email: sonnn@new.edu.vn

mà trước hết là năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp. Cách tiếp cận về IC là công cụ hữu hiệu để nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp. Để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, bắt kịp và vượt qua bẫy thu nhập trung bình thì việc triển khai chính sách phát triển các IC là hết sức quan trọng và cấp thiết đối với Việt Nam.

Nghiên cứu này là kết quả của đề tài KX01.08/11-15 về phát triển cụm ngành công nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, thuộc Chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước KX01/11-15 về nghiên cứu khoa học phát triển kinh tế và quản lý kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020.

Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu về phát triển IC, bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: tổng hợp, phân tích và so sánh kinh nghiệm quốc tế về phát triển IC. Bài viết đi sâu phân tích bài học của các nước có nhiều kết quả trong phát triển IC; mô hình, cơ chế quản lý, tổ chức hoạt động của IC; phân tích thống kê so sánh chủ yếu được sử dụng để phân tích thực trạng phát triển IC và đánh giá kinh nghiệm phát triển IC ở các nước trên thế giới; phân tích định tính tác động của các yếu tố đến sự hình thành và phát triển IC; nghiên cứu đối với một số IC điển hình trên thế giới.

Kết quả nghiên cứu

Khái niệm về cụm ngành công nghiệp

Cụm ngành (cluster) hiểu một cách đơn giản là sự tập trung về địa lý của các hoạt động sản xuất và thương mại trong một lĩnh vực nhất định hoặc một số lĩnh vực có liên quan chặt chẽ. Quan niệm về cụm ngành lần đầu tiên được A. Marshall (1890) sử dụng trong tác phẩm kinh điển của ông với nhan đề “Các nguyên tắc kinh tế học”. Theo Marshall, có 3 điều kiện để hình thành IC: lao động; các doanh nghiệp chuyên môn hóa; khả năng đem tới hiệu ứng lan tỏa thông qua hoạt động chuyển giao bí quyết và ý tưởng bên trong cụm. Tiếp theo Marshall, các học giả thuộc nhiều lĩnh vực đã thảo luận về tầm quan trọng của tích tụ công nghiệp theo khu vực địa lý trong mối quan hệ với những biến chuyển lớn đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu và vai trò của tích tụ này đối với phát triển kinh tế của các quốc gia, vùng và địa phương.

Theo M. Porter, IC là sự tập hợp về mặt không gian của một nhóm các doanh nghiệp, nhà cung cấp linh kiện, nhà cung cấp dịch vụ, công ty trong các ngành liên quan và cả các tổ chức có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp này như: các trường đại

học, viện nghiên cứu, công ty đầu tư tài chính trong một ngành xác định, cạnh tranh với nhau nhưng cũng cùng nhau thực hiện các hoạt động chung.

Theo định nghĩa của UNIDO, IC là một khu vực tập trung các doanh nghiệp, cụ thể là các doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng ngành, theo cùng một khu vực địa lý, cùng sản xuất và kinh doanh các loại hàng hóa phụ trợ có liên quan đến nhau, gặp các khó khăn và thuận lợi tương tự nhau.

Kuchiki A cho rằng, IC là sự tập trung về mặt địa lý trong một quốc gia hay một vùng lãnh thổ của các công ty có liên kết với nhau, các nhà cung cấp chuyên biệt, các nhà cung cấp dịch vụ và các tổ chức có liên quan trong một lĩnh vực cụ thể (Kunichi A, Tsuji M, 2004). Các nhà kinh tế học theo lý thuyết tập trung cổ điển như Marshall, Weber, Ohlin và Hoover cho rằng, các doanh nghiệp quy tụ tại một khu vực địa lý nhằm tận dụng lợi ích kinh tế theo quy mô nội ngành, đó là sự dồi dào về lao động có kỹ năng, mức độ sẵn có của các yếu tố đầu vào sản xuất, các dịch vụ chuyên biệt và hiệu ứng lan tỏa công nghệ trong một phạm vi địa lý, giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí vận tải và chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chính mạng lưới chia sẻ tri thức dày đặc, được hỗ trợ bởi các mối quan hệ xã hội gần gũi và niềm tin giữa các đối tác mới được xem là lợi thế của các IC.

Mục tiêu của chính sách phát triển cụm ngành là tăng khả năng cạnh tranh và năng lực sáng tạo của doanh nghiệp trong ngành công nghiệp riêng biệt, nhằm thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp đa dạng hóa nền kinh tế. Việc phối hợp hoạt động và thu hút sự tham gia trực tiếp của các thành viên trong IC (gồm các công ty, hiệp hội, cơ sở đào tạo) được thực hiện thông qua sáng kiến phát triển cụm ngành, thể hiện trong kế hoạch hay chính sách phát triển IC. Tác động lớn nhất của các IC là tạo ra được ảnh hưởng kinh tế ngoại vi (bên ngoài mỗi doanh nghiệp) thông qua mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, các tổ chức trong IC. Khi hình thành các IC, các doanh nghiệp trong IC có thể dễ dàng tìm kiếm nhà cung cấp, các đối tác nhằm hoàn thiện mạng lưới sản xuất của mình. Những doanh nghiệp này sẽ có nhiều cơ hội, điều kiện để hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của chính mình nhờ liên kết với các doanh nghiệp khác trong IC. Lợi ích từ kiến thức lan truyền giúp chi phí giao dịch giảm đi rất nhiều; lợi thế kinh tế về quy mô cũng được phát huy với sự tập trung hóa các yếu tố như: nguồn nhân lực, nguồn tài chính cho sự phát triển của các cụm liên kết. Một đặc điểm khác của IC là tạo ra môi

trường sáng tạo, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) cũng như chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu thông qua sự hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu trong IC.

Trong IC, các doanh nghiệp có thể nhanh chóng thích nghi với cấu trúc liên kết nội bộ và với môi trường bên ngoài luôn thay đổi. Nhờ sự tập trung theo vùng lãnh thổ, sự hợp tác và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp bên trong sẽ tạo lợi thế cạnh tranh hơn so với các doanh nghiệp nằm ngoài IC. Điều này không chỉ giúp tăng doanh số tại thị trường trong nước, mà còn làm tăng đáng kể năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp.

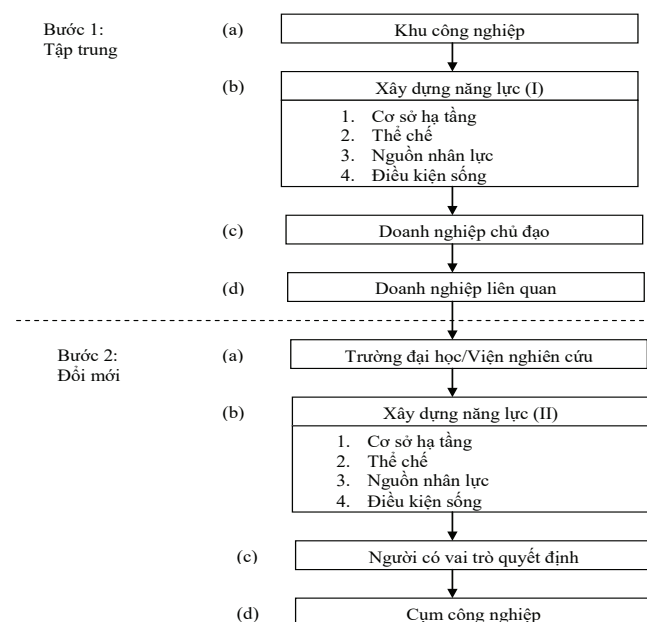
Cụm ngành công nghiệp có 5 đặc tính sau: *Thứ nhất*, sự tập trung của các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh: điều kiện then chốt để phát triển các IC chính là sự tập trung của các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh trên thị trường. Mức độ tập trung việc làm có thể là tiền đề để hình thành và phát triển IC, nhưng không phải là tiêu chí để đánh giá năng lực cạnh tranh. Các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh là: năng lực sản xuất của doanh nghiệp, của ngành trong cụm phải mạnh, mức độ xuất khẩu hàng hóa cao, các chỉ tiêu kinh tế cao. *Thứ hai*, trong vùng lãnh thổ phải có lợi thế cạnh tranh để phát triển cụm ngành như: địa kinh tế thuận lợi, lợi thế về tài nguyên và nguồn nhân lực, có sự hiện diện của các nhà cung cấp linh kiện, sự phát triển của các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, cơ sở hạ tầng thuận lợi. Chỉ tiêu để đánh giá lợi thế cạnh tranh của vùng là khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) lớn. *Thứ ba*, mức độ tập trung về địa lý và khoảng cách: các chủ thể chính trong cụm ngành phải gần nhau về mặt địa lý để tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết. Quy mô về địa lý phụ thuộc vào mô hình, đặc tính của cụm ngành, nó có thể bao gồm một hoặc một số tỉnh/vùng của một quốc gia. *Thứ tư*, nhiều sự lựa chọn các thành phần tham gia trong cụm ngành: cụm ngành có thể bao gồm các doanh nghiệp sản xuất tư liệu tiêu dùng và dịch vụ để xuất khẩu, các doanh nghiệp cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, các doanh nghiệp hỗ trợ và cả các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo và hỗ trợ kinh doanh. Như vậy, trong cụm ngành sẽ tập hợp các đơn vị trong chuỗi giá trị của ngành từ khâu sản xuất nguyên liệu thô đến các dịch vụ sau bán hàng. *Thứ năm*, sự liên kết và hỗ trợ giữa các chủ thể tham gia IC: một trong những yếu tố thành công then chốt để phát triển IC chính là sự hiện diện của các mối quan hệ kinh doanh và sự phối hợp giữa các thành phần tham gia cụm. Đó có thể là mối quan hệ giữa doanh nghiệp chủ đạo với các nhà cung cấp, giữa

các nhà cung cấp, giữa các doanh nghiệp sản xuất với các nhà cung cấp dịch vụ tiện ích, với các trung tâm nghiên cứu, cơ sở đào tạo.

Quá trình hình thành và phát triển IC

Để phát triển IC cần tiến hành theo từng bước, trong đó nhấn mạnh đầu tư vào nguồn nhân lực cho IC, tận dụng FDI để đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ. Trong mô hình Kuchiki A về phát triển IC, các doanh nghiệp chủ đạo (anchor firms) có vai trò rất lớn trong việc tạo ra sự tập trung công nghiệp; chính quyền địa phương cũng đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy IC hình thành và phát triển.

Theo Kuchiki A, quy trình phát triển IC được chia làm 2 bước (hình 1): bước 1 là giai đoạn tập trung, bước 2 là giai đoạn đổi mới. Giai đoạn tập trung gồm 4 bước: hình thành khu công nghiệp; xây dựng năng lực; thu hút các doanh nghiệp chủ đạo; thu hút các doanh nghiệp khác có liên quan làm tiền đề hình thành IC. Giai đoạn đổi mới cũng gồm 4 bước: thu hút sự tham gia của các trường đại học, viện nghiên cứu; xây dựng năng lực; tìm kiếm người có vai trò quyết định; hình thành IC.



Hình 1: trình tự phát triển IC (nguồn: Kuchiki, 2007)

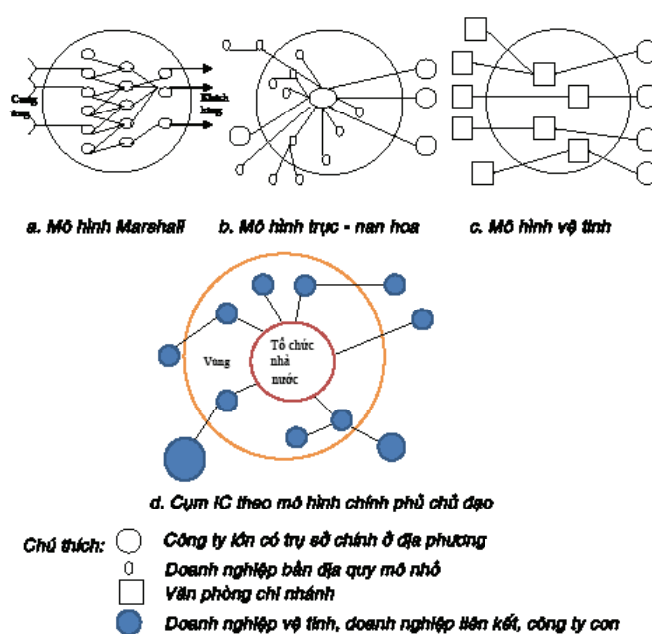
Bước đầu tiên trong quy trình phát triển IC là thành lập khu công nghiệp; bước thứ hai là xây dựng năng lực sau khi khu công nghiệp đã được hình thành. Hạ tầng kỹ thuật cho sự phát triển khu công nghiệp gồm hạ tầng giao thông, cung cấp điện, nước, xử lý nước thải và viễn thông. Sau khi cơ sở hạ tầng đã sẵn sàng, xây dựng thể chế là hết sức cần thiết, các thể chế cần thiết cho phát triển của khu công

ngành bao gồm: hệ thống thuế, thủ tục hành chính (chính sách một cửa) và các luật liên quan. Công việc tiếp theo của quy trình này là đảm bảo nguồn nhân lực cho phát triển khu công nghiệp, bao gồm lao động phổ thông và lao động kỹ thuật. Quá trình phát triển IC đòi hỏi phải có nguồn lao động kỹ thuật cao, do đó việc liên kết với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu cần phải được tiến hành ngay khi xây dựng IC. Ngoài ra, việc cải thiện môi trường sống để đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư cũng là điều kiện tiên quyết để thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là doanh nghiệp chủ đạo; nhà ở, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại và các khu vui chơi giải trí là hạ tầng xã hội quan trọng cho phát triển IC. Khi doanh nghiệp chủ đạo đã chấp nhận đầu tư thì các doanh nghiệp vệ tinh sẽ triển khai đầu tư nhờ hiệu ứng lan tỏa. Như vậy, cùng với sự tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp chủ đạo với các nhà cung cấp, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và các tổ chức có liên quan, IC sẽ được hình thành và phát triển để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.

Các mô hình IC

Cho đến nay, trong các lý thuyết nghiên cứu về IC có rất nhiều cách phân loại. Theo tiêu chí “cơ chế hình thành IC”, các cụm này có thể được phân loại thành: IC được hình thành theo cơ chế “từ trên xuống dưới” (top - down); theo cơ chế “từ dưới lên trên” (bottom - up). Trong mô hình top - down, IC mới hình thành được chính quyền các cấp, đặc biệt là chính quyền địa phương quy hoạch, lựa chọn địa điểm xây dựng và xác định ngành chủ chốt, ngành phụ trợ, ban hành các chính sách ưu đãi nhằm thu hút các công ty, tổ chức có liên quan đến đầu tư kinh doanh. Tiêu biểu cho trường hợp này có thể kể đến IC công nghệ cao Trung Quan Thôn ở Bắc Kinh, IC điện tử cao cấp tại đặc khu kinh tế Thâm Quyển (Trung Quốc), IC Skolkovo (Liên bang Nga), Thung lũng Silicon (Mỹ). Trái lại, ở mô hình bottom - up, IC được hình thành một cách tự phát, thường là dựa vào sự lớn mạnh của một số công ty có truyền thống sản xuất, kinh doanh lâu năm, hoặc dựa vào những ngành truyền thống ở địa phương, chẳng hạn như IC sản xuất bột lửa tại thành phố Ôn Châu, IC dệt may tại tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc), cụm ngành gốm sứ ở Ý...

Theo phân loại của Markusen, IC được chia thành 4 loại hình: IC theo mô hình Marshall (mô hình có đặc trưng là các doanh nghiệp lớn và nhỏ); IC theo mô hình trục bánh xe - nan hoa; IC theo mô hình vệ tinh; IC theo mô hình chính phủ chủ đạo.



Hình 2: Kết cấu các loại hình IC theo phân loại của Markusen (nguồn: Markusen, 1996, trang 287)

Dựa theo tính chất của ngành, IC được chia thành 3 loại: IC khoa học kỹ thuật cao; IC các ngành thông thường; IC các ngành truyền thống (thường gắn với các làng nghề). Cũng có học giả gọi 3 loại hình này lần lượt là: IC truyền thống; IC hiện đại và IC sáng tạo. IC các ngành thường là nơi tập trung các công ty được gắn kết với nhau bởi mối liên hệ hợp tác về vốn và kỹ thuật, như IC Ota ở Tokyo (Nhật Bản), IC Baden - Württemberg của Đức. IC các ngành truyền thống thường được hình thành dựa vào một ngành trụ cột lâu đời nào đó của địa phương với số lượng doanh nghiệp lớn cùng sản xuất, kinh doanh ngành này. Cụ thể: IC sản xuất tất tại trấn Đại Đường, thành phố Chu Kỵ và IC sản xuất biến áp nguồn tại trấn Liễu Thị, thành phố Ôn Châu (tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).

Kinh nghiệm phát triển cụm ngành công nghiệp ở các nước trên thế giới

IC ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển của các nước phát triển, cũng như các nước đang phát triển, cho phép các nước này huy động nguồn lực, tăng cường các mối liên kết mới về tổ chức lãnh thổ để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia.

Năm 1975, Quỹ châu Âu về phát triển vùng được thành lập để thực hiện các chính sách phát triển IC. Ở châu Âu, cách tiếp cận về liên kết doanh nghiệp đầu tiên được thực hiện tại Đan Mạch từ những năm 1989-1990. Trong giai đoạn đầu, nghiên cứu tổ hợp công nghiệp theo dạng “cung - cầu” trong giới hạn

vùng theo 4 ngành là: nông nghiệp; dệt may; thiết bị văn phòng; sản xuất các thiết bị bảo vệ môi trường. Sau đó, chuyển tiếp sang 3 lĩnh vực là: thiết bị y tế điện tử; nội thất và dược phẩm. Ủy ban Đan Mạch về phát triển kinh doanh được xem là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ về các chính sách phát triển cụm ngành. Các cơ quan cùng liên kết gồm: Bộ Công thương, Bộ Khoa học, Bộ Giáo dục, Bộ Lao động, Cơ quan Phát triển thương mại và công nghiệp và Bộ Tài chính. Năm 1992, có đến 40% doanh nghiệp của Đan Mạch tham gia vào các IC, chiếm đến 60% kim ngạch xuất khẩu quốc gia. Cho đến nay, ở Đan Mạch có 29 IC chính đang hoạt động.

Ở Đức, có 3 cụm ngành trong 7 cụm ngành công nghệ cao trên thế giới là: Munich, Hamburg và Dresden. Sau khi nước Đức thống nhất, ngành công nghiệp ô tô có xu hướng chuyển sang phía Đông, do chi phí sản xuất thấp hơn và cơ sở hạ tầng thuận lợi cho phát triển công nghiệp ô tô. IC ô tô ở Đông Đức bắt đầu thành lập năm 2004 theo sáng kiến của 5 vùng: Berlin - Brandenburg, Thuringen, Mecklenburg Vorpommern, Sachsen và Sachsen - Anhalt. Trong IC ô tô có các doanh nghiệp sản xuất ô tô, các doanh nghiệp sản xuất linh kiện và nguyên vật liệu, các trung tâm dịch vụ, các viện nghiên cứu và các hiệp hội khác. Việc phát triển IC được thực hiện trong 2 năm, trong IC này tập trung các hãng sản xuất ô tô lớn như: BMW, DaimlerChrysler, Opel, Porsche, VW; các doanh nghiệp sản xuất linh kiện: KUKA Schweissanlagen GmbH, MITEC Automotive AG, Schnellecke Group, Siemens VDO Automotive AG, TRIMET Aluminium AG, Ngân hàng Công nghiệp Đức, Viện Fraunhofer, Đại học Kỹ thuật Dresden, Trường Cao đẳng Thương mại Leipzig...

Cách tiếp cận IC để chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Phần Lan trở nên phổ biến sau khi chính sách cụm ngành được sử dụng để hoạch định chính sách công nghiệp giai đoạn 1991-1993. Cách tiếp cận về cụm ngành của M. Porter được Phần Lan sử dụng để xây dựng dự án “Lợi thế cạnh tranh của Phần Lan - tương lai của công nghiệp Phần Lan”. Dấu hiệu để lựa chọn phát triển ngành công nghiệp Phần Lan chính là khả năng xuất khẩu của ngành và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành đó. Các ngành để lựa chọn phát triển cụm ngành ở Phần Lan gồm rừng và chế biến gỗ, năng lượng, viễn thông, y tế, hóa chất. Hiện nay, các IC giữ vai trò quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế của Phần Lan, đóng góp chủ yếu vào kim ngạch xuất khẩu, chiếm phần lớn trong GDP của Phần Lan.

Ở Ý, sự phát triển của cụm ngành ở các vùng dựa

trên kinh nghiệm thành công về phát triển các vùng công nghiệp. Các vùng này tập trung ở Đông Bắc và miền Trung nước Ý, với mức độ tập trung các doanh nghiệp rất cao, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ với các ngành công nghiệp chế tạo truyền thống. Các doanh nghiệp trong cụm ngành ở các vùng này có hiệu suất sinh lời cao, năng suất cao hơn các doanh nghiệp tương tự ở ngoài cụm. Hiện nay, nước Ý có tới 200 cụm ngành với hơn 600000 doanh nghiệp. Ở Alpes (vùng Mont-blanc), cụm công nghiệp dệt may với 1300 doanh nghiệp sản xuất vải Cashmere, may, thiết kế thời trang và thiết bị dệt may. Như vậy ở Ý, năng lực cạnh tranh được thể hiện không chỉ ở năng lực cạnh tranh của các sản phẩm riêng biệt được sản xuất trong nước, mà còn được thể hiện ở năng lực cạnh tranh của toàn ngành hay toàn xã hội. Chính phủ đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của cụm ngành thông qua ưu đãi cho xuất khẩu, thu hút đầu tư, và tư vấn; hệ thống thông tin được thiết lập và đảm bảo truy cập cho tất cả đối tượng ở cả cấp quốc gia và vùng.

Tại Mỹ, M. Porter là người tiên phong trong thiết kế mô hình IC. Các bang Arizona, California, Florida, Minnesota, Bắc Carolina, Ohio, Oregon, Washington dẫn đầu về phát triển các cụm ngành. IC tiêu biểu nhất ở Mỹ là Thung lũng Silicon, với hơn 2,5 triệu lao động. Tại bang Arizona, với sự tham gia của M. Porter, đã xây dựng chương trình đối tác chiến lược để phát triển kinh tế; kết quả là 9 mô hình cụm ngành được thành lập. Hoạt động của các cụm ngành này như mạng lưới sản xuất, với mục tiêu cùng học hỏi, cùng nghiên cứu, marketing, mua sắm, sản xuất. Ở tất cả các bang của Mỹ đều thành lập các ủy ban về phát triển IC; các trung tâm nghiên cứu, trường đại học cũng thực hiện nghiên cứu về phát triển cụm ngành. Nguồn vốn ban đầu do chính quyền liên bang cấp, sau đó có thể huy động nguồn vốn tư nhân. Các IC của Mỹ có mức độ cạnh tranh toàn cầu rất cao.

Kinh nghiệm phát triển IC của Canada được đặc trưng bởi mức độ phát triển của cơ cấu ngành công nghiệp, mức độ đổi mới cao, điển hình trong việc xây dựng các cụm ngành công nghệ cao. Các cấp chính quyền hỗ trợ phát triển cụm ngành ở Canada gồm chính quyền liên bang, vùng, tỉnh/thành phố. Chiến lược phát triển cụm ngành là một phần quan trọng trong chiến lược đổi mới của Canada, được Ủy ban Nghiên cứu quốc gia xây dựng. Ủy ban này gồm 20 viện và các chương trình quốc gia, bao gồm những lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, chuyên cung cấp các dịch vụ đa dạng trên toàn lãnh thổ Canada để hỗ trợ hoạt động đổi mới ở các địa phương. Chính quyền liên bang hỗ trợ các cụm ngành trong

triển khai thu hút đầu tư, xuất khẩu hàng hóa, điều tiết thị trường lao động, xây dựng các chương trình đào tạo, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ... Ở cấp tỉnh, chính sách IC được ủng hộ tích cực. Chính sách này bao gồm việc tài trợ cho nghiên cứu khoa học, thực hiện các chương trình đào tạo, thu hút đầu tư nước ngoài và cung cấp các dịch vụ tiện ích. Đóng vai trò chủ đạo trong chính sách cụm ngành ở cấp tỉnh là Cơ quan phát triển vùng thuộc chính quyền địa phương, với nhiệm vụ: hỗ trợ các doanh nghiệp xác định khả năng chiến lược của cụm ngành; thiết lập cơ chế, thể chế và mạng lưới để xây dựng sự hợp tác giữa các đối tác tham gia trong cụm; tăng chất lượng trao đổi thông tin giữa các tổ chức nghiên cứu và các doanh nghiệp; thu hút đầu tư để bù đắp các thiếu hụt về dòng vốn đầu tư trong khu công nghiệp; hoàn thiện cơ sở hạ tầng; xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo nhằm nâng cao trình độ cho các bên tham gia trong cụm ngành; phát triển mạng lưới các nhà cung cấp; và hỗ trợ phát triển các sáng kiến kinh doanh mới.

Nhật Bản là một trong những quốc gia áp dụng chính sách phát triển cụm công nghiệp thành công. Từ đầu những năm 2000, Nhật Bản đã xây dựng và triển khai chính sách IC một cách hệ thống. Để hình thành một IC, Bộ Công thương nước này tiến hành 4 bước: phân tích đặc điểm của địa phương; xác định mạng lưới có thể thiết lập trong phạm vi địa phương; mở rộng phạm vi mạng lưới; thúc đẩy tập trung công nghiệp và đổi mới, với 3 nhóm chính sách là: xây dựng mạng lưới; hỗ trợ doanh nghiệp về R&D, phát triển thị trường, quản lý, đào tạo; thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa doanh nghiệp với các tổ chức tài chính, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu. Nhật Bản là quốc gia đi đầu trong xây dựng hệ thống liên kết thâu phụ và hợp đồng giữa các doanh nghiệp lớn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Ở các nước đang phát triển, cách tiếp cận cụm ngành cũng được áp dụng tương đối phổ biến, đặc biệt là ở các quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ. Các IC đã phát triển rất mạnh ở Trung Quốc như IC ô tô thu hút được 20 tỷ USD với hệ thống các doanh nghiệp lắp ráp ô tô, các nhà cung cấp linh kiện, các cơ sở nghiên cứu khoa học, các trung tâm sáng tạo... Ví dụ, tỉnh Quảng Đông, IC được thiết lập dựa trên các hãng sản xuất ô tô lớn của Nhật Bản như: Nissan, Honda và Toyota; Chính phủ Trung Quốc đã đầu tư 6 tỷ USD vào dự án này. IC ô tô bắt đầu ở thành phố Quảng Châu đã lan sang các thành phố Phoson, Dungan, và hiện nay bao phủ toàn bộ tỉnh Quảng Đông. Ở Trung Quốc đang phát triển các IC đổi mới, được xây dựng dựa trên các trường đại học tốt nhất

của Trung Quốc như Sinxua ở Bắc Kinh, Fundan ở Thượng Hải, các trung tâm nghiên cứu khoa học và công viên công nghệ trên khắp lãnh thổ Trung Quốc.

Trong điều kiện toàn cầu hóa và cạnh tranh toàn cầu gia tăng, quá trình phát triển IC ngày càng phổ biến tại các nước đang phát triển như Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Mexico, Chile và cả các quốc gia Ả Rập.

Các gợi ý về phát triển IC cho Việt Nam

Kinh tế thế giới đang phát triển trong bối cảnh mới, với 2 xu hướng lớn bao trùm là toàn cầu hóa và chuyển sang kinh tế tri thức, với những biến đổi sâu sắc và toàn diện, cả về trình độ công nghệ, cơ cấu sản phẩm, lẫn thể chế kinh tế. Đây là điều kiện thuận lợi cơ bản cho sự phát triển kinh tế ở các quốc gia trong giai đoạn tới, là yếu tố quyết định triển vọng tăng tốc phát triển toàn diện thông qua các cú nhảy “đột phá” ở cấp độ chiến lược của mỗi nền kinh tế. Toàn cầu hóa tạo ra một cấu trúc phát triển mới - cấu trúc mạng toàn cầu. Trong đó, mỗi nền kinh tế chỉ là một bộ phận hữu cơ, một “vùng lãnh thổ” mạng; khác với trước, các quá trình sản xuất, tuy vẫn được thực hiện ở từng quốc gia, song diễn ra trên cơ sở kết nối mạng toàn cầu và bị chi phối ngày càng mạnh bởi các quy tắc, luật lệ toàn cầu. Cách tiếp cận IC là hết sức quan trọng đối với Việt Nam để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa bắt kịp và vượt qua bẫy thu nhập trung bình trong điều kiện toàn cầu hóa. Để có thể phát triển được các IC ở Việt Nam, cần hướng tới các vấn đề then chốt sau:

Một là, cần có cách nhìn thống nhất về IC và vai trò của IC đối với phát triển các vùng và quốc gia. Chính phủ cần phải đưa ra các chính sách phát triển IC, xây dựng chương trình hành động để phát triển IC. Trong chương trình này, việc lựa chọn các ngành để phát triển IC là hết sức quan trọng, cần dựa vào các dấu hiệu về lợi thế của vùng và các điều kiện để phát triển cụm ngành ở các vùng. Ví dụ, phát triển IC điện tử và IC ô tô ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, IC phần mềm ở TP Hồ Chí Minh. Trong đó, phát triển cụm công nghiệp điện tử tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần dựa vào các khu công nghiệp như Bắc Thăng Long, Nội Bài ở Hà Nội, Quế Võ ở Bắc Ninh, với các doanh nghiệp điện tử chủ chốt như Canon, Samsung, Nokia; phát triển cụm công nghiệp ô tô xe máy cần dựa trên các khu công nghiệp như Toyota, Honda ở Vĩnh Phúc, Ford ở Hải Dương, Yamaha ở Hà Nội; hay phát triển cụm công nghệ cao ở TP Hồ Chí Minh với doanh nghiệp chủ đạo là Intel. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng tập trung

nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, là điều kiện thuận lợi cho sự liên kết phát triển IC.

Hai là, lựa chọn mô hình IC cần dựa vào ngành công nghiệp được lựa chọn để phát triển IC và lợi thế của các vùng. Ví dụ, đối với cụm điện tử và ô tô có thể lựa chọn mô hình cụm ngành theo kiểu Nhật Bản; đối với cụm ngành dệt may, da giày, đồ gỗ mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã lựa chọn để làm thí điểm thì mô hình ở nước Ý là phù hợp.

Ba là, quá trình phát triển IC nên triển khai theo từng giai đoạn. Có thể nhận thấy, trong một số vùng mức độ tập trung kinh tế đã được hình thành như điện tử ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, ngành ô tô, ngành dệt may tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Muốn phát triển IC, cần tăng cường củng cố năng lực và thiết lập các mối liên kết giữa các doanh nghiệp chủ đạo với các nhà cung cấp, trường đại học, viện nghiên cứu. Việc thiết lập và đẩy mạnh các mối liên kết phải được các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương (vùng, tỉnh/thành phố) chịu trách nhiệm triển khai thực hiện.

Bốn là, về cơ bản Việt Nam đã có hạ tầng các khu công nghiệp, trong đó một số khu công nghiệp đã có các doanh nghiệp chủ đạo như Honda, Toyota ở Vĩnh Phúc, Canon ở Bắc Thăng Long và Quế Võ (Bắc Ninh), Fujitsu ở Sóng Thần (Đồng Nai), Intel ở TP Hồ Chí Minh... Chúng ta cần tiếp tục thu hút các tập đoàn công nghiệp lớn vào các khu công nghiệp với vai trò là doanh nghiệp chủ đạo trong phát triển IC, từ đó thu hút các doanh nghiệp vệ tinh cho các doanh nghiệp này (giống như Canon đã làm ở khu công nghiệp Quế Võ). Các doanh nghiệp vệ tinh này có thể là các doanh nghiệp trong mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia hoặc doanh nghiệp địa phương.

Năm là, việc ban hành các chính sách về phát triển IC mới chỉ là điều kiện cần cho sự thành và phát triển các IC ở Việt Nam, điều quan trọng là phải triển khai các chính sách này một cách đồng bộ, có kế hoạch hành động cụ thể để hỗ trợ cho các nhà sản xuất đi đầu trong các ngành được lựa chọn để phát triển cụm ngành, hỗ trợ trong liên kết kinh doanh, xây dựng năng lực, tăng cường mạng lưới

trung gian, cung cấp dịch vụ chuyên ngành cũng như đào tạo nguồn nhân lực và quảng bá về địa phương có IC.

Kết luận

IC đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách sau khi có nhiều nghiên cứu chứng minh sự đóng góp to lớn của cụm công nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhiều nước trên thế giới, cả nước phát triển và đang phát triển, đang nỗ lực triển khai các chính sách phát triển công nghiệp dựa trên cụm công nghiệp. Ở Việt Nam, việc thực hiện chính sách phát triển công nghiệp dựa trên các cụm công nghiệp là hết sức cần thiết, giúp chúng ta thực hiện thành công chiến lược công nghiệp hóa, bắt kịp và vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Tài liệu tham khảo

1. Belorussia and UN Business Development Committee (2008), *Industry cluster development: nature, approach and experience*, Minsk, Tese.
2. Ikuo Kuroiwa, Toh Mun Heng (2008), "Production networks and Industrial clusters: integrating Economies in Southeast Asia", *IDE and JETRO*.
3. Kuchiki A, Masatsugu T (2004), "Industrial cluster in Asia: Analyses of their competition and Cooperation", *IDE and JETRO*.
4. Kuchiki A (2007), "The Flowchart Model of Cluster Policy: The Automobile Industry Cluster in China", *Discussion Paper, No.100*, Institute of Developing Economies.
5. Markusen (1996), "Sticky Places in Slippery Space: A Typology of Industrial Districts", *Economic Geography*, **72(3)**, 293-313.
6. Marshall A (1890), *Principles of Economics*, London: Macmillan Retrieved.
7. Michael E, Porter M (1998), *Clusters and Competition*, Harvard Business School Press.
8. Porter M (2009), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, Nhà xuất bản Trẻ.
9. Nguyễn Thị Xuân Thúy, Vũ Hoàng Nam (2011), "Hiện trạng cụm công nghiệp và ý nghĩa của chính sách phát triển cụm công nghiệp trong phát triển công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam", *Tạp chí Quản lý kinh tế*, số 1.

Phát triển năng lực tổng thể của con người tại các doanh nghiệp theo tư duy của quản trị tinh gọn

Nguyễn Đăng Minh*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 9.1.2015, ngày chuyển phản biện 20.1.2015; ngày nhận phản biện 18.3.2015, ngày chấp nhận đăng 28.3.2015

Phát triển năng lực tổng thể (NLTT) dựa trên tư duy tinh gọn, gồm cả năng lực “nổi” và năng lực “chìm” của con người là một khái niệm khá mới mẻ trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Đây là một lĩnh vực đang nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và trở thành chiến lược bền vững trong quản trị và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, để phát triển NLTT, đầu tiên doanh nghiệp (DN) cần có một cách nhìn nhận toàn diện về NLTT của nhân viên mình, sau đó cần có phương pháp nhận dạng, phát triển năng lực của họ. Bài viết đề cập đến khái niệm NLTT của con người, bộ công cụ đánh giá và phát hiện năng lực chìm, thực trạng phát triển NLTT của con người tại các DN Việt Nam và phương pháp phát hiện, phát triển NLTT của con người trong các DN.

Từ khóa: năng lực chìm, năng lực nổi, phát triển NLTT, quản trị nguồn nhân lực.

Chỉ số phân loại 5.2

HUMAN CAPACITY DEVELOPMENT IN ENTERPRISES UNDER THE THINKING OF LEAN MANAGEMENT

Summary

Human capacity development based on lean thinking which includes “visible” and “invisible” part is a relatively new concept in the world as well as in Vietnam. Many researchers have paid more attention to this topic which has become a sustainable strategy in business administration and human resource development. However, in order to develop the human capacity, companies should firstly have a comprehensive view of their employee capacity and secondly have the solutions to recognising and developing their capacity. The main purposes of this research are to investigate the knowledge related to human capacity, the actual situation of human capacity development in Vietnam, and to propose solutions to identifying and developing human capacity in enterprises.

Keywords: human capacity development, human resource management, invisible capacity, visible capacity.

Classification number 5.2

Khái niệm NLTT của con người

NLTT của con người (human capacity) được mô hình hóa như tảng băng trôi trong quản trị nguồn nhân lực. NLTT của con người được chia thành hai phần: phần “nổi” - phần dễ nhìn thấy và phần “chìm” - phần khó nhìn thấy, phát hiện cũng như phát triển. Mô hình tảng băng trôi dựa vào ý tưởng dùng tảng băng để giải thích quan điểm về năng lực của con người. Một tảng băng thì chỉ có 1/9 khối lượng nổi trên mặt nước, phần còn lại chìm dưới đại dương. Cũng giống như vậy, năng lực của con người cũng có nhiều phần chìm như các nhân tố thuộc về hành vi như thái độ, đặc tính cá nhân, phong cách suy nghĩ, định vị bản thân (hình 1)...



Hình 1: mô hình tảng băng trôi trong quản trị nguồn nhân lực
(nguồn: Lyle M. Spencer and Signe M. Spencer, “Competence at Work Models for Superior Performance”)

*Email: dangminh@vnu.edu.vn

Phát triển NLTT của con người, các DN sẽ thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ là phát triển năng lực “nổi” và “chìm” của nhân viên, sau đó có những chính sách nhân sự phù hợp để thúc đẩy những năng lực đó. Việc tuyển dụng và lựa chọn những người có năng lực tiềm ẩn, phần “chìm” là một quyết định thông minh, đảm bảo cho sự thành công trong công việc sau này, còn các yếu tố bề nổi thì DN có thể giúp họ đạt được thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn. Để phát triển năng lực chìm, DN sẽ trao cho họ những cơ hội phát triển, giúp họ thể hiện năng lực ở những vị trí quan trọng hơn. Hơn nữa, những cá nhân xuất sắc thường do đặc tính ở phần chìm của tảng băng quyết định hơn là những kỹ năng và kiến thức cụ thể liên quan đến công việc ở phần nổi. Chính vì vậy, việc lựa chọn nhân viên dựa trên đánh giá kỹ năng hay bằng cấp phù hợp với nghề không còn là cách tốt nhất để tìm ra những cá nhân xuất sắc nhất trong công việc nữa.

Mặt khác, những quyết định tuyển dụng sai lầm sẽ dẫn đến một sự lãng phí rất lớn về chi phí đào tạo, phát triển, chưa kể đến những ảnh hưởng dài hạn như mục tiêu kinh doanh của DN hoặc làm giảm sự hài lòng của khách hàng. Theo tư duy của quản trị tinh gọn [1], chúng ta phải tăng hiệu quả của hệ thống thông qua việc dùng trí tuệ của con người cắt giảm tối đa các chi phí lãng phí trong việc không phát huy được các năng lực chìm của con người trong DN.

Rõ ràng, việc phát hiện đúng người dựa trên năng lực tiềm ẩn của ứng viên là rất quan trọng. Do đó, các DN cần phải có những chiến lược cho riêng mình trong vấn đề quản trị nguồn nhân lực. Việc xây dựng bộ công cụ để phát hiện năng lực ẩn của ứng viên hay các chương trình để thúc đẩy NLTT của con người là cần thiết cho các DN hiện nay.

Bộ công cụ đánh giá và phát hiện năng lực chìm

Để xây dựng được bộ công cụ nhằm đánh giá và phát hiện năng lực chìm của con người, trước tiên phải có cái nhìn rõ ràng về năng lực chìm là gì? năng lực chìm gồm những đặc tính nào?

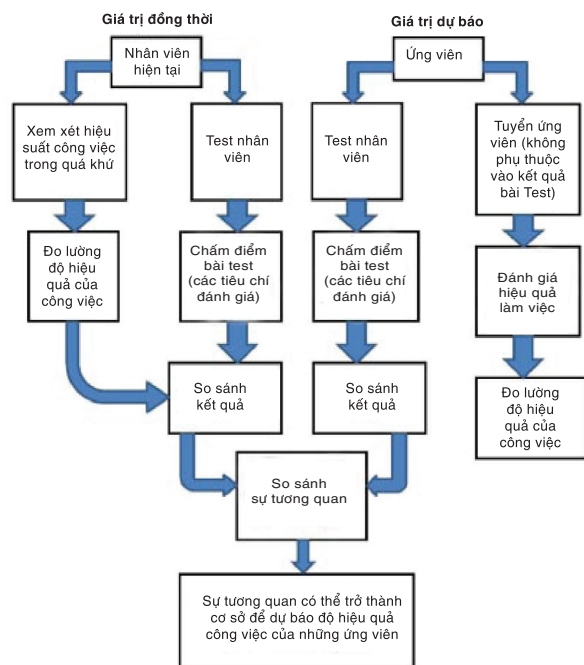
Sau khi tham khảo các học thuyết về xã hội học, tâm lý học, các mô hình phát triển NLTT của các nhà nghiên cứu trước đây (cụ thể là mô hình phát triển nhân sự truyền thống, mô hình phát triển tự chủ của Hanada và cách thức lập bản đồ năng lực) [2-5] cũng như tham khảo ý kiến của các nhà quản trị nguồn nhân lực trong quá trình phỏng vấn sâu

và bảng hỏi, nhóm nghiên cứu tìm ra được 11 loại năng lực chìm mà nhóm cho rằng phù hợp với điều kiện của các DN, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa (DNNVV) của Việt Nam, cụ thể là: (1) khả năng lãnh đạo/quản lý, (2) khả năng thích nghi, (3) sự tự tin, (4) sự sáng tạo, (5) trách nhiệm, (6) sự trung thành, (7) khả năng chịu áp lực công việc, (8) tính cách lạc quan, (9) sự cầu tiến, (10) ham học hỏi, (11) nhu cầu quyền lực.

Các DN sẽ sử dụng những hoạt động trong quản trị nguồn nhân lực, ví dụ như trong 2 quy trình chính là tuyển dụng và đào tạo để phát hiện và phát triển năng lực chìm của ứng viên, gồm 8 hoạt động đó là: *lọc đơn, test (IQ, EQ, logic), phỏng vấn, giải quyết tình huống (thuộc hệ thống trung tâm đánh giá), làm việc nhóm (thuộc hệ thống trung tâm đánh giá), làm việc độc lập (thuộc hệ thống trung tâm đánh giá), thuyết trình nhóm (thuộc hệ thống trung tâm đánh giá), luân phiên công việc.*

Các hoạt động nhân sự này cũng được nhóm tác giả đánh giá dựa vào quá trình nghiên cứu tài liệu và thực tiễn tuyển dụng tại các DN Việt Nam hiện nay. Để đảm bảo tính khách quan, nhóm cũng đã phát triển một số hoạt động nhân sự (thuộc hệ thống trung tâm đánh giá và luân chuyển công việc) mà các DNNVV Việt Nam hiện nay chưa biết đến hoặc chưa sử dụng.

Dưới đây là mô hình kiểm tra mức độ hiệu quả của các hoạt động nhân sự trong việc phát hiện ra năng lực chìm của ứng viên. Mô hình này là một phát hiện từ nghiên cứu thực chứng gồm quá trình nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu thực tiễn và phỏng vấn chuyên gia. Nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết như sau: 8 hoạt động mà nhóm nêu ra đều có tác động tích cực trong việc phát hiện 11 năng lực chìm mà nhóm đã đề cập. Đối tượng khảo sát của nhóm là các chuyên gia về quản trị nguồn nhân lực, là các CEO, tổng giám đốc, phó giám đốc, trưởng, phó phòng nhân sự và các chuyên viên dự án nên ít nhiều có kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá và tuyển dụng nhân sự. Chính vì thế, nghiên cứu đưa ra giả thuyết là những câu trả lời, thông tin mà nhóm thu được có độ chính xác khá cao. Sau khi có được các kết quả về mức độ hiệu quả của các phương pháp, nhóm nghiên cứu tiến hành xây dựng bộ công cụ áp dụng cho DN. Bộ công cụ đó có thể được sử dụng như một yếu tố dự đoán để phát hiện chính xác năng lực chìm của ứng viên (hình 2) [6].



Hình 2: mô hình dự đoán phát hiện chính xác năng lực chìm của ứng viên
(nguồn: Robert L.Mathis and John H.Jackson, "Human Resource Management", 13th Edition)

Thông qua quá trình phân tích số liệu bằng phương pháp thống kê, tác giả thấy rằng, phương pháp phỏng vấn hiện đang được các nhà tuyển dụng đánh giá là có hiệu quả cao nhất trong việc phát hiện ra năng lực chìm của ứng viên. Ngoài ra, phương pháp sử dụng trung tâm đánh giá cũng được đánh giá là có tiềm năng rất lớn trong việc phát hiện ra năng lực chìm. Tác giả sẽ dựa vào những kết quả này để xây dựng bộ công cụ áp dụng cho việc phát hiện ra năng lực chìm của các ứng viên. Từ đó sẽ có những chiến lược để phát huy NLTT của con người cũng như tổ chức.

Thực trạng phát triển NLTT của con người tại các DN Việt Nam

Trong những năm qua, các DN Việt Nam đã có hoạt động phát triển năng lực con người chủ yếu thông qua quy trình quản trị nguồn nhân lực có trong DN. Tuy nhiên, có thể nói, khái niệm "NLTT của con người" còn là một khái niệm xa lạ đối với các DN. Vì thế, hoạt động phát triển NLTT của con người trong DN Việt Nam cơ bản chỉ dừng ở "công tác quản trị nguồn nhân lực" truyền thống. Hay nói cách khác, DN mới chỉ đang "quản trị" là chính chứ chưa nghĩ tới vấn đề "phát triển" nhân viên của mình.

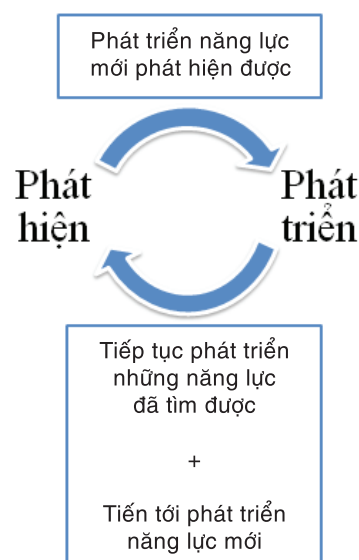
Vấn đề phát triển NLTT của con người tại DNNVV Việt Nam hiện còn rất mới mẻ và chưa được chú trọng phát triển. Điều này có thể coi là một kết quả

tất yếu của công tác quản trị nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế của các DN Việt Nam. Qua nghiên cứu, tác giả đã phác thảo được thực trạng của vấn đề phát triển nguồn nhân lực của các DNNVV, cụ thể như sau: trong công tác tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng chưa hợp lý, chưa nhằm tới năng lực tiềm ẩn của nhân viên, quy trình tuyển dụng phức tạp, chưa hướng đến sự tiện lợi của ứng viên; trong công tác đào tạo và phát triển, DN chưa có chính sách đào tạo, phát triển nhân viên bài bản, năng lực tiềm ẩn của nhân viên không được chú trọng phát hiện và phát triển, các chính sách, chương trình nhân sự chưa mang lại hiệu quả cao cho DN; trong công tác đánh giá, khen thưởng, đa số DN không có quy trình đánh giá nhân viên chuyên nghiệp, khách quan, DN chủ yếu đánh giá nhân viên dựa trên các tiêu chí công việc mà chưa chú ý đến việc đánh giá "NLTT" của nhân viên, chính sách khen thưởng không có nhiều tác động đến phần năng lực tiềm ẩn của nhân viên.

Vậy để thúc đẩy việc phát triển NLTT của con người tại DN Việt Nam, chúng ta cần phải giải quyết được những vấn đề đang là nguyên nhân cản trở mà nhóm đã tìm ra thông qua nghiên cứu: (1) nhận thức của DN và lãnh đạo DN, (2) phương pháp phù hợp nhằm phát hiện và phát huy năng lực tiềm ẩn của nhân viên.

Phương pháp phát hiện và phát triển NLTT của con người

Hình 3 giới thiệu mô hình thể hiện quá trình phát triển NLTT của con người thông qua quá trình nghiên cứu.



Hình 3: quá trình phát triển NLTT
(nguồn: tác giả tự đề xuất)

Quá trình được trình bày ở hình 3 gồm 2 giai đoạn: (1) phát hiện và phát triển mới; (2) phát triển liên tục và phát hiện mới. Yêu cầu đòi hỏi của DN ở đây là phải tiến hành liên tục quá trình này từ năm này qua năm khác và dẫn đến một hệ quả là NLTT của nhân viên sẽ được nâng ngày một cao (qua việc phát hiện và nâng cao các năng lực tiềm ẩn).

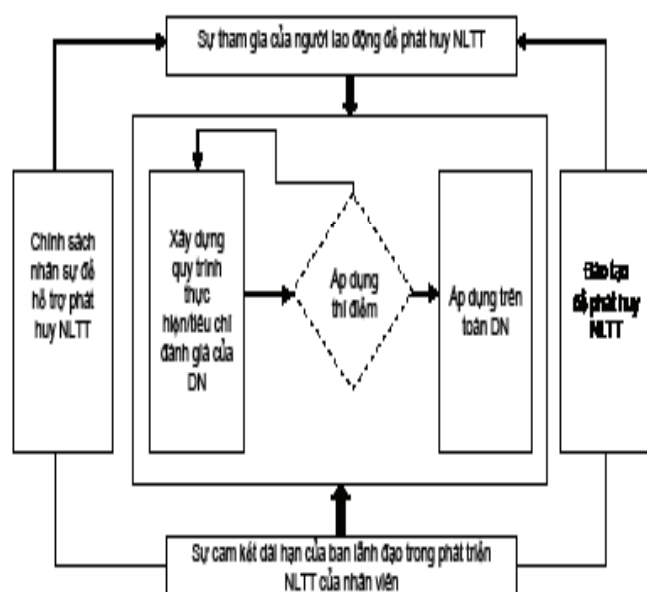
Vậy làm thế nào để phát hiện ra năng lực chìm của nhân viên? Từ kết quả phân tích, tác giả đã nhận thấy mức độ hiệu quả của quy trình tuyển dụng trong việc phát hiện năng lực chìm của ứng viên. Bằng các phương pháp: (1) phỏng vấn, (2) giải quyết tình huống và (3) làm việc, thảo luận nhóm, mỗi DN có thể tìm ra cho mình một cách thức phù hợp để phát hiện năng lực chìm của các ứng viên. Nghiên cứu đã xây dựng bộ câu hỏi phỏng vấn sử dụng để phát hiện 11 năng lực chìm đã đề cập. Tuy nhiên, cần linh hoạt sử dụng từng hạng mục trong bộ câu hỏi với từng DN, hoặc vị trí công việc cụ thể, để tránh lãng phí thời gian, công sức cũng như giảm hiệu quả của cuộc phỏng vấn (nếu làm máy móc sẽ mất thời gian, qua đó giảm chất lượng câu trả lời của ứng viên, chất lượng đánh giá từ người phỏng vấn, dẫn tới giảm chất lượng phỏng vấn nói chung). Sau đó, trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn sử dụng nghiệp vụ chuyên môn về quản trị nguồn nhân lực của mình để đưa ra đánh giá về năng lực của ứng viên và cho điểm theo thang từ 1 đến 5 tương ứng với các mức độ: 1 = rất hạn chế, 2 = hạn chế, 3 = trung bình, 4 = tốt, 5 = rất tốt. Từ đó, nhà tuyển dụng hoặc quản lý nhân sự sẽ có những nhận định đúng đắn hơn về năng lực chìm của ứng viên. Sau đây là ví dụ về bộ câu hỏi để gọi mở tìm kiếm các năng lực chìm (bảng 1), các DN có thể tự tìm cho mình lời giải đáp từ ví dụ này.

Bảng 1: bộ câu hỏi gọi mở năng lực chìm của con người

Các năng lực chìm		Câu hỏi dùng cho phỏng vấn	Đánh giá (1-5)
Định vị bản thân	Khả năng lãnh đạo, quản lý	Bạn từng trải qua những vị trí lãnh đạo, quản lý nào?	
		Phong cách lãnh đạo/quản lý của bạn có thể được tóm tắt như thế nào?	
		Bạn học được gì từ những người cùng làm việc với nhóm của mình trước đây?	
		Thành tựu ấn tượng nhất mà bạn có khi làm công việc đứng đầu và quản lý một nhóm là gì?	
		Hãy cho tôi biết một kinh nghiệm khi nhóm của bạn quản lý gặp một trở ngại lớn.	
	Khả năng thích nghi	Hãy cho tôi biết một biến cố từng xảy ra mà bạn buộc phải thích nghi với nó.	
		Bạn đang dần quen với vị trí công việc nhưng đội trưởng của bạn được thay bằng một người mới, bạn sẽ ứng phó với tình huống này ra sao?	
		Bạn có sẵn sàng nếu công ty luân chuyển bạn sang một vị trí phải làm việc ở xa?	
		Bạn có sẵn sàng làm việc thêm giờ để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của công việc không?	
	Sự tự tin	Ưu điểm/nhược điểm lớn nhất của bạn là gì?	
		Hãy mô tả cho tôi một sự kiện mà bạn thể hiện được sự tự tin của mình và đạt kết quả tốt.	
		Bạn có cho rằng mình đã làm tốt những công việc trước đây không?	
Đặc tính cá nhân	Sự sáng tạo	Liệu bạn thực sự tin rằng bạn phù hợp với công việc này?	
		Bạn có phải là người nhiều ý tưởng không? Nếu có hãy cho tôi biết về một số ý tưởng bạn tâm đắc.	
		Hãy mô tả một sáng kiến trong công việc mà bạn từng áp dụng và hiệu quả nó mang lại.	
		Bạn đánh giá điều gì quan trọng hơn: sự linh hoạt hay một quy trình?	
	Tinh thần trách nhiệm	Bạn đã bao giờ có một việc làm đột phá, không đi theo nguyên tắc của công việc chưa? Nếu có, hãy mô tả nó.	
		Bạn từng trải qua những vị trí lãnh đạo, quản lý nào?	
		Hãy chia sẻ một công việc/nhiệm vụ bạn từng làm mà ở đó đòi hỏi tinh thần trách nhiệm cao.	
		Hãy cho biết một việc làm mà ở đó tinh thần trách nhiệm của bạn đã mang lại lợi ích/gây ra hậu quả.	
	Sự trung thành	Theo bạn, mỗi thành viên của công ty có trách nhiệm với những đối tượng nào?	
		Tại sao bạn rời bỏ công việc trước đây?	
		Bạn dự định sẽ làm việc cho chúng tôi bao lâu nếu được nhận vào vị trí này?	
		Hãy chia sẻ quan điểm của mình khi bạn buộc phải chọn giữa lợi ích của mình và lợi ích của toàn công ty?	
	Khả năng chịu áp lực	Công ty làm vào hoàn cảnh khó khăn và có thể phải nợ lương nhân viên trong một thời gian, bạn sẽ làm gì trong hoàn cảnh này?	
		Những đặc điểm nào của công việc gây áp lực nhất cho bạn?	
		Công việc có áp lực nhất mà bạn từng làm là gì?	
		Hãy cho tôi biết phương pháp của bạn để vượt qua áp lực công việc?	
	Tính cách lạc quan	Bạn cho rằng, áp lực công việc mang lại tác động tiêu cực và tích cực như thế nào?	
		Mức độ xảy ra stress của bạn như thế nào? Những nguyên nhân chính là gì?	
		Bạn ý thức thế nào về sự ảnh hưởng tinh thần lạc quan/bi quan tới công việc?	
		Bạn thường làm gì để giữ được tinh thần lạc quan và tránh xa sự bi quan tiêu cực?	
Động lực thúc đẩy	Sự cầu tiến	Bạn có dự định tham gia khóa học nào trong tương lai gần không?	
		Công việc mơ ước của bạn là gì?	
		Hãy cho tôi biết dự định của bạn về việc tự nâng cao năng lực làm việc của bạn thân.	
		Điều gì thúc đẩy bạn nhiều hơn: một công việc nhiều tiền hơn hay một công việc có môi trường làm việc tốt hơn?	
	Ham học hỏi	Bạn có dự định tham gia khóa học nào trong tương lai gần không?	
		Công ty có chính sách đào tạo nhân viên, nếu được tuyển vào, bạn kỳ vọng gì vào điều này?	
		Bạn có thói quen đọc sách không? Nếu có, bạn hay đọc những loại sách nào?	
	Nhu cầu quyền lực	Bạn từng trải qua những vị trí lãnh đạo, quản lý nào?	
		Thăng tiến và có vị trí cao hơn, nhiều quyền hạn hơn có ý nghĩa gì đối với bạn?	
		Điều gì thúc đẩy bạn nhiều hơn: quyền lực hay sự tự do trong công việc?	

Phương pháp sử dụng tình huống thực tế và làm việc, thảo luận nhóm cũng được đánh giá rất cao về mức độ hiệu quả trong việc phát hiện các năng lực chìm. Tuy nhiên, phương pháp này nếu thực hiện bài bản thì rất tốn kém nguồn lực. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra hai đề xuất như sau: *thứ nhất*, các DN sẽ áp dụng những phương pháp này khi cần tuyển một số lượng các ứng viên thực sự yêu cầu cao về năng lực như các trưởng nhóm, quản lý, lãnh đạo cấp trung trở lên; *thứ hai*, các DN có thể áp dụng một phần hai phương pháp này bằng cách lồng ghép các tình huống thực tế vào phần phỏng vấn để lấy câu trả lời nhanh của ứng viên hoặc áp dụng phương pháp phỏng vấn nhóm rồi đưa cho các ứng viên thảo luận một tình huống cụ thể và quan sát hành vi của ứng viên.

Tương tự như phương pháp phỏng vấn, khi cho ứng viên giải quyết tình huống thực tế hoặc làm việc nhóm, DN nên xây dựng và đưa ra một số tiêu chí để quan sát hành vi của ứng viên. Sau đó các quan sát viên sẽ dựa vào mức độ thể hiện của ứng viên để đánh giá, cho điểm theo thang từ 1 đến 5 tương ứng với các mức độ đã nêu.



Hình 4: mô hình phát triển NLTT tại các DN
(nguồn: Nguyễn Đăng Minh 2013, *Quản trị tinh gọn tại các DNNVV Việt Nam: thực trạng và giải pháp*)

Ngoài ra, để phát triển NLTT của con người trong tổ chức, ngoài việc phát hiện, DN còn phải tạo điều kiện, môi trường, có cơ chế chính sách định hướng và hỗ trợ rõ ràng để thúc đẩy việc tham gia phát triển NLTT. Hình 4 là mô hình đề xuất để phát triển NLTT của người lao động trong các tổ chức ở Việt Nam. Mô hình này dựa trên mô hình phát triển tư duy tinh gọn của tác giả năm 2013. Từ mô hình này, việc phát triển hệ thống tạo động lực, đánh giá, ghi nhận thành tích tỏ ra cực kỳ hiệu quả trong việc phát hiện năng lực chìm của nhân viên. Đây cũng là một điểm đáng lưu ý cho các DN Việt Nam trong việc xây dựng các chiến lược nguồn nhân lực.

*
* *
*

Lợi ích từ việc phát triển NLTT của con người đang ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm từ các học giả trên khắp thế giới. Sự hiệu quả cũng như lợi ích của phát triển NLTT, trong đó có năng lực chìm của con người đã được chứng minh rất thuyết phục bởi một số DN Nhật Bản và những tổ chức đoàn thể tại các nước phát triển. Tuy vấn đề này còn rất mới mẻ, các DN của Việt Nam cũng nên tiếp cận một cách linh hoạt và thông minh để có một cái nhìn cũng như tư duy mới trong lĩnh vực quản trị và phát triển nhân sự.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Hồng Sơn (2014), “Quản trị tinh gọn tại các DNNVV Việt Nam, thực trạng và giải pháp”, *Kỷ yếu hội thảo quốc gia*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Lê Thị Hồng Điệp (2009), “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để hình thành nền kinh tế tri thức ở Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ, ngành kinh tế chính trị*.
- [3] Lê Thị Mỹ Linh (2008), “Phát triển nguồn nhân lực trong DNNVV ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế”, *Luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành kinh tế lao động*.
- [4] Canadian International Development Agency (2000), *Capacity Development: Why, What and How*.
- [5] Inger Ulleberg (2009), “Incentive structures as a capacity development strategy in public service delivery”, *International Institute for Education Training*.
- [6] Robert L. Mathis and John H. Jackson (2011), *Human Resource Management*, 13th Edition.

Tự do hóa đầu tư trong cộng đồng kinh tế ASEAN: nội dung cam kết, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam

Nguyễn Thị Minh Phương, Nguyễn Cẩm Nhung, Nguyễn Hồng Sơn*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 15.1.2015, ngày chuyển phản biện 22.1.2015, ngày nhận phản biện 26.2.2015, ngày chấp nhận đăng 4.3.2015

Tự do hóa đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Sự gắn kết thành một khối của ASEAN sẽ làm gia tăng luồng vốn FDI vào ASEAN, đồng thời thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị và cung ứng tích hợp trong khu vực. Điều này mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị cũng như tăng vốn đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế. Tuy nhiên, cạnh tranh giữa các nước ASEAN trong thu hút FDI ngày càng gay gắt là thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Bài viết nghiên cứu sự tham gia của Việt Nam vào AEC trong lĩnh vực tự do hóa đầu tư thông qua phân tích: (i) Các cam kết và việc thực hiện cam kết của Việt Nam trong Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA); (ii) Thực trạng quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài của ASEAN và Việt Nam; (iii) Một số cơ hội và thách thức mà AEC mang lại cho Việt Nam từ góc độ tự do hóa đầu tư.

Từ khóa: ACIA, cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), FDI, liên kết khu vực, tự do hóa đầu tư.

Chỉ số phân loại 5.2

INVESTMENT LIBERALISATION IN ASEAN ECONOMIC COMMUNITY (AEC): THE CONTENTS OF COMMITMENTS, OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR VIETNAM

Summary

Investment liberalisation plays an important role in the development of an united market and production base in the ASEAN Economic Community (AEC). The cohesion of ASEAN as a whole will increase the FDI flow into ASEAN as well as promote the formation of value and supply chain integrated in the region. This gives more opportunities for Vietnam to participate in the value chain as well as increase the investment capital for economic development. However, competition among ASEAN countries in attracting FDI is the fierce challenge for Vietnam. This paper studies the Vietnam's participation in the AEC through investment liberalization analysis: (i) The Vietnam's commitments and implementation in the ASEAN Comprehensive Investment Agreement (ACIA); (ii) The status of foreign direct investment relations of ASEAN and Vietnam; (iii) Some opportunities and challenges that the AEC brings to Vietnam from the perspective of investment liberalization.

Keywords: ACIA, ASEAN Economic Community (AEC), FDI, investment liberalization, regional cohesion.

Classification number 5.2

Mở đầu

Năm 2003, các nhà lãnh đạo ASEAN đã hoạch định tầm nhìn ASEAN 2020 với 3 trụ cột là Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Cộng đồng an ninh - chính trị ASEAN (APSC), Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN (ASCC). Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 13 (tháng 11.2007), các nhà lãnh đạo ASEAN khẳng định lại cam kết này một lần nữa, đồng thời quyết định đẩy nhanh quá trình thành lập AEC vào 2015 và thông qua Kế hoạch tổng thể về cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC Blueprint), trong đó tự do hóa đầu tư được xác định là một trong những yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu chung của AEC. Đến cuối 2015, ASEAN sẽ trở thành: 1) Một thị trường duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, và sự chu chuyển tự do hơn đối với các nguồn vốn và lao

*Tác giả chính: Email: nhson@vnu.edu.vn

động có tay nghề; 2) Một khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao; 3) Một khu vực phát triển kinh tế đồng đều đặc biệt phải giúp các thành viên kém phát triển có thể bắt kịp nhanh với những nước phát triển nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nhóm nước thành viên; 4) Một khu vực ASEAN hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu. Về cơ bản, sau khi AEC hình thành, đây sẽ là một thị trường có thuế suất lưu thông các loại hàng hóa được cắt giảm dần về 0% giữa 10 nước thành viên ASEAN với trên 600 triệu dân. Có thể nói, đây là lợi ích to lớn khi AEC được thiết lập, bởi đây chính là động lực kích thích xuất khẩu, thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế của các nước thành viên. Cho đến nay, các nước thành viên đã cùng thực hiện được khoảng hơn 80% lộ trình kế hoạch tổng thể cho việc hình thành AEC và 20% còn lại là các thách thức mà từng nước sẽ phải nỗ lực để hoàn thành. Do đó, mỗi nước thành viên sẽ cần có chiến lược phát triển, các mục tiêu, tìm kiếm các thị trường, các thị phần và các loại hàng hóa chủ lực phù hợp cho mình.

Khung khổ hợp tác đầu tư trong AEC và sự điều chỉnh pháp luật cho phù hợp cam kết của Việt Nam

Khung khổ hợp tác đầu tư trong AEC

Hiện nay, các hoạt động về đầu tư trong ASEAN được điều chỉnh bởi Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), có hiệu lực từ ngày 29.3.2012. ACIA là sự kế thừa và điều chỉnh từ Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ASEAN năm 1987 (AIGA) và Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998 nhằm phù hợp với điều kiện mới và nhu cầu hội nhập trong tầm nhìn ASEAN 2020.

Với mong muốn hình thành AEC vào năm 2015, nhiều điều khoản trong AIA và AIGA đã được cho là chưa đáp ứng được mục tiêu mà AEC đặt ra vì AIA chỉ gồm các thỏa thuận về tiếp cận thị trường, các thỏa thuận về khuyến khích và bảo hộ đầu tư nên IGA cũng sớm trở nên lạc hậu với tình hình đầu tư, thương mại trong khu vực. Hiệp định ACIA kế thừa các quy định của IGA và AIA nhưng đã đưa ra nhiều điểm mới nhằm cải thiện môi trường đầu tư của khu vực để phù hợp với bối cảnh thực tiễn hợp tác kinh tế (bảng 1).

Bảng 1: so sánh Hiệp định AIA, AIGA và ACIA

So sánh	ACIA	AIA/AIGA
Giống nhau	ACIA, AIA và AIGA cùng thống nhất một mục tiêu chung là phát triển môi trường đầu tư ASEAN để thu hút đầu tư nội khối và đầu tư trực tiếp nước ngoài. ACIA tái khẳng định một số quy định trong hai hiệp định AIA và AIGA như nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (NT - National Treatment), nguyên tắc tối huệ quốc (MFN - Most Favored Nation), tịch biên và bồi thường, minh bạch trong đầu tư.	
Khác nhau	ACIA gồm 49 điều khoản, kèm theo 2 phụ lục và một danh sách bảo lưu của các quốc gia thành viên ASEAN. ACIA là một hiệp định đầu tư khá toàn diện, theo đó hợp tác đầu tư trong ASEAN diễn ra trên bốn trụ cột là: 1) Tự do hóa đầu tư; 2) Bảo hộ đầu tư; 3) Thuận lợi hóa đầu tư; 4) Xúc tiến đầu tư. ACIA đề cập rõ ràng mối quan hệ giữa các quy định của Tự do hóa đầu tư và Bảo hộ đầu tư. ACIA dành sự ưu đãi ngay lập tức cho các nhà đầu tư ASEAN và các nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN với thời hạn môi trường đầu tư mở và tự do được rút ngắn vào năm 2015. ACIA đưa ra các định nghĩa liên quan tới khu vực đầu tư ASEAN một cách toàn diện hơn và phù hợp với những hoạt động đầu tư hiện hành. ACIA bổ sung một số định nghĩa mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các quy định liên quan một cách thống nhất. ACIA quy định một cách chi tiết trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với quốc gia thành viên. ACIA quy định một phần riêng về giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia thành viên từ Điều 28 đến Điều 41. Phạm vi giải quyết tranh chấp là những tranh chấp ảnh hưởng đến quyền lợi cơ bản của các bên liên quan cụ thể những tranh chấp về đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, quản trị cấp cao và Hội đồng quản trị, đối xử đầu tư, bồi thường trong trường hợp xung đột; chuyển tiền; quản lý, điều hành.	AIGA gồm 14 điều khoản và AIA gồm 21 điều khoản. AIGA tập trung vào hai hoạt động là bảo hộ đầu tư và xúc tiến đầu tư trong khi AIA tập trung vào 3 nội dung: 1) Tự do hóa đầu tư; 2) Thuận lợi hóa đầu tư; 3) Xúc tiến đầu tư. Cả hai hiệp định AIGA và AIA không đề cập rõ về mối quan hệ giữa các quy định về Tự do hóa đầu tư và Bảo hộ đầu tư. AIA dành sự ưu đãi cho các nhà đầu tư ASEAN trước tiên với thời hạn vào 2010 và các nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN với thời hạn môi trường đầu tư mở và tự do vào năm 2020. AIA và AIGA chỉ đưa ra những định nghĩa rất hẹp về tư cách nhà đầu tư. AIA dẫn chiếu quy định của Nghị định thư về cơ chế giải quyết tranh chấp làm cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên về hoạt động đầu tư, nhưng chỉ dừng lại ở phạm vi các tranh chấp liên quan tới việc giải thích và áp dụng AIA hoặc bất kỳ thỏa thuận nào khác phát sinh từ AIA.

(nguồn: nhóm tác giả tự tổng hợp từ Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ASEAN (AIGA, 1987), Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA, 1998) và Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA, 2009)

Ngoài ra, ACIA quy định tự do hóa đầu tư sẽ được thực hiện trong 5 lĩnh vực gồm: sản xuất công nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan; nông nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan; ngư nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan; lâm nghiệp và các

ngành dịch vụ liên quan; khai khoáng, khai thác đá và các ngành dịch vụ liên quan¹. Bên cạnh đó, để tiến hành tự do hóa một số lĩnh vực và dịch vụ sẽ phát sinh trong tương lai, ACIA quy định hoạt động tự do hóa cũng được mở rộng đối với bất kỳ lĩnh vực nào được tất cả các quốc gia thành viên tán thành. Để tiến hành xóa bỏ rào cản đối với đầu tư, Điều 7, Điều 8 của ACIA quy định xóa bỏ các biện pháp cấm đầu tư, cụ thể cấm các yêu cầu đối với đầu tư nước ngoài (Performance Requirements) và biện pháp liên quan đến quản trị doanh nghiệp. Đây là quy định hoàn toàn mới so với AIGA và AIA.

Điều chỉnh pháp luật cho phù hợp các cam kết của Việt Nam

Việt Nam cùng chung quan điểm với các nước thành viên ASEAN khác trong việc tạo ra một thể chế đầu tư tự do, mở cửa, thuận lợi và cạnh tranh nhằm thúc đẩy đầu tư nội khối và thu hút đầu tư nước ngoài vào ASEAN. Luật Đầu tư được Quốc hội khóa XI, Kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 29.11.2005, có hiệu lực từ ngày 1.7.2006, thay thế Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998, là một bước tiến quan trọng trong việc tạo ra một môi trường đầu tư tự do, thông thoáng, thuận lợi và cạnh tranh hơn tại Việt Nam. Sau đây là một số điểm nổi bật của Luật Đầu tư 2005 có thể kể đến:

Chính sách đảm bảo đầu tư: đảm bảo quyền sở hữu đối với tài sản hợp pháp của nhà đầu tư; không bị tịch thu, quốc hữu hóa; nhà đầu tư được lựa chọn ưu đãi theo hướng thuận lợi nhất nếu có sự thay đổi về chính sách, pháp luật; áp dụng nguyên tắc “không hồi tố” theo thông lệ quốc tế; áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của luật đầu tư trong nước.

Thủ tục gia nhập thị trường: các thủ tục liên quan đến đăng ký, cấp giấy phép kinh doanh, điều chỉnh hoạt động đều được điều chỉnh theo hướng ngày càng cởi mở và thuận lợi hơn cho nhà đầu tư. Ví dụ, nhà đầu tư có giấy phép đầu tư thì không cần giấy phép đăng ký kinh doanh nữa (trước đây là hai thủ tục khác nhau); nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về tính trung thực của dự án mà không cần đến sự thẩm tra của nhà nước... Ngoài ra, các thủ tục đầu tư được quy định cụ thể trong Luật giúp rút ngắn thời gian xin giấy phép đầu tư.

Lĩnh vực đầu tư: Luật quy định rõ 3 nhóm bao gồm các lĩnh vực: ưu đãi đầu tư, đầu tư có điều kiện

và cấm đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài được tự do đầu tư vào các lĩnh vực còn lại ngoài các lĩnh vực cấm đầu tư và lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

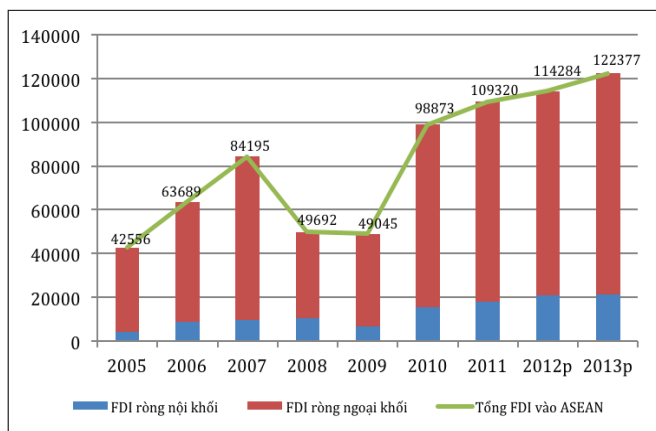
Có thể nói, các quy định của Luật Đầu tư (2005) đã mở rộng quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư, xóa bỏ các rào cản không phù hợp với thông lệ kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam. Cùng với Luật Doanh nghiệp được thông qua và có hiệu lực thi hành vào 2006, đánh dấu một chặng đường 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã xây dựng được một khung pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp áp dụng thống nhất cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đối với một số lĩnh vực cụ thể mà trước đó đầu tư nước ngoài bị hạn chế như ngân hàng, giáo dục - đào tạo..., Việt Nam đã ban hành những văn bản pháp luật mới nhằm điều chỉnh cho phù hợp với cam kết như Luật Tổ chức tín dụng (2010); Nghị định số 57/2012/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Nghị định số 73/2012/NĐ-CP về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục... Trong lĩnh vực bán lẻ, đã nói lỏng các quy định về kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với việc thành lập các cửa hàng bán lẻ của các doanh nghiệp nước ngoài. Những điều chỉnh này tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, phù hợp với những cam kết của Việt Nam trong Hiệp định đầu tư trong khối ASEAN.

Quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài của ASEAN và Việt Nam

Quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài của ASEAN

ASEAN là một điểm đến ngày càng hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ASEAN là khu vực tiếp nhận FDI nhiều nhất khi tính trong tương quan về quy mô kinh tế (GDP). Dòng vốn FDI ròng vào ASEAN (hình 1) có xu hướng tăng, từ khoảng 42,5 tỷ USD năm 2005 lên hơn 84 tỷ USD năm 2007. Giá trị FDI ròng hai năm tiếp theo giảm sút quay lại mức tương đương năm 2005 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, từ 2010, dòng vốn FDI đã tăng mạnh trở lại và vượt quá 100 tỷ USD năm 2011. Đến 2013, con số FDI đạt hơn 122 tỷ USD. Tính toàn giai đoạn 2005-2013, đầu tư nội khối chiếm một tỷ lệ khiêm tốn, chỉ khoảng 15% trong tổng giá trị FDI ròng vào ASEAN; còn lại 85% là đầu tư từ các nước ngoài khối vào ASEAN.

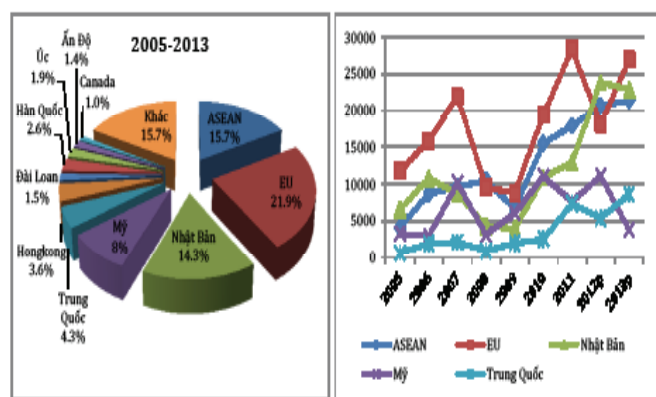
¹Tham khảo Khoản 3 Điều 3 Hiệp định ACIA, 2009.



Hình 1: FDI ròng vào ASEAN, triệu USD

(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)

EU, Nhật Bản và Hoa Kỳ tiếp tục dẫn đầu trong việc cung cấp nguồn vốn FDI vào ASEAN (hình 2). Đặc biệt, trong giai đoạn 2005-2013, EU đóng góp 21,9% tổng FDI vào ASEAN, tiếp theo là Nhật Bản: 14,3%, Hoa Kỳ: 8%. Đáng lưu ý là FDI từ Hoa Kỳ giảm một cách tương đối trong khi FDI nội khối ASEAN tăng khá nhanh, trong đó Singapore đóng vai trò chính trong việc cung cấp luồng vốn FDI nội khối này. Sau khủng hoảng, luồng FDI từ Nhật Bản và Trung Quốc vào ASEAN có xu hướng tăng nhanh và hai quốc gia này trở thành những đối tác quan trọng về FDI trong khu vực. EU vẫn duy trì ở vị trí số 1 trong đầu tư trực tiếp nước ngoài ở ASEAN song khoảng cách với Nhật Bản có xu hướng thu hẹp và năm 2012, FDI từ Nhật Bản lần đầu tiên vượt qua FDI từ EU. Trong khi đó, FDI từ Hoa Kỳ thấp hơn FDI từ Trung Quốc vào ASEAN.

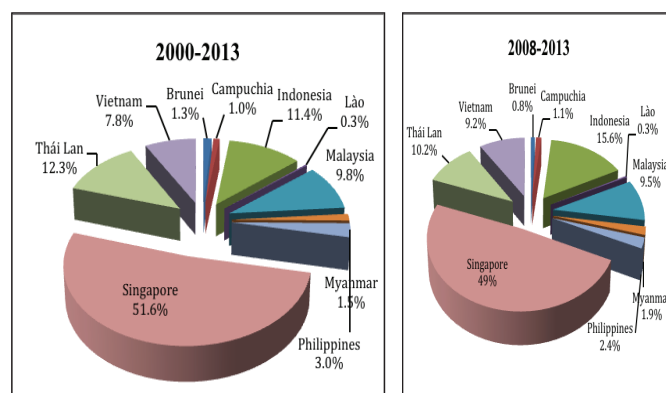


Hình 2: FDI ròng vào ASEAN theo nước đầu tư

(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)

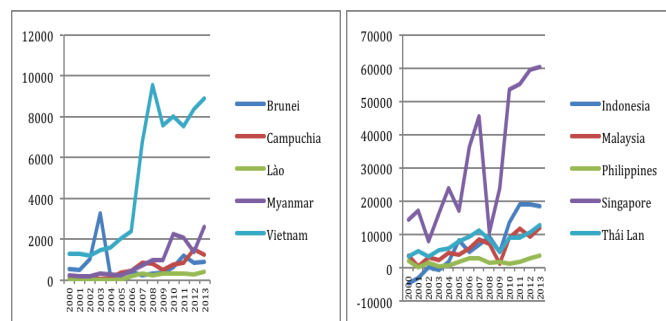
Singapore là quốc gia nhận được nhiều FDI nhất trong khối ASEAN. Tiếp đến là Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Việt Nam. FDI vào các quốc gia còn lại chiếm tỷ lệ không đáng kể (0-3%). Đặc biệt, từ

2008 cơ cấu FDI ròng vào ASEAN theo nước tiếp nhận có một số điểm đáng lưu ý. Thứ nhất, tỷ trọng FDI vào Singapore có xu hướng giảm (chủ yếu do lượng FDI giảm đột ngột năm 2008) nhưng vẫn tiếp tục dẫn đầu và chiếm khoảng 1/2 tổng FDI vào ASEAN. Thứ hai, Indonesia vượt lên Thái Lan giành vị trí số hai trong thu hút FDI vào khu vực. Giai đoạn 2000-2013, FDI vào Thái Lan chiếm 12,3%, vào Indonesia chiếm 11,4% thì trong giai đoạn 2008-2013, FDI vào Indonesia chiếm 15,6% và vào Thái Lan chiếm 10,2%. Thứ ba, mặc dù tỷ trọng FDI vào Việt Nam giữ vị trí thứ 5 trong cả hai giai đoạn trên nhưng tỷ lệ % tăng đáng kể, từ 7,8% đến 9,2%. Xu hướng tiếp nhận FDI ròng vào ASEAN của các nước thành viên được thể hiện ở hình 3 và hình 4.



Hình 3: FDI ròng vào ASEAN theo nước tiếp nhận (%)

(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)



Hình 4: FDI ròng vào ASEAN theo nước tiếp nhận (triệu USD)

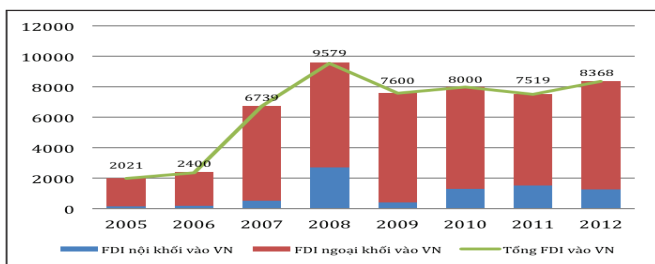
(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)

Nhìn chung, công nghiệp chế biến, chế tạo và tài chính là các lĩnh vực hấp dẫn nhất đối với nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN. Tuy nhiên, việc phân bổ FDI theo lĩnh vực giữa các quốc gia thành viên rất khác nhau. Ví dụ, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam FDI thường tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo trong khi luồng vốn FDI vào Singapore, Indonesia, Philippines chủ yếu là lĩnh vực dịch vụ².

²Ban Thư ký ASEAN (2012), ASEAN Investment Report 2012: The changing FDI Landscape

Quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

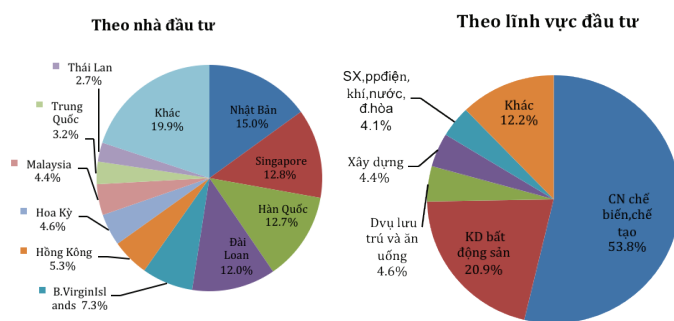
Giai đoạn 2005-2012 chứng kiến sự tăng lên về lượng FDI vào Việt Nam. Trong hai năm 2005 và 2006, tổng FDI vào Việt Nam chỉ đạt khoảng 2 tỷ USD và đạt gần 10 tỷ USD năm 2008 (hình 5). Sự gia tăng này chủ yếu do kỳ vọng của nhà đầu tư gắn liền với việc Việt Nam gia nhập WTO. Năm 2009, tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm giảm sút FDI vào Việt Nam nhưng không nhiều như khối ASEAN. Sau khủng hoảng, FDI vào Việt Nam duy trì tương đối ổn định ở mức 7,5-8,4 tỷ USD/năm. Tương tự như FDI vào ASEAN, FDI ròng vào Việt Nam chủ yếu là từ các đối tác ngoài ASEAN với tỷ trọng 84,5%, trong khi đầu tư nội khối chỉ chiếm 15,5%.



Hình 5: FDI ròng vào Việt Nam (triệu USD)

(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)

Theo số liệu lũy kế của Cục Đầu tư nước ngoài, đến hết năm 2013, Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan là các nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với tỷ trọng tương ứng là 15%, 12,8%, 12,7% và 12%. Trong khối ASEAN, Malaysia và Thái Lan đầu tư vào Việt Nam với tỷ trọng cao chỉ sau Singapore (4,4 và 2,7%). Với nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, Việt Nam thu hút FDI chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tỷ trọng gần 54%. Kinh doanh bất động sản chiếm 21%, còn các dịch vụ lưu trú và ăn uống; xây dựng; sản xuất, phân phối điện, nước, điều hòa mỗi lĩnh vực chiếm khoảng hơn 4% (hình 6).



Hình 6: FDI vào Việt Nam theo nhà đầu tư và theo lĩnh vực đầu tư (nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, tính lũy kế đến 31.12.2013)

Cụ thể, các nước từ ASEAN đã đầu tư vào 55/63 tỉnh, thành phố, trong đó vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào các thành phố lớn, có điều kiện cơ sở hạ tầng phát triển. TP Hồ Chí Minh thu hút 1.036 dự án với số vốn đầu tư đăng ký 13,2 tỷ USD (chiếm 42,6% tổng số dự án và 25,46% tổng vốn đầu tư). Tiếp theo là Hà Nội với hơn 390 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 8,53 tỷ USD (chiếm 16% tổng số dự án và chiếm 16,47% vốn đăng ký) và sau đó là Bà Rịa - Vũng Tàu với 66 dự án với số vốn đầu tư đăng ký 6,16 tỷ USD (chiếm 2,7% tổng số dự án và 11,89% tổng vốn đầu tư).

Các doanh nghiệp Singapore đầu tư vào chủ yếu là các khu công nghiệp chế xuất và lĩnh vực công nghệ, dịch vụ, điển hình như Tập đoàn Sembcorp (Singapore) liên doanh với Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp Becamex IDC trong dự án khu phức hợp đô thị, công nghiệp và dịch vụ tại Quảng Ngãi (VSIP Quảng Ngãi). Ngoài công nghiệp, các nhà đầu tư Singapore cũng đã thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ như logistics, giáo dục, y tế, công nghiệp chế biến, chế tạo, phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, bất động sản đô thị, du lịch. Đây đều là các lĩnh vực mà chúng ta quan tâm hàng đầu hiện nay. Với xu hướng dòng chảy FDI của các nhà đầu tư Singapore vào Việt Nam ngày càng tăng, Việt Nam có thể đỡ một phần nào gánh nặng trong chiến lược phát triển lâu dài.

Triển vọng thu hút FDI của Việt Nam

Sự hình thành AEC vào cuối 2015 được cho là cơ hội mong chờ nhất để xây dựng một ASEAN thống nhất, bớt chia cắt hơn, sẽ khiến các nhà đầu tư lớn từ ngoại khối ASEAN nhìn nhận ASEAN như một thị trường chung, một công xưởng sản xuất chung với nguồn lực thống nhất. Cho đến nay, tổng FDI vào ASEAN cũng như Việt Nam lại chủ yếu đến từ ngoại khối ASEAN. Chính vì vậy, sự hình thành AEC sẽ giúp thu hút FDI cho tất cả các nước ASEAN vì đó là thị trường chung rộng lớn với thuế suất lưu thông hàng hóa giữa các nước trong khu vực sẽ được cắt giảm dần về 0%. Do vậy, cần đánh giá được cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong việc thu hút FDI giai đoạn tới.

Cơ hội đối với Việt Nam

Việc tự do hóa, thuận lợi hóa đầu tư trong ASEAN, đối xử bình đẳng giữa nhà đầu tư ASEAN và nhà đầu tư nước ngoài giúp các nước thành viên ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng có cơ hội thu hút được nhiều FDI hơn nữa từ cả các nước thành viên và các đối tác bên ngoài khối.

ASEAN là khu vực mang lại lợi nhuận cao và do đó rất hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Tính trong giai đoạn 2005-2011, tỷ lệ lợi nhuận FDI trung bình là 11% trong ASEAN, trong khi trung bình thế giới là 6,9% và của các nước đang phát triển là 9,4%³. Số liệu khảo sát năm 2012 của AmCham - Singapore và Phòng Thương mại Hoa Kỳ cho thấy, 85% trong số 356 doanh nghiệp Hoa Kỳ được khảo sát đang hoạt động tại ASEAN cho rằng, lợi nhuận của họ tăng trong 2013. Việc tự do hóa, thuận lợi hóa đầu tư trong ASEAN khiến cho chi phí giảm, lợi nhuận tăng và do đó thúc đẩy nhà đầu tư đầu tư nhiều hơn. Số liệu FDI vào ASEAN qua các năm còn cho thấy ASEAN có xu hướng ngày càng thu hút được nhiều FDI từ cả nội khối và ngoại khối.

Trong các nước ASEAN, Việt Nam là quốc gia được các nhà đầu tư nước ngoài khá quan tâm. Tỷ lệ FDI vào Việt Nam trong tổng FDI vào ASEAN được cải thiện trong thời gian gần đây và bám sát Malaysia và Thái Lan (FDI vào Việt Nam chiếm 9,2%, Malaysia 9,5%, Thái Lan 10,2% giai đoạn 2008-2013) (hình 3). Tính theo chỉ số hiệu quả FDI tiếp nhận (Inward FDI Performance Index), khi có tính đến độ lớn của nền kinh tế thì Việt Nam là nước có mức độ hấp dẫn FDI tương đối cao (3,7), chỉ xếp sau Singapore (7,9) và cao hơn mức trung bình của ASEAN (1,7). Vì vậy, Việt Nam có cơ hội nhận được nhiều FDI hơn khi luồng vốn FDI vào ASEAN có xu hướng tăng (bảng 2).

Bảng 2: chỉ số hiệu quả FDI tiếp nhận*, giai đoạn 2004-2010

	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Brunei	1.5	1.4	1.3	0.6	0.6	1.7	2.5
Cambodia	1.4	2.8	2.2	2.8	2.6	2.5	3.5
Indonesia	0.4	1.4	0.5	0.5	0.6	0.4	0.9
Lao PDR	0.4	0.4	1.8	2.2	1.5	2.8	2.5
Malaysia	2.1	1.4	1.3	1.3	1.1	0.3	1.9
Myanmar	1.4	1.0	1.1	1.1	1.3	1.5	0.5
Philippines	0.4	0.9	0.8	0.6	0.3	0.6	0.5
Singapore	10.6	5.7	6.8	5.9	1.6	4.1	7.9
Thailand	2.1	2.1	1.5	1.3	1.1	0.9	1.0
Vietnam	2.0	1.8	1.3	2.7	3.7	3.9	3.7
ASEAN	2.3	1.9	1.5	1.4	0.9	1.1	1.7

(nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, tính lũy kế đến 31.12.2013)

*Ghi chú: chỉ số hiệu quả FDI tiếp nhận có giá trị bằng 1 tức là quốc gia có mức độ hấp dẫn FDI trung bình so với quy mô kinh tế; giá trị nhỏ hơn 1 tức là quốc gia nhận được ít FDI hơn so với quy mô kinh tế và giá trị lớn hơn 1 tức là quốc gia nhận được nhiều FDI hơn so với quy mô kinh tế

³<http://investasean.asean.org/index.php/page/view/reasons-for-investing/view/671/newsid/781/high-return-on-investments.html>

Tự do hóa đầu tư là một bước để biến ASEAN trở thành một khu vực sản xuất thống nhất. Điều này giúp hình thành các chuỗi sản xuất và cung ứng tích hợp trong khu vực và Việt Nam có thể tham gia vào chuỗi. Hiện nay, các công ty đa quốc gia đã có mặt tại ASEAN và nhiều trong số đó đang mở rộng và tìm kiếm cơ hội từ việc hội nhập ngày càng sâu của ASEAN. Các thương hiệu hàng đầu thế giới trong các lĩnh vực khác nhau như trong lĩnh vực ô tô có Toyota, Nisan, BMW, Honda, Ford; trong lĩnh vực điện tử có Samsung, Sony, Philips; trong lĩnh vực tài chính có J.P. Morgan, Citi, VISA, HSBC; trong lĩnh vực công nghệ thông tin có IBM, Yahoo, Cisco; trong lĩnh vực thực phẩm có Coca Cola, McDonald's, Pepsi, Néscafe, KFC; lĩnh vực bán lẻ có Unilever, Procter & Gamble (P&G). Có hơn 80% các công ty thuộc danh sách 500 doanh nghiệp lớn nhất toàn cầu tính theo doanh thu (Fortune 500) hoạt động tại ASEAN (nếu tính cả hình thức hợp đồng sản xuất, hợp đồng canh tác, cấp phép và nhượng quyền thương mại). 10 doanh nghiệp ô tô toàn cầu và 10 nhà sản xuất bộ phận ô tô đều đang hoạt động ở khu vực này. Các hãng điện tử lớn như Apple, Dell, HP, LG, Microsoft, Nokia, Panasonic, Samsung, Sony, Toshiba đã xây dựng nhiều nhà máy trải trên các nước thành viên ASEAN tùy theo trình độ và lợi thế của từng nước để đảm bảo tối ưu hóa chuỗi giá trị.

Sở dĩ các chuỗi sản xuất và cung ứng tích hợp được hình thành trong khu vực là do trình độ phát triển không đồng đều cũng như các lợi thế khác biệt của các thành viên trong ASEAN. Trong khi các thành viên mới thường tham gia vào chuỗi giá trị ở các công đoạn thấp do lợi thế về tài nguyên và chi phí lao động thì các nước phát triển hơn trong khối sẽ tham gia ở các công đoạn cao hơn nhờ lợi thế về công nghệ và nhân lực chất lượng cao. Ví dụ, P&G - một trong những doanh nghiệp hàng hóa tiêu dùng lớn nhất trong ASEAN, tuyển dụng hơn 4.500 nhân viên trên 6 quốc gia trong khu vực, có 8 cơ sở sản xuất, 8 trung tâm phân phối lớn và một trung tâm dịch vụ kinh doanh trong ASEAN. Singapore là nơi P&G chọn đặt trụ sở chính ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương với các đơn vị kinh doanh khu vực và toàn cầu. Tháng 10.2013, Singapore trở thành trung tâm sáng tạo của P&G. Trong khi đó, trung tâm dịch vụ kinh doanh được đặt tại Philippines. Thái Lan đóng vai trò là trung tâm tiếp thị cho các sản phẩm làm đẹp, vải và đồ gia dụng. Hoạt động sản

xuất, chế tạo được tiến hành ở 6 nước (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) bao phủ toàn bộ các công đoạn trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp. Việc đầu tư trở nên thuận lợi hơn, tự do hơn trong khối ASEAN sẽ thúc đẩy hơn nữa các công ty đa quốc gia đầu tư và thực hiện nhiều công đoạn trong chuỗi giá trị tại ASEAN, đặc biệt là trong các ngành hàng tiêu dùng, may mặc, ô tô và các ngành công nghiệp điện tử⁴.

Bên cạnh đó, việc dịch chuyển vị trí trong chuỗi giá trị cũng sẽ diễn ra. Trước đây, luồng vốn FDI vào Trung Quốc và ASEAN được coi là bổ trợ lẫn nhau: FDI vào Trung Quốc chủ yếu phục vụ cho chế biến lắp ráp, còn FDI vào ASEAN thường vào lĩnh vực sản xuất các bộ phận. Tuy nhiên, trong bối cảnh lợi thế về lao động của Trung Quốc ngày càng giảm sút do mức lương tăng lên, một phần FDI chảy vào Trung Quốc trong lĩnh vực chế biến lắp ráp sẽ chuyển dần sang ASEAN. Điều này cũng mở ra cơ hội cho các nước ASEAN, đặc biệt là các nước mới, trong đó có Việt Nam di chuyển dần lên trong chuỗi giá trị. Việc dịch chuyển trong chuỗi giá trị cũng xảy ra trong nội bộ các nước thành viên ASEAN. Gần đây, với lợi thế tương đối về lao động giá rẻ, Việt Nam, Indonesia và Campuchia đã nhận được FDI từ các doanh nghiệp dệt may của Malaysia và Thái Lan. Việc dịch chuyển này tạo ra luồng FDI tăng thêm cho Việt Nam (cho dù chỉ ở giai đoạn thấp trong chuỗi giá trị).

Thách thức đặt ra đối với Việt Nam

Việt Nam gặp phải không ít thách thức. Phần lớn FDI vào Việt Nam tập trung ở lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và chỉ thực hiện các công đoạn thấp nhất trong chuỗi giá trị khu vực. Trong thời điểm hiện tại, lợi thế về lao động giá rẻ giúp Việt Nam khá hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, theo thời gian lợi thế này sẽ dần mất đi, chúng ta sẽ phải cạnh tranh ngày càng gay gắt với các nước thành viên mới khác gồm: Campuchia, Lào và đặc biệt là Myanmar. Khi không còn lợi thế cạnh tranh cho các công đoạn thấp trong chuỗi, liệu Việt Nam có thể cạnh tranh với các nước ASEAN phát triển trước như Thái Lan, Malaysia, Indonesia trong thu hút FDI ở các công đoạn cao hơn, mà ở đó

yếu tố công nghệ và lao động có chất lượng là yếu tố quyết định? Theo đánh giá của Tổ chức Lao động quốc tế ILO (2014), năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất châu Á với chưa đến 20% lực lượng lao động được đào tạo chuyên môn và có đủ kỹ năng đáp ứng đòi hỏi của thị trường. Năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 1/5 so với Malaysia, 2/5 Thái Lan và 1/15 Singapore. Còn theo xếp hạng của Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2014 được Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) công bố ngày 3.9.2014, trình độ công nghệ của Việt Nam xếp hạng 99/144 quốc gia được xếp hạng; năng lực cạnh tranh xếp thứ 68/144, đứng thứ 6 trong khu vực Đông Nam Á, sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines. Vậy trong tương lai, Việt Nam sẽ đứng ở đâu trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu? Điều này phụ thuộc rất lớn vào sự bứt phá của Việt Nam trong thời gian tới và nếu không thể bứt phá, Việt Nam có nguy cơ tụt hậu so với các nước khác trong ASEAN.

Kết luận

Có thể nói, tự do hóa đầu tư là điều kiện quan trọng để tạo nên một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất trong Cộng đồng kinh tế ASEAN. Hiệp định về tự do hoá đầu tư trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế ASEAN đã có nhiều bước tiến, đặc biệt là ngay lập tức dành sự bình đẳng cho nhà đầu tư trong và ngoài ASEAN. Với FDI ngoại khối chiếm tỷ trọng lớn (85%) trong tổng FDI vào ASEAN, chính sách này giúp làm tăng cả lượng FDI nội khối và FDI ngoại khối vào khu vực. Sự gắn kết thành một khối của ASEAN sẽ thúc đẩy luồng vốn FDI vào ASEAN và đồng thời thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị và cung ứng tích hợp trong khu vực. Điều đó mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam để tham gia vào chuỗi giá trị cũng như tăng vốn đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua FDI. Tuy nhiên, thách thức mà AEC mang lại cũng không nhỏ khi cạnh tranh về thu hút FDI giữa các nước trong ASEAN sẽ ngày càng gay gắt. Mặc dù Việt Nam được đánh giá là một thị trường đầu tư tiềm năng trong khu vực nhưng chưa thực sự nắm bắt và khai thác một cách triệt để các cơ hội đầu tư từ nước ngoài. Do đó, xác định rõ mình sẽ đứng ở đâu trong chuỗi giá trị và nỗ lực để có thể đạt được mục tiêu đó là điều cần thiết. Bên cạnh đó, các nước ASEAN cần tiếp tục thảo luận và đàm phán việc giảm dần dần tới xóa bỏ danh sách bảo

⁴<http://investasean.asean.org/index.php/page/view/reasons-for-investing/view/671/newsid/784/integrated-supply-chain.html>

lưu trong giai đoạn sau 2015 để tự do hóa đầu tư trong ASEAN trở nên thực chất hơn.

Lời cảm ơn

Các tác giả trân trọng cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ đã tài trợ để nghiên cứu này được triển khai thực hiện.

Tài liệu tham khảo

1. AmCham - Singapore và U.S Chamber of Commerce (2012), *2012/2013 ASEAN Business Outlook Survey*.
2. ASEAN Investment Statistics Database (2014), truy cập 5.10.2014, <http://www.asean.org/news/item/foreign-direct-investment-statistics>.
3. Ban Thư ký ASEAN (1987), *Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (ASEAN Investment Guarantee Agreement)*, Jakarta.
4. Ban Thư ký ASEAN (1997), *Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN (Framework Agreement on ASEAN Investment Area)*, Jakarta.
5. Ban Thư ký ASEAN (2009), *Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ASEAN Comprehensive Investment Agreement)*, Jakarta.
6. Ban Thư ký ASEAN (2009), *AEC Blueprint*.
7. Ban Thư ký ASEAN (2012), *AEC Scorecard*.
8. Ban Thư ký ASEAN (2013), *Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN - Sách hướng dẫn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư (ASEAN Comprehensive Investment Agreement - ACIA) - A Guidebook for Businesses and Investors*, Jakarta.
9. Ban Thư ký ASEAN (2013), *ASEAN Investment Report 2012: The changing FDI Landscape*, Jakarta.
10. Ban Thư ký ASEAN (2014), *ASEAN Community Figures (ACIF) 2013*, Jakarta.
11. Ban Thư ký ASEAN (2014), *ASEAN Statistical Yearbook 2013*, Jakarta.
12. Bộ Kế hoạch - Đầu tư (2013), *25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.
13. Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) (2013), *The Global Competitiveness Report 2013-2014*, Geneva: WEF.
14. Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) (2014), *World of Work 2014: Developing with Jobs*, Geneva: ILO.

Tự do hóa tài khoản vốn và ổn định tài chính trong bối cảnh hội nhập

Tô Trung Thành, Trần Thọ Đạt*

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài 5.1.2015, ngày chuyển phản biện 12.1.2015, ngày nhận phản biện 2.3.2015, ngày chấp nhận đăng 24.3.2015

Tự do hóa tài khoản vốn là một quá trình tất yếu trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Tuy nhiên, tự do hóa như thế nào là một vấn đề cấp thiết cần giải quyết cả trong ngắn hạn và dài hạn khi quá trình này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định tài chính. Từ thực trạng kiểm soát tài khoản vốn trong nước hiện nay, dựa trên những nghiên cứu về tự do hóa tài khoản vốn cho mục tiêu ổn định tài chính, nhóm tác giả đánh giá các điều kiện để quá trình tự do hóa tài khoản vốn không gây bất ổn cho khu vực tài chính, qua đó cho thấy cần thiết phải điều chỉnh các chính sách có liên quan trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sắp tới.

Từ khóa: điều chỉnh các chính sách, hội nhập kinh tế quốc tế, ổn định tài chính, tự do hóa tài khoản vốn.

Chỉ số phân loại 5.2

CAPITAL ACCOUNT LIBERALISATION AND FINANCIAL STABILITY IN THE CONTEXT OF INTEGRATION

Summary

Capital account liberalisation is an inevitable process when Vietnam has integrated into the global economy more deeply and widely. However, how to liberalise is an urgent problem to be solved in both the short term and the long term because this process can result in negative impacts on the financial stability. From the current situation of capital account control in Vietnam, based on the studies of capital account liberalisation for financial stability, the authors have evaluated the necessary conditions for capital account liberalisation in order not to affect negatively the financial sector and then recommend relevant policy implications in the next phase of integration.

Keywords: adjustment of policies, capital account liberalization, financial stability, international economic integration.

Classification number 5.2

Thực trạng kiểm soát tài khoản vốn tại Việt Nam

Việt Nam hiện nay đang trong quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng, trong đó có hội nhập về tài chính. Xu hướng mở cửa tài khoản vốn không chỉ là yêu cầu cho các cam kết hội nhập mà còn là điều kiện cần thiết để Việt Nam có thể tăng cường hiệu quả quá trình phân bổ các nguồn lực và cải thiện tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tự do hóa tài khoản vốn cũng có thể có tác động tiêu cực đến sự ổn định của hệ thống tài chính thông qua các kênh khác nhau. Các nghiên cứu về chính sách thường tranh luận về lộ trình tự do hóa tài khoản vốn khác nhau, nhưng đều thống nhất là các lợi ích của quá trình này sẽ được hiện thực hóa và giảm thiểu tác động tiêu cực nếu được thực hiện với một trình tự hợp lý và được hỗ trợ bởi một môi trường kinh tế vĩ mô bền vững, khung chính sách hiệu quả và hệ thống tài chính lành mạnh cùng mô hình giám sát tài chính có hiệu lực.

Kiểm soát tài khoản vốn thực ra là các biện pháp can thiệp tác động đến các dòng vốn ra vào nền kinh tế thông qua các hình thức khác nhau là kiểm soát vốn trực tiếp (mang tính hành chính) và kiểm soát trên cơ sở thị trường. Kiểm soát vốn trực tiếp là kiểm soát giao dịch vốn và những khoản thanh toán/chuyển tiền liên quan đến giao dịch vốn thông qua các quy định về thủ tục và các điều kiện phải đáp ứng. Kiểm soát vốn trên cơ sở thị trường chủ yếu là làm cho các giao dịch vốn trở nên tốn kém hơn thông qua các biện pháp kinh tế (như đánh thuế trên một số dòng vốn nhất định). Ở nước ta, Chính phủ chủ yếu sử dụng các biện pháp hành chính (kiểm soát trực tiếp) đối với

*Tác giả chính: email: tranthodat@neu.edu.vn

tài khoản vốn mà chưa đưa ra các mục tiêu và hệ thống chính sách thực sự nhất quán. Nhìn chung, các biện pháp kiểm soát dòng vốn của Việt Nam vẫn tương đối thận trọng, mặc dù độ mở về hội nhập tài chính đang có xu hướng gia tăng.

Đối với vốn đầu tư trực tiếp

Luật Đầu tư nước ngoài được thông qua vào tháng 12.1987 là một bước đi đầu tiên trong chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Kể từ đó cho đến nay, FDI luôn được tạo điều kiện ưu đãi tốt nhất và được coi là một nguồn lực rất quan trọng bên cạnh nguồn vốn trong nước để tăng trưởng kinh tế. FDI đã gia tăng nhanh chóng, đạt mức cao vào năm 1996, suy giảm trong giai đoạn khủng hoảng tài chính châu Á, nhưng đã lấy lại được đà tăng và đạt mức kỷ lục vào năm 2007-2008 cùng với thời điểm Việt Nam chính thức gia nhập WTO và tạo nhiều kỳ vọng về tăng trưởng kinh tế trung và dài hạn. Dòng vốn này vẫn tiếp tục được giải ngân ở mức 10-11 tỷ USD mỗi năm trong giai đoạn 2008-2014, mặc dù lượng vốn đăng ký có xu hướng giảm do tác động từ biến động vĩ mô trong nước và quốc tế.

Gần đây, Chính phủ đã dần tạo lập môi trường bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thông qua các quy định pháp lý. Luật Doanh nghiệp 2005 (thay thế Luật Doanh nghiệp 1999) đã có bước tiến quan trọng khi không phân biệt đối xử (về mặt pháp lý) đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Luật Đầu tư năm 2005 [thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài (2000) và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1998)], đã bao gồm cả các quy định về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam thể hiện những ưu đãi cho khu vực này, đặc biệt cho vốn đầu tư vào một số lĩnh vực/ngành nghề kinh doanh/hình thức đầu tư. Các nhà đầu tư được chuyển vốn và tài sản về nước sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo luật và tài sản được chuyển đổi theo mức tỷ giá tại ngân hàng do nhà đầu tư lựa chọn. Tuy nhiên, thủ tục chuyển vốn phải theo quy định về quản lý ngoại hối của Ngân hàng nhà nước (NHNN) lại là một rào cản nhất định đối với nhà đầu tư. Bên cạnh đó, từ năm 2005, các dòng vốn FDI ra nước ngoài cũng đã được khơi thông và khuyến khích, và đã đạt trên 1 tỷ USD từ năm 2011.

Đối với vốn đầu tư gián tiếp

Chiếm tỷ trọng lớn trong đầu tư danh mục tại Việt Nam là các dòng vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam (TTCK chính thức đi vào hoạt động từ năm 2000 với sự hình thành của

sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 20.7.2000 và sau đó là Hà Nội ngày 8.3.2005). Trong giai đoạn 2000-2005, thị trường có quy mô nhỏ, tổng số các công ty niêm yết chỉ là 44 công ty cho tới cuối năm 2005 với tổng giá trị niêm yết là 4,94 nghìn tỷ đồng, vốn hóa thị trường chỉ đạt khoảng 1% GDP, sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài là vô cùng hạn chế. Tuy nhiên, quy mô thị trường đã tăng nhanh, đạt 22,7% GDP vào năm 2006 và 43% vào năm 2007 (tháng 3.2007, các chỉ số chứng khoán đạt mức kỷ lục: VN-Index đạt 1170,67 điểm và HASTC-Index đạt 459,36 điểm). Năm 2008, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới và khó khăn kinh tế trong nước đã khiến cho chỉ số chứng khoán giảm mạnh. Góicích cầu của Chính phủ năm 2009 đã đưa TTCK tăng trở lại, giá trị vốn hóa thị trường đạt 37,71% GDP ở thời điểm cuối năm 2009 và 36,5% cuối năm 2010 với 642 công ty niêm yết, 5 loại chứng chỉ quỹ đầu tư và 500 loại trái phiếu. Tuy nhiên, từ năm 2011-2013, diễn biến kinh tế vĩ mô bất ổn, tăng trưởng trong vùng trung suy giảm, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh rất khó khăn khiến TTCK suy giảm và đối diện nhiều rủi ro trong giai đoạn này.

Đối với vay nợ nước ngoài

Từ tháng 8.1998 trở về trước, việc vay nợ nước ngoài của các tổ chức và cá nhân bị kiểm soát khá chặt chẽ và bắt buộc phải có sự cho phép của NHNN và yêu cầu phải báo cáo cho NHNN theo định kỳ về chi tiêu bằng ngoại tệ từ tài khoản gửi tại nước ngoài, nhưng sau thời điểm này, một số điều kiện vay nợ nước ngoài của các doanh nghiệp được nới lỏng, những khoản vay nợ ngắn hạn có thể không cần phải đăng ký với NHNN (mặc dù trần vay nợ nước ngoài và trần cho vay nợ ngắn hạn vẫn được quy định). Cách quản lý dòng vốn này được NHNN sử dụng với nhiều mục đích, ngoài mục đích liên quan đến rủi ro dịch chuyển vốn ngắn hạn. Kiểm soát vay nợ không nhằm hạn chế nhập khẩu những hàng hóa không cần thiết, cải thiện cán cân thanh toán, hạn chế dòng vốn ra, mà còn để “trợ cấp” cho các doanh nghiệp nhà nước quan trọng và bảo vệ thị trường trong nước khỏi cạnh tranh. Ví dụ, một số doanh nghiệp đầu tư vào ngành thay thế nhập khẩu hoặc những dự án quan trọng mới được phép chuyển đổi ngoại tệ. Ngoài ra, các biện pháp kiểm soát tài khoản vốn dựa trên số lượng này làm méo mó thị trường và “đắt đỏ” hơn những công cụ kiểm soát vốn dựa trên giá cả thị trường. Các biện pháp kiểm soát của NHNN trong giai đoạn này còn thiếu sự minh bạch, không nhất quán và khó đoán trước.

Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 đã cho phép cá nhân và tổ chức có thể nhận các khoản vay từ nước ngoài và các tổ chức có thể cho vay ra nước ngoài nếu đáp ứng được các điều kiện cần thiết, và báo cáo thực hiện khoản vay theo quy định của NHNN. Nghị định số 160/2006/NĐ-CP cho phép các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng được trực tiếp vay và trả nợ nước ngoài theo nguyên tắc tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ và sử dụng vốn vay đúng mục đích, sau khi đã được NHNN xác nhận khoản vay trong phạm vi tổng hạn mức vay vốn nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm.

Đối với quản lý ngoại hối

Kiểm soát các dòng vốn chu chuyển ra vào nền kinh tế không những chỉ gồm khung pháp lý và thể chế quản lý các dòng vốn cụ thể trong tài khoản vốn và thuộc trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan, mà còn bao gồm nội dung quản lý ngoại hối thuộc trách nhiệm của NHNN. Giao dịch ngoại hối được NHNN quản lý chặt chẽ để giảm áp lực đến tỷ giá. Sau khủng hoảng tài chính khu vực châu Á, các tổ chức được yêu cầu phải gửi toàn bộ ngoại tệ có được vào tài khoản ở trong nước. Hơn nữa, NHNN còn yêu cầu kết hối đến 80% ngoại tệ thu được. Quy định này dần được nới lỏng hơn, cuối năm 1999, tỷ lệ kết hối còn 50%, giảm xuống tiếp còn 40% vào tháng 4.2011 và 30% vào tháng 5.2012. Ngoài ra, các biện pháp kiểm soát thanh toán cho các giao dịch vãng lai vẫn được áp dụng như yêu cầu phải có cân bằng ngoại hối, đánh thuế trên chuyển giao thu nhập về nước, hoặc những biện pháp hạn chế ngoại tệ cho nhập khẩu một số hàng hóa nhất định... Mặc dù tháng 11.2000, yêu cầu cân bằng ngoại tệ cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã được bãi bỏ nhưng các doanh nghiệp này lại được yêu cầu phải theo quy định về kết hối.

Tới nay, Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 được coi là văn bản pháp lý cao nhất trong việc quản lý các hoạt động ngoại hối tại Việt Nam. Cùng với quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, chúng ta đã chấp thuận điều khoản VIII của IMF (IMF Article VIII) kể từ 18.10.2005, theo đó, chấp nhận tự do hóa đối với giao dịch vãng lai, không áp đặt các hạn chế hay ràng buộc đối với các khoản thanh toán hay chuyển nhượng từ các giao dịch quốc tế vãng lai và không phân biệt đối xử liên quan đến các loại đồng tiền khác nhau, ngoại trừ sự cho phép của IMF. Đối với các giao dịch vốn ra vào nền kinh tế của các nhà đầu tư nước ngoài vào và các nhà đầu tư trong nước ra nước ngoài đều phải được thực hiện thông qua tài khoản ngoại tệ của một tổ chức tín dụng được phép. Tuy nhiên, việc chuyển vốn đầu tư ra nước

ngoài của nhà đầu tư trong nước bắt buộc phải đăng ký với NHNN. Bên cạnh đó, mặc dù các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng được phép vay và trả nợ vay theo nguyên tắc tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ phù hợp với quy định của pháp luật, nhưng vẫn được yêu cầu phải thực hiện đăng ký khoản vay, mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định và NHNN xác nhận đăng ký khoản vay trong phạm vi tổng hạn mức vay vốn nước ngoài được phê duyệt hàng năm.

Tóm lại, quá trình mở cửa và tự do hóa tài khoản vốn của Việt Nam tương đối thận trọng, từng bước với lộ trình tuần tự là mở cửa thương mại quốc tế và thu hút vốn FDI, sau đó nới lỏng kiểm soát lợi nhuận ra nước ngoài, nới lỏng dần quy định giới hạn sở hữu tối đa để thu hút đầu tư gián tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó, chúng ta vẫn duy trì một số kiểm soát nhất định đối với các dòng vốn như: i) Các giao dịch chuyển vốn ra nước ngoài để đầu tư của các doanh nghiệp trong nước vẫn phải được các cơ quan có thẩm quyền cho phép và trong phạm vi số ngoại tệ thuộc sở hữu của doanh nghiệp; ii) Các giao dịch thanh toán và hoàn trả các khoản vay nước ngoài của các tổ chức trong nước vẫn phải đăng ký với NHNN; iii) Các hoạt động vay nợ nước ngoài của khu vực tư nhân vẫn bị kiểm soát chặt (đăng ký khoản vay, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay...); iv) Trong cam kết với WTO, chúng ta có thể xem xét áp dụng các biện pháp hạn chế khi gặp phải những khó khăn về cán cân thanh toán.

Những điều kiện cơ bản của quá trình tự do hóa tài khoản vốn cho mục tiêu ổn định tài chính

Mối quan hệ giữa tự do hóa tài khoản vốn và ổn định tài chính có thể được thể hiện thông qua các kênh chủ yếu sau:

Thứ nhất, dòng vốn vào lớn có thể gây kích cầu nội địa và góp phần làm cho thâm hụt tài khoản vãng lai rộng ra, thông thường kèm theo đó là tăng trưởng đột ngột trong tín dụng của các ngân hàng nội địa. Khi những kỳ vọng lợi nhuận không thể được thỏa mãn, dòng vốn vào sẽ đảo ngược, tạo nên hiệu ứng lấn át những thay đổi trong tiết kiệm của chính phủ cũng như của cá nhân. Khi đi kèm với sự suy giảm của nền kinh tế, sự thay đổi bất thường trong dòng vốn có thể làm yếu đi nghiêm trọng vị thế tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính khác.

Thứ hai, một yếu tố khác liên quan cũng góp phần tạo nên rủi ro vĩ mô chính là việc định giá sai các tài sản cũng như những biến động bất thường của giá thường tăng lên sau khi tự do hóa tài khoản

vốn. Sự biến động của giá tài sản sẽ làm giảm đi tính thanh khoản của các ngân hàng cũng như khách hàng của họ. Ví dụ, việc thay đổi tỷ giá bất ngờ có thể gây tác động lên bảng cân đối kế toán của các ngân hàng cũng như tổ chức phi ngân hàng, dẫn tới sự mất niềm tin vào thị trường và kích hoạt quá trình đảo ngược dòng chảy vốn. Trong những trường hợp như vậy, những khiếm khuyết của hệ thống ngân hàng có thể sẽ ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng của các cơ quan nhà nước trong việc sử dụng công cụ lãi suất để bảo vệ tỷ giá, hay nói rộng hơn là hạn chế các chính sách mà nhà nước sẽ thực hiện. Điều này có thể làm cho việc định giá sai tài sản trở nên trầm trọng hơn, tăng cơ hội cho những cuộc tấn công bằng đầu cơ và tạo nên mầm mống của khủng hoảng.

Thứ ba, các tổ chức tài chính tham gia vào các giao dịch đa quốc gia sẽ phải đối mặt với một số rủi ro mới, khác với các rủi ro trong các giao dịch nội địa. Những rủi ro này có tác động tới cả các ngân hàng và tổ chức phi ngân hàng và có thể trở nên nghiêm trọng hơn nếu quyết định tham gia vào các giao dịch xuyên quốc gia bị ảnh hưởng bởi các thất bại thị trường hay các chính sách nhà nước. Những hoạt động này, không chỉ có các khoản cho vay rủi ro cao mà còn gồm việc sử dụng các công cụ phái sinh và các giao dịch tài chính phức tạp, có thể gây khó khăn cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát và điều hành. Những rủi ro trong các giao dịch đa quốc gia còn đến từ việc sử dụng các loại tiền tệ khác nhau, theo đó làm gia tăng các loại rủi ro truyền thống thường gắn với giao dịch tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản.

Thứ tư, nếu hệ thống tài chính bị làm cho yếu đi do sự can thiệp bất hợp lý của nhà nước cũng phải chịu thêm những rủi ro khác khi tham gia vào thị trường tài chính quốc tế. Các tổ chức tài chính trong nước với số lượng lớn các tài sản không sinh lời, không được ghi nhận đầy đủ trong sổ sách, hay phải tuân thủ các quy định khác của nhà nước, sẽ phải chịu những thiệt hại lớn khi cạnh tranh với các tổ chức nước ngoài. Những người gửi tiền vì những ràng buộc này sẽ không thể đầu tư vào những tài sản đem lại lợi tức cao hơn ở nước ngoài (đặc biệt là khi có rủi ro tỷ giá), trong khi những người đi vay có uy tín cao ở trong nước lại không thể có được nguồn vốn với chi phí thấp hơn ở thị trường nước ngoài. Mặc dù các tổ chức trong nước có thể được khuyến khích nhờ sự hỗ trợ về vốn đến từ nhà nước, hay qua sự cung cấp các khoản bảo đảm tiền gửi chính thức. Tuy nhiên, nếu vị thế tài chính của nhà nước là không bền vững thì những biện pháp hỗ trợ này cũng có thể sẽ bất lực trong việc ổn định hệ thống

tài chính.

Với những rủi ro có thể xảy ra từ quá trình tự do hóa tài khoản vốn ở trên và từ kinh nghiệm các cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trên thế giới, nước ta cần đáp ứng ba điều kiện cơ bản sau để giúp giảm nhẹ tác động bất ổn tài chính trong quá trình tự do hóa tài khoản vốn:

- *Nền tảng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định*: trong đó, quan trọng là phải kiểm soát được thâm hụt ngân sách, thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai và dự trữ ngoại hối phải được duy trì ở mức độ chấp nhận được (McKinnon, 1992; Schneider, 2000).

- *Khung chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh*: bất ổn kinh tế vĩ mô có thể làm trầm trọng thêm những khiếm khuyết của khu vực tài chính; và tự do hóa tài khoản vốn trong bối cảnh như vậy có thể làm tăng thêm sự bất ổn này, vì vậy cần thiết phải có những chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý để hóa giải sự liên kết hai chiều này. Theo đó, điểm nhấn quan trọng là cải cách ngân hàng trung ương để thúc đẩy tự do hóa tài chính rộng hơn và phát triển thị trường; chính sách tiền tệ cần độc lập và dựa trên các công cụ chính sách gián tiếp và linh hoạt trong quản lý tỷ giá hối đoái (Schneider, 2000; Singh, 2002).

- *Hệ thống ngân hàng tài chính trong nước lành mạnh*: cần cải cách thị trường tài chính và làm lành mạnh hóa khu vực ngân hàng. Trong đó, giám sát hệ thống tài chính cần được nâng cao, bổ sung cho những cải cách tài chính khác nhằm nâng cao hiệu quả cạnh tranh và phát triển thị trường, giúp quản trị rủi ro và thúc đẩy sự ổn định trong khu vực tài chính. Giám sát chặt chẽ cùng những quy định không khoan về an toàn vốn, những tiêu chuẩn cho vay tốt và định giá tài sản, cơ chế thu hồi nợ vay hiệu quả, những tiêu chuẩn về tính minh bạch, công khai và trách nhiệm cũng như các điều khoản đảm bảo rằng các tổ chức không có khả năng trả nợ được xử lý ngay khi có sự sụp đổ tài chính... là những vấn đề cần xem xét để có được một hệ thống lành mạnh, chuẩn bị cho quá trình tự do hóa tài khoản vốn (Fisher, 1997).

Đánh giá những điều kiện cơ bản của quá trình tự do hóa tài khoản vốn tại Việt Nam

Nền tảng kinh tế vĩ mô vẫn chưa thực sự ổn định

Nền kinh tế chưa có chuyển biến đáng kể về nền tảng tăng trưởng. Trong giai đoạn 2007-2011, mô hình tăng trưởng của Việt Nam là theo chiều rộng (chủ yếu dựa vào vốn đầu tư) trong khi hiệu quả sử dụng nguồn lực suy giảm, đi kèm với các chính sách

mang nặng đối phó tình huống và bị hạn chế hiệu lực bởi chính mô hình tăng trưởng. Mô hình này dẫn đến sự đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát, khiến cho những nỗ lực tăng trưởng phải đi kèm với các chính sách nới lỏng và cái giá phải trả là lạm phát và bất ổn vĩ mô ngày càng trở nên nghiêm trọng. Nhập siêu gia tăng và khó kiểm soát cũng là một hệ lụy, theo đó, đồng VND luôn có sức ép phá giá, xoáy sâu vào vòng xoáy tỷ giá - lạm phát, cán cân thanh toán bị ảnh hưởng và dự trữ ngoại hối giảm sút khiến lòng tin của thị trường suy giảm, kéo theo tình trạng đô la hóa. Bên cạnh đó, mô hình tăng trưởng trong điều kiện thị trường tài chính phát triển thiếu hiệu quả và thiếu giám sát cũng dẫn đến những rủi ro hệ thống ngân hàng tích lũy như rủi ro thanh khoản và nợ xấu khiến hiệu lực chính sách tiền tệ chỉ mang tính ngắn hạn.

Từ 2011-2013, mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô được đặt ra và ưu tiên hàng đầu cùng với quyết tâm tái cơ cấu nền kinh tế. Hệ quả là nền kinh tế vẫn chưa ra khỏi vùng trũng suy giảm kéo dài từ năm 2011 mặc dù các chính sách đã có chiều hướng nới lỏng hơn kể từ cuối năm 2012 do khu vực sản xuất gặp rất nhiều khó khăn với số lượng các doanh nghiệp giải thể và đóng cửa sản xuất gia tăng nhanh chóng.

Bên cạnh đó, lạm phát có xu hướng giảm thấp từ năm 2011-2014, cho thấy tổng cầu nền kinh tế quá yếu và phản ứng yếu ớt đối với động thái nới lỏng chính sách, nguyên nhân chủ yếu là do chi tiêu tư nhân giảm sút mạnh, trong khi cộng đồng doanh nghiệp không còn động lực đầu tư. Trong khi những nỗ lực tăng tổng cầu chưa mang lại kết quả như mong muốn thì tổng cung của nền kinh tế cũng chưa có dấu hiệu cải thiện bởi các chính sách trọng cung chưa được coi trọng hoặc không đạt hiệu quả (tái cơ cấu, cải cách thể chế, tạo dựng môi trường kinh doanh bình đẳng và giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp, hỗ trợ phát triển công nghệ...). Cái giá của sự đánh đổi giữa lạm phát và tăng trưởng đã thể hiện rõ trong giai đoạn này. Như vậy, nền kinh tế vẫn chưa thực sự ổn định, nguyên nhân quan trọng là những nền tảng cho tăng trưởng và ổn định nền kinh tế chưa được cải thiện đáng kể, quá trình tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm chạp và đặc biệt, đổi mới về thể chế vẫn chưa được tháo gỡ quyết liệt.

Cán cân thương mại có thặng dư nhưng chưa bền vững

Trong những năm gần đây, cán cân thương mại đã được cải thiện, theo đó cán cân vãng lai đã có thặng dư, căng thẳng về cán cân thanh toán đã được

giải quyết, dự trữ ngoại hối đã gia tăng đáng kể và ở mức kỷ lục 35 tỷ USD trong tháng 9.2014. Theo Tổng cục Hải quan, riêng cán cân thương mại hàng hóa 10 tháng đầu năm 2014 đạt mức thặng dư hơn 2,36 tỷ USD. Trong năm 2013, kim ngạch xuất khẩu đạt 132,2 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2012; kim ngạch nhập khẩu đạt 131,3 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2012; theo đó cán cân thương mại thặng dư khoảng 10 triệu USD và là năm thứ hai liên tiếp nền kinh tế có xuất siêu (năm 2012 xuất siêu 747 triệu USD, trong khi năm 2011, nhập siêu vẫn ở mức 9,8 tỷ USD - gần 8% GDP).

Xét theo khu vực, khu vực kinh tế trong nước tiếp tục nhập siêu ở quy mô lớn (13,75 tỷ USD năm 2013, 11,68 tỷ USD năm 2012) liên tục trong nhiều năm, cho thấy khu vực này nhập khẩu chủ yếu để sản xuất cho thị trường nội địa, năng lực cạnh tranh xuất khẩu còn hạn chế và đặc biệt là ít có cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chỉ có một số ít doanh nghiệp nhà nước có hoạt động xuất khẩu quy mô lớn như dầu khí, than, cao su và dệt may nhưng lại là khoáng sản, sản phẩm thô và hàng gia công cho nước ngoài; số còn lại chủ yếu là nhập khẩu và trong quá trình phát triển chưa xây dựng năng lực sản xuất theo hướng giảm dần sự lệ thuộc vào nhập khẩu, chưa thoát khỏi tình trạng các dự án tổng thầu lớn và quan trọng rơi vào tay các công ty nước ngoài, góp phần làm trầm trọng hơn tình trạng nhập siêu, đặc biệt là từ Trung Quốc. Ngay cả các doanh nghiệp nhà nước có xuất khẩu phần lớn cũng là khai thác tài nguyên thô và lao động giá rẻ mà chưa có chiến lược và tầm nhìn phát triển công nghiệp hỗ trợ cho sản phẩm xuất khẩu của đơn vị và nâng cao giá trị gia tăng.

Mặc dù xuất khẩu của khu vực FDI gia tăng nhưng đi cùng với đó là nhập khẩu các yếu tố sản xuất cũng tăng nhanh vừa tạo giá trị gia tăng thấp cho nền kinh tế nước ta, vừa thể hiện tính phụ thuộc cao vào nước ngoài. Hầu hết xuất khẩu của nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo (nhóm ngành các doanh nghiệp FDI xuất khẩu và đầu tư lớn để tận dụng lao động rẻ) đều kích thích nhập khẩu mạnh mẽ. Năm 2013, nhập khẩu của khu vực này chiếm tới 56,7% tổng kim ngạch nhập khẩu (tăng 24,3%), so với 52,7% (tăng 22,7%) trong năm 2012. Ngoài ra, mặc dù khu vực FDI đóng góp khá lớn trong GDP nhưng đang dần có tác động thiếu tích cực đến tổng thu nhập quốc dân (GNI) bởi sự gia tăng nhanh chóng về quy mô phần lợi nhuận chuyển về nước của các doanh nghiệp FDI.

Về cơ cấu hàng hóa, hầu như cơ cấu xuất nhập khẩu không thay đổi trong nhiều năm qua: nhập khẩu

chủ yếu là nhóm hàng máy móc, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất trong nước, giá trị nhập khẩu các mặt hàng phục vụ hoạt động gia công lắp ráp chiếm tỷ trọng khá cao trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Kim ngạch nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện (trừ điện thoại di động) chiếm 33,3% kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện; kim ngạch nhập khẩu vải chiếm 48,3% giá trị xuất khẩu hàng dệt may... Xuất khẩu chiếm tỷ trọng 90% tổng kim ngạch nhập khẩu. Với cơ cấu này, gia tăng xuất khẩu đồng nghĩa với gia tăng nhập khẩu.

Như vậy, có thể nhận định, cán cân thương mại trong những năm gần đây đã được cải thiện có nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu tăng không đáng kể (tổng cầu trong nước suy yếu), cán cân thương mại thặng dư không bền vững vì cấu trúc sản xuất và xuất khẩu của nền kinh tế vẫn chưa có sự chuyển dịch tích cực. Theo đó, vẫn còn những rủi ro đến cán cân vãng lai và dự trữ ngoại hối trong giai đoạn sắp tới.

Thâm hụt ngân sách và nợ công gia tăng

Về thu ngân sách, theo Bộ Tài chính, tổng thu NSNN năm 2013 ước đạt 822 nghìn tỷ đồng, vượt 0,7% so với dự toán. Chỉ tiêu thu ngân sách vượt mục tiêu một phần từ việc thu từ cổ tức doanh nghiệp nhà nước và phần lợi nhuận còn lại sau khi trích nộp các quỹ của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ (khoảng 29,1 nghìn tỷ đồng). Một số nguồn thu quan trọng như: thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 91,43% dự toán, từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 91,58% và từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 93,2%. Có 3 nguyên nhân: tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế nên khả năng thu ngân sách suy giảm; trong nhiều năm Việt Nam đã có quy mô ngân sách thu cao hơn mức hợp lý và không còn không gian dự phòng cho thu ngân sách, theo đó, ngân sách sẽ dễ gặp khó khăn dưới tác động của các biến động kinh tế. Ngoài ra, lạm phát thấp cũng tác động làm giảm phần NSNN có được do tăng giá. Về chi ngân sách, theo ước tính ban đầu, tổng chi NSNN ở mức 1017,5 nghìn tỷ đồng, đạt khoảng 104% dự toán năm. Như vậy, so với các năm trước, tỷ lệ vượt dự toán là thấp, cho thấy chi ngân sách cũng đã có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, cơ cấu chi ngân sách có một số vấn đề đáng quan tâm sau: *Thứ nhất*, chi trả nợ (cả lãi và gốc) trong tổng chi ngân sách đang gia tăng do quy mô vay nợ trong các năm qua tăng cao và nhiều khoản vay đến hạn. Theo Bộ Tài chính, hiện nay, nghĩa vụ nợ công/thu ngân sách đã ở mức khoảng 18% và dự báo số nợ phải trả sẽ vượt qua mức 25% tổng thu ngân sách nhà nước trong 2 năm 2015, 2016 (là

mức an toàn theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 4.5.2013 của Thủ tướng Chính phủ và khuyến nghị của World Bank). Bên cạnh đó, nợ công trong nước thường ở kỳ hạn ngắn đang gây rủi ro lớn đến ngân sách. *Thứ hai*, chi thường xuyên vẫn tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn (năm 2013 đã tăng lên 68,23%), theo đó, chi thường xuyên đã lớn hơn mức thu từ thuế và phí. *Thứ ba*, do chi thường xuyên tăng cao nên tỷ trọng chi đầu tư từ NSNN giảm dần, chỉ còn 21,4% năm 2013. Trên thực tế, đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư xã hội vẫn tăng (để bù đắp phần thiếu hụt của đầu tư tư nhân), tuy nhiên, tỷ trọng chi đầu tư trong ngân sách suy giảm mạnh cho thấy một cơ cấu chi thiếu tích cực khi phần lớn các khoản chi ngân sách không phục vụ cho mục tiêu đầu tư hỗ trợ tăng trưởng mà tập trung cho chi thường xuyên. Do nguồn thu không bền vững và có xu hướng giảm, chi ngân sách tăng cao và cơ cấu không hợp lý nên thâm hụt ngân sách tiếp tục gia tăng (bảng 1).

Bảng 1: thâm hụt ngân sách của Việt Nam qua các năm (% GDP)

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
BTC ^a	-4,9	-4,9	-4,9	-5,0	-5,7	-4,6	-6,9	-5,6	-4,9	-4,8	-5,3
BTC ^b	-1,8	-1,1	-0,9	-0,9	-1,8	-1,8	-3,7	-2,4	-2,1	-2,8	-3,8
IMF	-4,8	-1,2	-3,0	0	-2,4	-1,1	-6,6	-2,9	-2,9		
ADB	-2,2	0,2	-1,0	1,2	-0,9	0,6	-3,6	-2,1	-3,0	-4,0	

Ghi chú: BTC^a: thâm hụt gồm cả chi trả nợ gốc, BTC^b: thâm hụt không gồm chi trả nợ gốc

Nguồn: tổng hợp từ Bộ Tài chính, World Economic Outlook (IMF, 2013), Key Economic Indicators (ADB, 2013)

Theo Bộ Tài chính, năm 2013 tổng mức nợ công là 53,5% GDP, dư nợ Chính phủ 41,7% GDP, dư nợ nước ngoài 37,2% GDP. So với ngưỡng khống chế mà Quốc hội khóa 13 đưa ra, nợ công không vượt quá 65% GDP nên vẫn nằm trong ngưỡng. Tuy nhiên, rủi ro nợ công của nước ta nằm ở 2 yếu tố: (i) Nợ công trên chưa tính đến nợ của khu vực doanh nghiệp + nhà nước trong khi khu vực này vẫn luôn nhận được ngân sách “mềm” từ Chính phủ và là nguồn tiềm ẩn đối với nợ công; (ii) Tốc độ gia tăng nợ công nhanh trong khi triển vọng tăng trưởng kinh tế phía trước còn nhiều khó khăn, ngân sách trung hạn thiếu bền vững, tỷ trọng trả nợ vay trong tổng chi ngân sách sắp vượt ngưỡng cho phép đang là nguy cơ rất lớn đến nền kinh tế.

Khung chính sách kinh tế vĩ mô vẫn chưa lành mạnh

NHNN Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn là ngân hàng độc lập. Hiện nay, theo Nghị định 156/2013/NĐ-CP, NHNN Việt Nam là cơ quan ngang bộ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt

động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của Ngân hàng Trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của NHNN. Mặc dù Chính phủ không thể sử dụng chính sách tiền tệ để bù đắp thâm hụt ngân sách một cách trực tiếp nhưng thông qua (ví dụ) chỉ đạo NHNN tái cấp vốn cho các NHTM có nợ xấu xuất phát từ chương trình cho vay chính sách nên vẫn có khả năng tác động đến chính sách tiền tệ. Bên cạnh đó, theo Luật NHNN 2010, điều 3, khoản 4: “Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm. Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ”, như vậy, mục tiêu chính sách cũng không được quyết định hoàn toàn bởi NHNN.

Do tính độc lập của NHNN không cao, nên mục tiêu chính sách tiền tệ là đa mục tiêu. Với tư cách là cơ quan ngang bộ, trực thuộc Chính phủ, trên thực tế NHNN khó có thể độc lập mục tiêu chính sách tiền tệ với các mục tiêu vĩ mô khác của Chính phủ như tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm. Trong ngắn hạn, mục tiêu kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm thường có xung đột với nhau, điều này có thể là yếu tố cản trở NHNN đưa ra chính sách tiền tệ nhất quán và minh bạch. Việc theo đuổi chính sách tiền tệ với nhiều mục tiêu cuối cùng mang tính xung đột có thể đem lại nhiều rủi ro cho NHNN, gây ảnh hưởng tiêu cực tới độ tin nhiệm của NHNN khi một hay nhiều các mục tiêu nêu trên không đạt được.

Bên cạnh đó, tại Việt Nam, thị trường trái phiếu chính phủ thứ cấp còn chưa phát triển nên đã hạn chế lớn tính thanh khoản trong việc thực hiện các nghiệp vụ thị trường mở. Tại một số giai đoạn, do quy mô thị trường mỏng, NHNN đã phải phát hành tín phiếu NHNN để hấp thụ thanh khoản (giai đoạn 2008 và 2012-2013). Vì vậy, NHNN thường sử dụng công cụ tái cấp vốn và chiết khấu, thậm chí là “lạm dụng” các biện pháp hành chính phi thị trường như trần lãi suất, quy định tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của các NHTM, hạn chế (khuyến khích) tín dụng đối với một số khu vực của nền kinh tế. Từ năm 2011, hạn mức tín dụng lại được áp dụng sau 13 năm đã được dỡ bỏ. NHNN cũng khống chế tín dụng đi vào khu vực phi sản xuất (dưới 16% tổng dư nợ).

Ngoài ra, tính độc lập của chính sách tiền tệ không cao đi kèm với chính sách tỷ giá chưa linh hoạt. Về bản chất, chế độ tỷ giá hối đoái của Việt Nam xoay quanh chế độ neo tỷ giá theo USD. Trên

nền tảng chính sách neo tỷ giá này, tỷ giá chính thức và biên độ dao động có sự thay đổi trong từng giai đoạn để phản ứng với những cú sốc. Nghiên cứu của Tô Trung Thành (2013) về sự đánh đổi giữa các mục tiêu chính sách trong ràng buộc bộ ba bất khả thi và khả năng giảm nhẹ sự đánh đổi nhờ sử dụng hiệu quả dự trữ ngoại hối của Việt Nam cho thấy, giai đoạn 1993-2000, độ mở về tài chính còn thấp, các biện pháp kiểm soát tài khoản vốn vẫn còn chặt chẽ nên một mặt tỷ giá được giữ ổn định ở mức cao, mặt khác, Việt Nam vẫn giữ được tính độc lập nhất định về chính sách tiền tệ. Trong giai đoạn 2001-2007, Việt Nam đã có lựa chọn mở cửa hơn về tài chính với việc gỡ bỏ nhiều quy định pháp lý về chu chuyển các dòng vốn quốc tế, nhưng vẫn tiếp tục theo đuổi mục tiêu tỷ giá ổn định đi kèm với dự trữ ngoại hối gia tăng mạnh. Điều này chỉ ra rằng, nói lỏng kiểm soát tài khoản vốn đã thu hút được rất nhiều các dòng vốn vào, NHNN đã kiểm soát tỷ giá bằng cách mở rộng quy mô dự trữ ngoại hối. Tuy nhiên, mức độ độc lập của chính sách tiền tệ không bị suy giảm do NHNN đã trung hòa dòng vốn ngoại tương đối hiệu quả và chưa gánh chịu nhiều hệ lụy và chi phí (do quy mô các dòng vốn vào ra chưa lớn và dễ kiểm soát). Tuy nhiên, kể từ năm 2008 đến nay, Việt Nam đã chứng kiến những thay đổi lớn trong xử lý bộ ba bất khả thi. Trong khi tỷ lệ dự trữ ngoại hối/GDP không có thay đổi lớn, gia tăng độ mở tài chính và nói lỏng kiểm soát các dòng vốn chu chuyển đã khiến NHNN phải hy sinh sự ổn định về tỷ giá ở một mức độ nhất định. Theo nguyên tắc bộ ba bất khả thi, do hai chỉ số mục tiêu chính sách trên có biến động ngược chiều thì chỉ số còn lại (mức độ độc lập của chính sách tiền tệ) có thể giữ được ổn định. Tuy nhiên, mức độ độc lập về chính sách tiền tệ đã suy giảm, phản ánh các biện pháp trung hòa dòng vốn của NHNN chưa thực sự có hiệu quả.

Hệ thống giám sát thị trường tài chính còn hạn chế

Trong quá trình phát triển của thị trường tài chính, hệ thống giám sát cũng đã được hình thành và phát triển. Khung pháp lý và các văn bản pháp luật cho hoạt động giám sát đã được cải thiện đáng kể, các hoạt động thanh tra và giám sát đang hướng tới các chuẩn mực của thế giới. Tuy nhiên, hệ thống giám sát tài chính của chúng ta còn một số bất cập: (i) Các cơ quan giám sát vừa thực hiện chức năng cấp phép, ban hành cơ chế chính sách, vừa thực hiện chức năng hướng dẫn, triển khai thực hiện cơ chế chính sách và thực hiện cả chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các định chế tài chính. Điều này dẫn tới xung đột về lợi ích, khiến

hiệu quả và hiệu lực giám sát không cao; (ii) Giám sát trên cơ sở rủi ro, giám sát an toàn vĩ mô vẫn còn yếu kém; chủ yếu thiên về giám sát tuân thủ. Đến nay vẫn chưa có một quy định chung về cách thức giám sát cho cả hệ thống tài chính; việc giám sát vẫn chưa bao quát được tất cả các lĩnh vực hoạt động của các tập đoàn kinh tế, nhất là tập đoàn tài chính. Các công cụ phái sinh tài chính (nhằm giảm rủi ro) vẫn chậm được áp dụng và ban hành; (iii) Do thiếu sự phối kết hợp trong giám sát toàn bộ thị trường tài chính (do các cơ quan giám sát hoạt động tương đối độc lập) nên khó giám sát một cách hữu hiệu các rủi ro chéo giữa các thị trường. Hiện vẫn chưa có một cơ quan giám sát tài chính vĩ mô có đủ thẩm quyền và năng lực để có thể cảnh báo, ngăn ngừa và xử lý hữu hiệu các rủi ro khác nhau của hệ thống tài chính; (iv) Vẫn còn thiếu các công cụ cho chức năng giám sát an toàn vĩ mô và giám sát an toàn vi mô, nhất là đối với giám sát dựa trên rủi ro. Các mô hình phân tích định lượng, dự báo, kiểm định EWS, Stress Test, VAR cho của cả hệ thống tài chính và cho từng định chế tài chính hầu như chưa được phát triển. Trong khi đó, vẫn còn có những khác biệt giữa các tiêu chuẩn an toàn hoạt động, kế toán và kiểm toán trong nước với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, quá trình tự do hóa tài khoản vốn của Việt Nam tương đối thận trọng, tuy nhiên trong những năm tới khi thực hiện các cam kết mở cửa tài chính thì lộ trình tiếp theo sẽ nhanh và mạnh hơn, dẫn đến có thêm nhiều nguy cơ đối với ổn định thị trường tài chính. Chiếu theo các điều kiện cần có để giảm thiểu tác động tiêu cực của tự do hóa tài khoản vốn đến thị trường tài chính như nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, khung chính sách lành mạnh và giám sát hệ thống tài chính có hiệu quả đều cho thấy, dường như chúng ta chưa sẵn sàng cho những bước tự do hóa tài khoản vốn sắp tới. Rủi ro bất ổn tài chính sẽ gia tăng khi thực hiện các cam kết tiếp theo về mở cửa thị trường tài chính, vì vậy, trong giai đoạn hội nhập sắp tới, Việt Nam cần quyết tâm tái cơ cấu nền kinh tế một cách quyết liệt nhằm tạo nền tảng tăng trưởng và ổn định bền vững, đồng thời đảm bảo các cân bằng vĩ mô cơ bản của nền kinh tế (kiểm soát thâm hụt ngân sách và duy trì thặng dư cán cân vãng lai bền vững). Khung chính sách kinh tế vĩ mô cần được lành mạnh hóa, tăng cường hơn nữa tính độc lập của NHNN cho quá

trình cải cách tài chính, gia tăng các công cụ gián tiếp và thị trường, cơ chế điều hành tỷ giá cần linh hoạt hơn để gia tăng tính độc lập của chính sách tiền tệ. Bên cạnh đó, tái cơ cấu hệ thống tài chính ngân hàng cần được đẩy mạnh hơn nữa nhằm lành mạnh hóa hệ thống, đặc biệt chú trọng đến xây dựng một mô hình giám sát tài chính hợp nhất có hiệu lực để đảm bảo khả năng chống đỡ của hệ thống trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Những cải cách này là rất cần thiết để quá trình tự do hóa tài khoản vốn đóng góp vào tăng trưởng kinh tế mà không gây bất ổn cho thị trường tài chính.

Tài liệu tham khảo

1. Aizenman J, Chinn M.D, Ito H (2008), "Assessing the emerging global financial architecture: Measuring the trilemma's configurations over time", *NBER Working paper series*.
2. Aizenman J, Chinn M.D, and Ito H (2008a), "The impossible Trinity Hypothesis in an Era of Global Imbalances: Measurement and Testing", *Quarterly Journal of Economics*, **119** (February), 301-352.
3. Aizenman J, Chinn M.D and Ito H (2010), "The Financial Crisis, Rethinking of the Global Financial Architecture, and the Trilemma", *ADB Working Paper*, **No.213**.
4. McKinnon R.I (1993), *The Order of Economic Liberalization*, New York.
5. McKinnon R.I, Huw Pill (1997), "Credible Economic Liberalizations and Overborrowing", *American Economic Review*, **87**(2), 189-193.
6. Mc Kinnon R.I, Pill H (1999), "Exchange-Rate Regimes for Emerging Markets: Moral Hazard and International Over-borrowing", *Oxford Review of Economic Policy*, **15**(3), 19-38.
7. Schneifer A (2000), *Conference on Capital Account Liberalisation: A Developing Country Perspective*, Conference Report [online], <http://www.odi.org.uk/events/calfinalreport.pdf> (September 10, 2005).
8. Singh A (2002), "Capital Account liberalization, free long-term capital flows, financial crises and economic development", *ESRC Centre for Business Research - Working Paper*, **245**, ESRC Centre for Business Research.
9. Sulimierska (2008), "The Theoretical Link between Capital Account Liberalization and Currency Crisis Episodes", *International Journal of Business and Management*.
10. Tô Trung Thành (2013), "Các biện pháp vô hiệu hóa trong ràng buộc bộ ba bất khả thi tại Việt Nam - Đánh giá và những khuyến nghị chính sách", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*.
11. Tô Trung Thành và Nguyễn Trí Dũng (2012), *Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu kinh tế (chủ biên)*, Nhà xuất bản Tri thức.

Xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng: nhìn từ góc độ chính sách công

Đinh Mai Long*

Văn phòng Chủ tịch nước

Ngày nhận bài 15.4.2015, ngày chuyển phản biện 16.4.2015, ngày nhận phản biện 8.5.2015, ngày chấp nhận đăng 11.5.2015

Nợ xấu trong hệ thống ngân hàng không chỉ là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến khủng hoảng mà còn là rào cản chủ yếu đối với quá trình xử lý khủng hoảng và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng hậu khủng hoảng. Kinh nghiệm xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Trung Quốc cho thấy cần phát triển đồng bộ cả mô hình xử lý nợ xấu tập trung và phi tập trung, cũng như kết hợp phát triển thị trường mua bán nợ xấu trong hệ thống ngân hàng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động chứng khoán hóa các khoản nợ xấu nhằm huy động nguồn lực của khu vực tư nhân và nước ngoài tham gia xử lý nợ xấu.

Từ khóa: hệ thống ngân hàng, tái cơ cấu, xử lý nợ xấu.

Chỉ số phân loại 5.2

HANDLING NON-PERFORMING LOANS IN THE BANKING SYSTEM: FROM THE VIEWPOINT OF PUBLIC POLICY

Summary

The non-performing loans (NPLs) are not only the direct cause of the banking crises but also the main barrier preventing the banking system from the crisis resolution and post-crisis reform of the banking system. The China experiences on NPLs resolution in its banking system indicates that there should be a combination between centralized and decentralized NPLs resolution mechanisms, as well as the development of the market for NPLs trading in the banking system and an appropriate legal framework for securitization of NPLs in order to involve private and foreign investors in the NPLs resolution process.

Keywords: banking system, non-performing loan resolution, restructuring.

Classification number 5.2

Tổng quan các lý luận về nợ xấu và xử lý nợ xấu

Mặc dù chưa xảy ra khủng hoảng tài chính trong giai đoạn gần đây, nhưng vấn đề xử lý nợ xấu hệ thống ngân hàng trong các nền kinh tế đang chuyển đổi như Trung Quốc và Việt Nam vẫn được đặt ra cấp bách nhằm lành mạnh hóa, tăng cường sức mạnh của hệ thống ngân hàng trong nước và chuẩn bị tốt trước áp lực cạnh tranh của quá trình hội nhập. Bài viết này góp phần tổng quan các nội dung lý luận về xử lý nợ xấu trên ba khía cạnh: đo lường thực trạng nợ xấu, phân tích các nguyên nhân gây nên nợ xấu và các giải pháp xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng. Từ đó liên hệ đánh giá quá trình xử lý nợ xấu của Trung Quốc trong giai đoạn hội nhập vừa qua để rút ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong giai đoạn tới.

Về đo lường thực trạng nợ xấu của hệ thống ngân hàng

Hiện nay chưa có sự đồng thuận về khái niệm và những tiêu chí đo lường nợ xấu. Sự khác biệt giữa các quốc gia và các định chế tài chính quốc tế chủ yếu liên quan đến cách phân loại nợ xấu. Cụ thể:

Định nghĩa của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Liên hợp quốc (Nhóm chuyên gia tư vấn - AEG) cho rằng “một khoản nợ được coi là nợ xấu khi quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên 90 ngày; hoặc các khoản lãi chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc chậm trả theo thỏa thuận; hoặc các khoản phải thanh toán đã quá hạn dưới 90 ngày nhưng có lý do

*Email: dinhmailong@gmail.com. Bài viết này phản ánh quan điểm cá nhân của tác giả, không phản ánh quan điểm của cơ quan nơi tác giả công tác.

chắc chắn để nghi ngờ về khả năng khoản vay sẽ được thanh toán đầy đủ”. Một số quốc gia trên thế giới (trong đó có Trung Quốc) áp dụng định nghĩa này của IMF.

Định nghĩa của Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS), được khuyến cáo áp dụng ở một số nước phát triển, chú trọng đến khả năng hoàn trả của khoản vay mà không quan tâm tới thời gian quá hạn chưa tới 90 ngày hoặc chưa quá hạn. Phương pháp để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng thường là phương pháp phân tích dòng tiền tương lai hoặc xếp hạng khoản vay. Hệ thống này được coi là chính xác về mặt lý thuyết, nhưng việc áp dụng thực tế gặp nhiều khó khăn.

Định nghĩa của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS) không đưa ra thời gian quá hạn chi trả khi một khoản nợ bị coi là “xấu” (có thể là 30- 89 ngày, 90-179 ngày, trên 180 ngày ở các quốc gia khác nhau) mà cho rằng đó là “khoản nợ đã quá hạn và ngân hàng thấy người vay không có khả năng trả nợ đầy đủ khi ngân hàng chưa thực hiện hành động gì để cố gắng thu hồi”.

Khái niệm nợ xấu của Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) căn cứ trên tiêu chí chủ yếu của BCBS, cho rằng “một khoản nợ được coi là nợ xấu khi quá hạn trả lãi và gốc trên 90 ngày trở lên, phù hợp với định nghĩa của Basel II về tổn thất, hoặc khi có lý do chắc chắn để nghi ngờ về khả năng khoản vay sẽ được thanh toán đầy đủ”.

Tại Việt Nam, nợ xấu không được định nghĩa trực tiếp mà được xác định gián tiếp thông qua quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng¹. Theo đó, nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4, 5 bao gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn (theo Điều 6 và 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN). Như vậy, định nghĩa về nợ xấu tại Việt Nam hiện nay đã khá tương đồng với tiêu chuẩn quốc tế và thực tiễn áp dụng tại nhiều nước trên thế giới (như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc). Tuy nhiên, nội hàm về nợ xấu của các quốc gia còn khác nhau do phương pháp xếp hạng khả năng trả nợ, chuẩn mực kế toán, năng lực và tính toàn vẹn của cơ quan quản lý, giám sát và hiệu lực thực thi của các quy định. Ví dụ, quy định về trích lập dự phòng cho 5 nhóm nợ lần lượt là: 0%, 5%, 20%, 50% và 100% (tại Việt Nam); 1%, 3%, 25%, 75% và 100% (tại Trung Quốc), 0%,

0%, 15%, 70% và 100% (tại Nhật Bản).

Do đó, giới hạn tỷ lệ nợ xấu (% so với tổng dư nợ tín dụng) có khả năng gây nguy hiểm cho hệ thống cũng khác biệt giữa các quốc gia, tùy thuộc vào cấu trúc hệ thống tài chính, ngân hàng của mỗi nước. Mức giới hạn an toàn phổ biến được một số nghiên cứu áp dụng là 5% [1, 2], trong khi mức an toàn mục tiêu của Việt Nam là 3%². Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu trên 5% hay 3% không nhất thiết phản ánh những rủi ro mang tính hệ thống và chính sách công chỉ phải tham gia điều tiết khi nợ xấu tập trung cao vào một số lĩnh vực “nhạy cảm” (như chứng khoán, bất động sản) mà những biến động về điều kiện vĩ mô khiến những con nợ trong các lĩnh vực này có thể đồng loạt không trả được nợ.

Về những nguyên nhân gây ra nợ xấu

Xác định chính xác nguyên nhân gây ra nợ xấu có tính chất quyết định trong việc xây dựng các chính sách/giải pháp xử lý nợ xấu. Cụ thể, nếu nợ xấu được hình thành bởi các nguyên nhân mang tính tình huống thì chỉ cần các giải pháp xử lý trong ngắn hạn như chính phủ bơm vốn hỗ trợ hay thành lập các công ty xử lý nợ xấu (tập trung hoặc phi tập trung). Tuy nhiên, nếu nợ xấu được hình thành do những nguyên nhân mang tính hệ thống thì việc xử lý những nợ xấu đã có trong hệ thống là chưa đủ mà cần đến những giải pháp dài hạn, như tái cấu trúc để ngăn chặn nợ xấu mới tiếp tục hình thành bởi những nguyên nhân mang tính hệ thống này [3]. Nguyên nhân gây ra nợ xấu có thể được phân loại thành hai nhóm chính sau:

- Nguyên nhân mang tính hệ thống (vĩ mô): bắt nguồn từ các tác động ngoại sinh đến hệ thống tài chính, ngân hàng của một nước, thường diễn ra trong trung hoặc dài hạn, như chu kỳ suy giảm của nền kinh tế, biến động tỷ giá, lạm phát...

- Nguyên nhân mang tính tình huống (vi mô): những nguyên nhân này bắt nguồn từ các yếu tố nội sinh như chính sách cho vay ưu đãi đối với một số doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, các chính sách bảo lãnh khác của chính phủ dẫn đến các nguy cơ về rủi ro đạo đức (moral hazard) [4], bất đối xứng thông tin (asymmetric information) và những yếu kém trong hệ thống thẩm định tín dụng của các ngân hàng [5]...

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, phần lớn các khoản

¹Quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22.4.2005 và được sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25.4.2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

²Theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20.11.2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, cách phân loại và thống kê nợ xấu tại Việt Nam còn một số khác biệt so với thông lệ quốc tế của Ủy ban Basel.

nợ xấu đều là hệ quả của cả những nguyên nhân mang tính tình huống và những nguyên nhân mang tính hệ thống [6].

Không giống các quốc gia châu Á khác có nợ xấu bắt nguồn chủ yếu từ những vụ khủng hoảng thị trường tài chính hay đổ vỡ của bong bóng tài sản, nợ xấu tại Trung Quốc có quá trình tích lũy qua nhiều thập niên từ giai đoạn kinh tế kế hoạch hóa tập trung và sự yếu kém của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Có thể thấy, đây là hệ quả của: (i) sự can thiệp quá mức của chính phủ làm méo mó thị trường tín dụng; (ii) những khoản lỗ từ các doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả; (iii) những bất cập trong chính sách và chất lượng thẩm định khoản vay tại các ngân hàng thương mại nhà nước lớn dẫn đến chất lượng tài sản kém và mức vốn thấp. Đối với trường hợp của Việt Nam, ngoài những nguyên nhân tương tự như Trung Quốc còn có nguyên nhân riêng như: (i) cơ cấu danh mục đầu tư tín dụng kém bền vững³; (ii) tình trạng sở hữu chéo giữa ngân hàng - ngân hàng và ngân hàng - doanh nghiệp nhằm vượt qua những giới hạn an toàn về tín dụng.

Về các giải pháp xử lý nợ xấu

Đã có nhiều nghiên cứu về kinh nghiệm và các giải pháp xử lý nợ xấu của các nền kinh tế trước, trong và sau khủng hoảng tài chính [7], tuy nhiên, điều quan trọng nhất đối với các nhà hoạch định chính sách là cần phân biệt rõ các giải pháp xử lý ngắn hạn (như chuyển nợ xấu cho các công ty quản lý tài sản) và dài hạn (tái cấu trúc hệ thống) ứng với các nguyên nhân gây nên nợ xấu. Đồng thời cần có sự kết hợp và lộ trình áp dụng phù hợp giữa các giải pháp ngắn hạn và dài hạn phù hợp với đặc điểm hệ thống tài chính - ngân hàng của mỗi quốc gia.

Trong các giải pháp ngắn hạn, *cơ cấu lại các khoản nợ xấu* giúp các ngân hàng cải thiện khả năng thanh toán và duy trì hoạt động trong ngắn hạn. Giải pháp này thường được kết hợp với việc *cấp vốn bổ sung* (từ chính phủ hoặc ngân hàng trung ương) - giải pháp mang tính khẩn cấp nhằm tránh cho ngân hàng khỏi bị đổ vỡ và gây ra những thiệt hại cho cả hệ thống ngân hàng và xã hội. Tuy nhiên, giải pháp này dù cải thiện được tình trạng bảng cân đối tài sản của ngân hàng nhưng thường dẫn đến những quan ngại về “rủi ro đạo đức” cũng như đòi hỏi một khoản ngân sách đáng kể nên thường được kèm theo những yêu cầu tái cấu trúc bắt buộc (đối với

từng ngân hàng cũng như khu vực ngân hàng).

Giải pháp *thành lập những công ty quản lý tài sản* (AMCs) để mua lại các khoản nợ xấu của ngân hàng trong ngắn hạn. Tuy nhiên, cũng như giải pháp tái cấp vốn cho ngân hàng, hoạt động của AMCs không giúp ngăn chặn những khoản nợ xấu tiếp tục phát sinh trong tương lai; đồng thời, những khoản nợ xấu mà AMCs mua lại, sau khi tái cơ cấu và/hoặc chứng khoán hóa, nếu không được chính phủ và các nhà đầu tư mua lại sẽ vẫn tiếp tục tồn tại và đe dọa sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Nói cách khác, bản thân việc chuyển nợ xấu từ ngân hàng sang AMCs không phải là giải pháp, bởi chỉ sau khi các khoản nợ xấu này được bán cho các nhà đầu tư (chủ yếu là nhà đầu tư nước ngoài) thì chúng mới thực sự được xử lý.

Trong các giải pháp mang tính hệ thống, *tái cơ cấu hệ thống ngân hàng* là giải pháp phổ biến nhất được áp dụng, song song với tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp và hoàn thiện thể chế thị trường, các khuôn khổ giám sát rủi ro [7]. Giải pháp này bao hàm các nội dung chủ yếu như: cải thiện chất lượng vốn, phân loại chất lượng tài sản, trích lập dự phòng rủi ro, tăng cường quản trị doanh nghiệp của các ngân hàng... nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động và giảm thiểu rủi ro của các ngân hàng này. Ngoài ra, các biện pháp *bảo vệ người gửi tiền* (như tăng cường nguồn lực và khuôn khổ pháp lý cho bảo hiểm tiền gửi; nâng cao hiệu quả của các hoạt động giám sát và cảnh báo sớm đối với ngân hàng...) cũng góp phần duy trì niềm tin của người gửi tiền vào hệ thống. Kinh nghiệm từ các nền kinh tế chuyển đổi ở Đông Âu cho thấy, các giải pháp về *cổ phần hóa* các ngân hàng thương mại nhà nước chỉ đem lại hiệu quả về xử lý nợ xấu khi được tiến hành “có lộ trình” và “kiên quyết”, kết hợp với các giải pháp về minh bạch hóa thông tin và tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao trong hệ thống ngân hàng [7].

Kinh nghiệm xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc

Áp dụng khung phân tích trên vào trường hợp Trung Quốc, có thể thấy, những đánh giá về tình hình nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Trung Quốc có sự khác biệt đáng kể, cụ thể, số liệu do Chính phủ Trung Quốc công bố thường thấp hơn nhiều so với số liệu của các tổ chức tài chính quốc tế. Ví dụ, năm 2006, ngày trước khi Trung Quốc niêm yết một số ngân hàng thương mại nhà nước của họ trên sàn chứng khoán, số liệu nợ xấu của hệ thống ngân hàng Trung Quốc do Ernst and Young

³Một tỷ lệ lớn tín dụng chảy trực tiếp/gián tiếp vào khu vực phi sản xuất như chứng khoán, bất động sản và vàng...

ước tính lên đến 911 tỷ USD⁴, trong khi con số chính thức do Chính phủ Trung Quốc công bố chỉ tương đương 164 tỷ USD.

Khi nhận định về nguyên nhân cơ bản gây nên nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc, cả Chính phủ Trung Quốc và các tổ chức nghiên cứu tài chính quốc tế đều cho rằng phần lớn nguyên nhân mang tính hệ thống [8]. Nói cách khác, nợ xấu là mặt trái của quá trình tăng trưởng nóng dựa trên đầu tư của nước này trong hơn ba thập niên qua. Cụ thể, trong hơn 30 năm vừa qua, Chính phủ Trung Quốc, thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại nhà nước đã thực hiện các khoản “tín dụng chính sách” (một cách chính thức hoặc chỉ đạo/định hướng không chính thức) cho hơn 170 nghìn doanh nghiệp nhà nước để đạt được những mục tiêu về tăng trưởng, tạo công ăn việc làm và các định hướng chính trị khác mà không được thẩm định chặt chẽ về khả năng thu hồi vốn và hiệu quả cho vay.

Tuy vậy, các giải pháp xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc thời gian qua phần lớn còn mang tính ngắn hạn, chủ yếu thông qua việc hình thành 4 công ty quản lý tài sản của 4 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất (nhóm “Big Four”) chi phối thị trường ngân hàng⁵. Cụ thể, 4 AMC này được Ngân hàng nhân dân Trung Quốc (POBC) thành lập và điều hành từ năm 1999⁶. Vốn đầu tư ban đầu cho các AMC do Bộ Tài chính cấp⁷, sau đó Bộ Tài chính sẽ phát hành các khoản nợ chính phủ đặc biệt để bổ sung vốn cho AMC, vốn từ các nguồn khác bao gồm nguồn đi vay từ các tổ chức tài chính (chủ yếu từ PBOC) và phát hành trái phiếu⁸. Các AMC này phát hành những trái phiếu không thể chuyển nhượng (được đảm bảo bởi Kho bạc) cho các ngân hàng thương mại nhà nước tương ứng. Kết quả là các tài sản xấu trên sổ sách tài chính của 4 ngân hàng thương mại nhà nước lớn đã được hoán đổi bằng các trái phiếu được bảo lãnh do AMC phát

hành⁹. Tổng tài sản và các khoản nợ của các ngân hàng thương mại nhà nước này không thay đổi.

Theo ước tính, các AMC đã mua khoảng 1,4 nghìn tỷ NDT từ nhóm “Big Four”¹⁰, chủ yếu là các khoản nợ xấu hình thành do “các lý do lịch sử” (những khoản vay phát sinh sau năm 1999 hoặc không do Chính phủ chỉ đạo sẽ không được chuyển giao). Như vậy, nợ xấu khu vực ngân hàng của Trung Quốc đã không được chuyển giao triệt để cho các AMC. Đồng thời, việc bán các khoản nợ xấu này cho các nhà đầu tư nước ngoài của các AMC chỉ chiếm khoảng 30% các giao dịch mua bán nợ xấu do các AMC thực hiện, trong khi các tổ chức đầu tư nhà nước chiếm đến 46% và các nhà đầu tư tư nhân trong nước chiếm 24%. Nguyên nhân của tình trạng này là do nhiều khoản nợ xấu có chất lượng tốt được định giá thấp hơn thực tế khoảng 20% (xu hướng chiết khấu quá mức), thậm chí thấp hơn cả tỷ lệ thu hồi tiền mặt trung bình của 4 AMC. Vấn đề quản lý hoạt động mua bán các khoản nợ xấu chịu nhiều sự chỉ trích do sự điều tiết thiếu hiệu quả và nhất quán của các cơ quan chức năng đối với các AMC. Cục Kiểm toán Nhà nước Trung Quốc (2005) công bố “Báo cáo về hoạt động của các AMC (giai đoạn 2000-2003)” cho thấy nhiều vấn đề (bao gồm các hành vi gian lận, vi phạm, hoạt động sai mục đích lên đến 71,5 tỷ NDT giá trị tài sản khó đòi).

Đánh giá về chi phí và hiệu quả của quá trình xử lý nợ xấu tại Trung Quốc, Fitch (2006) ước tính chi phí đã lên đến khoảng 400 tỷ USD (tương đương 18% GDP năm 2005 của nước này), tuy nhiên mức độ hiệu quả của quá trình xử lý nợ xấu còn gây tranh cãi [9]. Cụ thể, việc bán lại nợ của 4 AMC được thực hiện quá chậm, bản thân các AMC cũng là doanh nghiệp nhà nước (do POBC lập ra và sở hữu), nên về bản chất, các khoản nợ xấu trước đây vẫn tồn tại trong hệ thống. Thêm vào đó, các giải pháp tái cấp vốn và sử dụng AMC đều chủ yếu là các giải pháp trong ngắn hạn, nên chưa ngăn chặn được một cách hiệu quả các nguyên nhân mang tính hệ thống làm phát sinh nợ xấu mới.

Các giải pháp xử lý nợ xấu trong dài hạn, như tái cấu trúc khu vực doanh nghiệp nhà nước, để xử lý các nguyên nhân mang tính hệ thống tạo ra nợ xấu,

⁴Theo Thông cáo báo chí của Earst and Young ngày 12.5.2006.

⁵Gồm các công ty: Cinda (thành lập tháng 4.1999), Huarong, China Orient và Great Wall (thành lập tháng 10.1999).

⁶Trong đó, CBRC phụ trách các hoạt động hàng ngày của AMC, Bộ Tài chính xác định có chấp thuận một khoản nợ xấu hay không. Một Ban giám sát, được chỉ định bởi Hội đồng Nhà nước, sẽ giám sát chất lượng tài sản của AMC.

⁷4 AMC có vốn đầu tư ban đầu 40 tỷ NDT (10 tỷ NDT cho mỗi AMC).

⁸Ước tính trong quá trình xử lý nợ xấu, 4 AMC đã vay 604 tỷ NDT từ POBC và phát hành 811 tỷ NDT trái phiếu.

⁹Các AMC sẽ phải trả lãi suất là 2,25%/năm đối với cả khoản vay từ POBC và các trái phiếu đặc biệt cho AMC.

¹⁰Theo nghiên cứu của Ma (2002), ước tính, các ngân hàng trong nhóm “Big Four” vẫn nắm giữ khoảng 2 nghìn tỷ NDT trong danh mục (không bán cho các AMC).

được đa số các nhà quan sát nhận định là còn hạn chế [10]. Nói cách khác, quá trình tái cấu trúc chủ yếu mới diễn ra ở khu vực ngân hàng (thông qua mở cửa có lộ trình lĩnh vực tài chính theo cam kết hội nhập quốc tế, từng bước áp dụng thẩm định tín dụng độc lập và tiêu chuẩn xếp loại tín dụng 5 cấp của quốc tế...), mà chưa có sự tham gia của các khu vực kinh tế tiếp nhận tín dụng. Cụ thể, nghiên cứu của Wei (2011) cho thấy cơ cấu nợ xấu sau cải cách không có nhiều thay đổi so với thời điểm năm 1999, các khoản vay công nghiệp chiếm 36%, các khoản vay bán buôn/lẻ chiếm 18%, các khoản vay nông nghiệp chiếm 8% và các khoản vay cá nhân chiếm 9% [11].

Một số gợi ý chính sách cho quá trình xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Việt Nam

So sánh với kinh nghiệm xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Trung Quốc, có thể thấy, quá trình xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Việt Nam cho đến nay có những điểm tương đồng và khác biệt nhất định:

Về những điểm tương đồng, *thứ nhất*, cấu trúc thị trường ngân hàng của Trung Quốc và Việt Nam đều do các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước thống trị (chiếm khoảng 50% tổng dư nợ tín dụng và thị phần). *Thứ hai*, cơ chế điều tiết thị trường ngân hàng và các kênh chuyển tải các chính sách tiền tệ, tỷ giá... trên thị trường là tương tự [12]. *Thứ ba*, nguyên nhân chủ yếu gây nên nợ xấu ở cả hai hệ thống ngân hàng đều bắt nguồn từ những khoản tín dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả thuộc khu vực kinh tế nhà nước, các khoản tín dụng chính sách và các khoản vay để đầu tư bất động sản. *Thứ tư*, các định chế xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của cả hai nước đều không trực tiếp dùng tiền của Chính phủ để mua lại các khoản nợ xấu mà Chính phủ chỉ đứng ra bảo lãnh các khoản trái phiếu đặc biệt do các tổ chức này phát hành (không giống như mô hình Chính phủ trực tiếp mua lại nợ xấu của một số nước ASEAN trong giai đoạn khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998) [13].

Về những điểm khác biệt, *thứ nhất*, Việt Nam đã thành lập VAMC - Công ty quản lý tài sản để xử lý nợ xấu tập trung cho cả hệ thống ngân hàng chứ không chỉ có các công ty quản lý tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước như tại Trung Quốc. Ngoài ra, phần lớn các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân đều có công ty quản lý tài sản riêng để xử lý các khoản nợ xấu của ngân hàng mình (chỉ khi không thể xử lý được mới xem xét bán lại cho VAMC để xử lý). *Thứ hai*, thị trường mua bán nợ của Việt Nam chưa phát triển, cả về khuôn khổ pháp lý cũng như trong thực tiễn thị

trường [14], trong khi thị trường mua bán nợ xấu của Trung Quốc đã phát triển khá hoàn thiện, trong hơn 10 năm qua, với thị trường sơ cấp¹¹ và thị trường thứ cấp¹². *Thứ ba*, khuôn khổ pháp lý cho AMC để xử lý các tài sản thế chấp của các khoản nợ xấu (đặc biệt là các khoản nợ xấu liên quan đến bất động sản) của Trung Quốc tạo thuận lợi cho việc xử lý nợ xấu hơn các quy định hiện hành của Việt Nam. *Thứ tư*, đội ngũ chuyên gia của các AMC Trung Quốc được đánh giá là có kinh nghiệm và đã khá thành công trong việc cơ cấu lại các khoản nợ xấu và tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước), trong khi VAMC của Việt Nam mới được thành lập, thiếu và yếu về nhân lực [15].

Trên cơ sở kinh nghiệm xử lý nợ xấu của Trung Quốc và sự tương đồng, khác biệt giữa hai hệ thống ngân hàng Việt Nam và Trung Quốc, có thể rút ra một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam để xử lý hiệu quả nợ xấu hiện nay trong hệ thống ngân hàng và ngăn ngừa nợ xấu phát sinh trong giai đoạn sắp tới như sau:

Một là, về mô hình xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng, cần phát triển đồng bộ mô hình xử lý nợ xấu phi tập trung cùng với mô hình tập trung, trong đó chú trọng hơn đến các biện pháp mang tính dài hạn bên cạnh việc đẩy nhanh các biện pháp mang tính ngắn hạn, cấp bách. Cụ thể, vì mô hình tập trung (VAMC) là mô hình xử lý nợ xấu ngắn hạn trong 5 năm (ứng với thời hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), trong khi đó mô hình phi tập trung (AMC của các ngân hàng thương mại) là mô hình hoạt động dài hạn cả trong và hậu tái cơ cấu. Vì vậy việc phát triển đồng bộ cả hai mô hình sẽ giúp kết quả quá trình xử lý nợ xấu được duy trì và phát huy, ngay cả khi giai đoạn tái cơ cấu 2011-2015 kết thúc.

Hai là, cần nâng cao địa vị pháp lý của VAMC để thúc đẩy tiến độ và tăng cường hiệu quả xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng. Cụ thể là hoàn thiện các quy định liên quan đến xử lý tài sản thế chấp của các khoản nợ xấu (đặc biệt liên quan đến bất động sản) nhằm đẩy nhanh tốc độ mua bán nợ¹³.

¹¹Người bán nợ xấu là các ngân hàng, người mua nợ xấu là 4 AMC.

¹²Người bán nợ xấu là các AMC, người mua nợ xấu là các nhà đầu tư khác nhau (gồm các nhà đầu tư tổ chức/cá nhân trong và ngoài nước).

¹³Gồm những cơ chế đặc biệt như: (i) Quyền xử lý các khoản nợ xấu đứng trên cương vị của người cho vay và không cần thông qua sự chấp thuận của những khách hàng nợ trong quá trình mua bán nợ; (ii) Quyền chỉ định quản tài viên đặc biệt xử lý nợ đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn và không có khả năng trả nợ; (iii) Quyền hạn đủ lớn để tịch thu tài sản đảm bảo, bao gồm cả bất động sản, mà không cần phải thông qua tòa án; (iv) Có đại diện từ Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước, lĩnh vực tư nhân, và lĩnh vực đầu tư nước ngoài tham gia vào Ban điều hành của VAMC; (v) Cẩn tăng vốn điều lệ nhằm tăng niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài...

Đồng thời có quy định cụ thể để tránh trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ trong quá trình hoạt động của VAMC với các AMC của các ngân hàng thương mại.

Ba là, cần sớm hoàn thiện khung khổ pháp lý và xây dựng thị trường mua bán nợ xấu trong thực tế nhằm thu hút các nhà đầu tư tư nhân và nước ngoài tham gia mua lại các khoản nợ xấu¹⁴. Một thị trường mua bán nợ đầy đủ (bao gồm cả thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp) sẽ giúp huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia xử lý nợ xấu. Vì vậy, cần đồng bộ hóa các quy trình mua bán nợ và quốc tế hóa các chuẩn mực kế toán cho thị trường mua bán nợ hoạt động hiệu quả.

Bốn là, cần hoàn thiện hành lang pháp lý cho chứng khoán hóa các khoản nợ xấu. Điều này, song song với sự phát triển của thị trường vốn (đặc biệt là thị trường trái phiếu) sẽ giúp quá trình cơ cấu lại nợ và bán các khoản nợ (đã được chứng khoán hóa) đến được nhiều đối tượng nhà đầu tư khác nhau.

Năm là, đối với các giải pháp mang tính dài hạn, trước hết, cần có biện pháp thống kê đầy đủ hơn danh mục nợ xấu (bắt nguồn từ những nguyên nhân mang tính hệ thống hay cá biệt) để xây dựng hệ thống chính sách và cân đối nguồn lực xử lý phù hợp. Trong đó, đặc biệt cần lưu ý đến quá trình phân bổ chi phí xử lý nợ xấu (giữa Chính phủ, các ngân hàng và người gửi tiền) để bảo đảm sự công bằng và hài hòa lợi ích.

Sáu là, quá trình xử lý nợ xấu là một khâu tiên quyết và then chốt của quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, cần được kết hợp đồng bộ với cải cách các khu vực kinh tế khác. Cụ thể, cũng như tại Trung Quốc, những khó khăn của hệ thống ngân hàng Việt Nam thời gian qua chủ yếu bắt nguồn từ khu vực kinh tế thực (như doanh nghiệp nhà nước yếu kém, thị trường bất động sản đóng băng...), đồng thời, sự phục hồi và phát triển của hệ thống ngân hàng sau tái cơ cấu cũng phụ thuộc rất nhiều vào quá trình xử lý nợ xấu trong nước.

Tóm lại, xét từ góc độ lý thuyết và kinh nghiệm xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Trung Quốc giai đoạn vừa qua, có thể thấy quá trình xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Việt Nam mới ở giai đoạn đầu và chủ yếu vẫn tập trung vào các giải pháp ngắn hạn. Trong thời gian tới, Việt Nam cần đẩy nhanh hơn nữa quá trình xử lý các nợ xấu hiện tại trong hệ thống ngân hàng (thông qua việc hoàn thiện khung khổ pháp lý và tăng cường năng lực cho VAMC; phát triển thị trường mua bán nợ...)

¹⁴Theo kinh nghiệm về xử lý nợ xấu thành công của Hàn Quốc và sự thất bại của Nhật Bản, các nhà đầu tư nước ngoài có vai trò rất quan trọng đối với quá trình xử lý nợ xấu.

cũng như quan tâm hơn nữa đến xử lý các nguyên nhân mang tính hệ thống (thông qua các biện pháp tái cấu trúc ngân hàng, áp dụng tiêu chuẩn quản trị rủi ro hiện đại; kết hợp với cải cách khu vực kinh tế khác...) để ngăn ngừa các khoản nợ xấu mới hình thành trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

[1] Bank Indonesia (2003), "The Dynamics of Non-Performing Loan in Indonesian Banking system", *Buletin Ekonomi Moneter dan Perbankan*, 16.

[2] Ernst & Young (2006), *Ernst & Young withdraws NPL report*, [http://www.ey.com/global/download.nsf/China_E/NPL_Press/\\$file/20060515_npl_press.pdf](http://www.ey.com/global/download.nsf/China_E/NPL_Press/$file/20060515_npl_press.pdf).

[3] Claessens S, Klingebiel D & Laeven L (2003), "Resolving systemic financial crisis: Policies and institutions (World Bank Policy Research Working Paper Series 3377)", *Washington DC: the World Bank*.

[4] Đỗ Thiên Anh Tuấn (2009), "Đảo nợ: rủi ro đạo đức và hàm ý chính sách", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, số ra ngày 12.4.2009.

[5] Hồ Hoàng Lan (2014), "Thất bại của thị trường tài chính: nhìn từ góc độ lý thuyết", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, số ra ngày 2.6.2014.

[6] Summers L.H (2000), "International financial crises: Causes, prevention, and cures", *The American Economic Review*, 90(2), pp 1-16.

[7] Dziobek C and Pazarbasioglu C (1998), "Lessons from Systemic Bank Restructuring", *Economic Issues Paper*, 14, IMF.

[8] China Banking Regulatory Commission (2003), *Banking Annual Report 2003*, <http://www.cbrc.gov.cn/chinese/files/2003/4CF24B3E79704CEA85D330A7CC18CD7D.pdf>.

[9] Fitch Ratings (2006), *China: Taking stock of banking system NPLs*, http://www2.ifc.org/newsflash/docs/ChinaNPLsFitch7_06.pdf.

[10] 张敏 (Zhang Min) & 沈洪涛 (Shen Hongpu) (2010), "中国处置银行系统不良资产的状况和经验" [China's Situation and Experience in Resolving Commercial Banks' Non-Performing Loans], *中国金融* [CHINA FIN.], No.3, pp44.

[11] 魏国雄 (Wei Guoxiong) (2011), "对不良贷款的再思考" [Rethinking on the Non-Performing Loans], *银行家* [THE CHINESE BANKER], No.1, pp70-71 (The author is the Chief Officer of the Risk Management Department of Industrial and Commercial Bank of China).

[12] Viện Chiến lược Ngân hàng (2010), *Hệ thống ngân hàng Trung Quốc - Cải cách và phát triển*, NXB Thống kê.

[13] Phạm Sỹ Thành (2013), "Kinh tế Trung Quốc: những rủi ro trung hạn", *Chương trình nghiên cứu kinh tế Trung Quốc, VERP (VCES)*.

[14] Tô Ngọc Hưng (2013), "Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của một số quốc gia và những bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Khoa học đào tạo ngân hàng số 125 (quý IV.2013)*.

[15] Nguyễn Hồng Sơn (2014), "Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam: kết quả sau 2 năm tái cấu trúc", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 2 (429), pp 34-41.

Mấy vấn đề về hệ giá trị Việt Nam

Hồ Sĩ Quý*

Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài 27.2.2015, ngày chuyển phản biện 6.3.2015, ngày nhận phản biện 26.3.2015, ngày chấp nhận đăng 3.4.2015

Nói đến hệ giá trị Việt Nam, người ta thường hiểu đó là hệ giá trị của người Việt - người Việt Nam nói chung, gồm tất cả 54 dân tộc với 8 nhóm ngôn ngữ chủ yếu. Nhưng lại chẳng có gì sai nếu ai đó gọi đó là hệ giá trị văn hóa Việt Nam. Điều này do sự thống nhất nội tại giữa văn hóa và con người quy định. Nói đến văn hóa là nói đến con người. Không có thứ văn hóa nào không thuộc về con người, không liên hệ gì với con người. Ở giá trị, sự thống nhất giữa văn hóa và con người đạt đến độ rất cao, nếu không muốn nói là cao nhất. Giá trị thể hiện mặt văn hóa của sự đánh giá. Hay - dở, tốt - xấu, cao cả - thấp hèn, thành đạt - thất bại, tiến bộ - tụt hậu... đó không chỉ là những phẩm chất nằm trong đối tượng, là thuộc tính của đối tượng, mà còn là cái nằm giữa đối tượng và con người, người đánh giá. Nhu cầu và lợi ích khác nhau giữa những người đánh giá, giữa các cộng đồng khác nhau, cho phép đối tượng đánh giá hiện ra trước mắt con người với những diện mạo có thể khác nhau.

Tuy nhiên, nói như vậy lại không có nghĩa rằng, đánh giá là cái gì đó có thể tùy tiện hay vô nguyên tắc. Sự tiến bộ của cộng đồng thế giới ngày nay sinh ra những nguyên tắc chung, những quy luật chung và cả những mực thước chung. Thoát ly khỏi nhu cầu chung, mực thước chung của cộng đồng hay của toàn nhân loại, con người có thể tuột ra khỏi văn hóa. Điều này vô cùng hệ trọng đối với việc xác định hệ giá trị Việt Nam.

Từ khóa: giá trị quan, hệ giá trị Việt Nam, văn hóa.

Chỉ số phân loại 5.11

Khái niệm

Hệ giá trị hay Bảng giá trị (Value System, trong khá nhiều trường hợp *Values Code, Ethics Code, Core Values* cũng được hiểu tương đương là *Hệ giá trị, Bảng giá trị* trong tiếng Việt). Với đa số các tài liệu, hệ giá trị được hiểu là thuật ngữ/khái niệm dùng để chỉ một tập hợp các giá trị, được thể hiện dưới dạng các phẩm chất, các nguyên tắc, các lý tưởng, và cả các triết lý... định hướng cho hoạt động của một công ty, một hãng, một doanh nghiệp, một viện nghiên cứu, một trường đại học, một khách sạn, hay một ngành hoạt động... thuộc các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, dịch vụ, sản xuất và đôi khi cả trong các lĩnh vực thuộc xã hội, giáo dục, quân sự, chính trị, tôn giáo...

Chẳng hạn, hệ giá trị của quân đội Mỹ được ghi là *trung thành, nghĩa vụ, tôn trọng, danh dự, chuẩn mực, dũng cảm* [1]. Hệ giá trị của Hãng Accenture là: *có chiến lược quản lý, thu hút nhân tài, xây dựng hệ thống khách hàng đẳng cấp, một mạng thống nhất toàn cầu, tôn trọng cá nhân, toàn vẹn* [2]. Hay chẳng hạn hệ giá trị của Hãng Toyota là: *chấp nhận*

thách thức, luôn cải tiến; tìm kiếm và xem xét; tôn trọng; làm việc theo nhóm [3].

Hệ giá trị với nghĩa là bảng giá trị lý tưởng, chính thống, chủ yếu hay cơ bản của một dân tộc - quốc gia hay một vùng văn hóa được dùng ít phổ biến hơn.

Hệ giá trị cốt lõi Mỹ được Robin Williams xác định năm 1970 gồm: *bình đẳng về cơ hội, thành tựu và thành công, tiện lợi về vật chất, hoạt động và công việc, thực dụng và hiệu quả, tiến bộ, khoa học, dân chủ và sáng kiến, tự do* [4]. Bên cạnh quan niệm của Robin Williams, các giá trị cốt lõi Mỹ cũng được nhiều học giả khác xác định và trình bày (thường không giống nhau). Chẳng hạn, *cá nhân, bình đẳng, duy vật, khoa học và công nghệ, tiến bộ và thay đổi, cạnh tranh, năng động, thiện nguyện, hoạt động và thành tựu hướng đích* [5].

Với Singapore, 5 quan điểm chung định hướng giá trị văn hoá đạo đức của quốc gia này được xác định là: 1/ Quốc gia trên hết, xã hội đầu tiên; 2/ Gia đình là gốc, xã hội là thân; 3/ Quan tâm giống nhau,

*Email: hosiquy.thongtin@gmail.com

SOME ISSUES ON VIETNAM VALUE SYSTEM

Summary

Vietnam value system is commonly understood as the value system of the Vietnamese people in general, including all the 54 ethnic groups with 8 major language groups; however, there is nothing wrong if someone calls it the cultural value system of Vietnam. This is due to the intrinsic unity between culture and people - speaking of culture is speaking of people. There is no culture that does not belong to humans, not relate to humans. In term of value, the unity between human and culture reaches a very high level, if not want to say the highest. The value presents the culture of evaluation. Good - bad, kind - evil, noble - humble, success - failure, progress - limitation... are not only the qualities inside the object and the attribute of the object but also the thing located between the object and people, evaluators. The requirements and benefits differ between evaluators, between different communities, which allows the object to be visible to people under the appearances which may vary. However, to say so does not mean that the evaluation is something that can arbitrary or unscrupulous. The progress of the world community today creates the general principles, the general rules, and the general standards. Escaping from the common needs, common standards of the community or mankind, people may slip away from the culture. This is extremely important for determining the value system of Vietnam.

Keywords: culture, values, Vietnam value system.

Classification number 5.11

đồng cam cộng khổ; 4/ Tìm cái tương đồng, gạt cái bất đồng, hiệp thương cùng hiểu biết; 5/ Chung tộc hài hòa, tôn giáo khoan dung [6].

Với khối EU, hệ giá trị cốt lõi là: *đoàn kết, bền vững, trách nhiệm, an ninh, thúc đẩy các giá trị của châu Âu ra thế giới. Tự do cá nhân* - được coi là giá trị trung tâm xuyên qua tất cả các giá trị này [7].

Nhắc lại hai cách sử dụng khái niệm *hệ giá trị* như trên, chúng tôi muốn lưu ý rằng, thực ra khái niệm này cũng khá tương đối, không thật chặt chẽ, không nhất thiết là phản ánh chính xác giá trị thực, khách quan của đối tượng. Hơn thế nữa, giá trị nào cũng là cái thể hiện quan hệ chủ/khách quan giữa người đánh giá và đối tượng được đánh giá, nên mới có tình trạng với các quan niệm khác nhau, giá trị của cùng một quốc gia - dân tộc lại thường được khái quát thành những hệ giá trị với các giá trị cụ thể không giống nhau.

Do vậy, trong việc xác định hệ giá trị của một quốc gia - dân tộc như Việt Nam, khái niệm hệ giá trị có thể được hiểu theo mấy nghĩa như sau:

- Chỉ bao gồm các giá trị đang tồn tại thực trong thực tế. Việc xác định hệ giá trị trước hết là gọi tên cho chính xác các giá trị thực đó.

- Bao gồm các giá trị lý tưởng, kỳ vọng, có ý nghĩ định hướng đối với hành vi của con người, đối với hoạt động của các thiết chế xã hội và đối với chiều hướng phát triển của một dân tộc - quốc gia.

- Bao gồm các giá trị vừa tồn tại thực trong thực tế, vừa là thiêng liêng, lý tưởng để định hướng hành động.

Với bất cứ hệ giá trị của một quốc gia - dân tộc nào, câu hỏi phản bác hóc búa bao giờ cũng là, tại sao lại coi những giá trị đó là thuộc hệ giá trị của dân tộc - quốc gia đó; lẽ nào các quốc gia - dân tộc khác không có những giá trị như vậy. Chẳng hạn, khi nói người Việt Nam yêu nước, cần cù, hiếu học, thương người..., các lý lẽ phản bác thường là, dân tộc nào mà chẳng yêu nước, yêu lao động, trách nhiệm, nhân văn...

Trong cuốn sách “Về giá trị và giá trị châu Á” xuất bản năm 2005, tái bản năm 2006, chúng tôi đã chỉ ra, sự khác biệt ở đây không phải là khác biệt về giá trị, mà là khác biệt về “giá trị quan” (Valueview, 價值觀) - quan điểm về giá trị, vị trí các giá trị trong bảng giá trị, hệ giá trị. Nghĩa là, với các nền văn hóa khác nhau, thông thường, bảng giá trị hay hệ giá trị cũng khác nhau. Tuy nhiên, các giá trị cụ thể trong mỗi hệ thống giá trị phần nhiều lại thường giống nhau. Rất hiếm có giá trị đặc thù nào về tính cách con người lại chỉ riêng có ở một dân tộc. Trừ những đặc tính liên quan tới ẩm thực, tập tục, điều kiện sống quá đặc biệt, còn lại chẳng có giá trị nào là “phẩm chất riêng” của con người ở một quốc

gia - dân tộc nào đó. Điều gì Việt Nam tôn vinh thì về đại thể ở nơi khác người ta cũng tôn vinh. Cần cù, hiếu học, tôn trọng gia đình, đề cao trách nhiệm cộng đồng... là những đức tính chung của toàn nhân loại. Chẳng lẽ chỉ có người Việt Nam là hiếu học và yêu lao động còn ở những nơi khác tính cách con người lại kém cỏi hơn hay sao.

Vấn đề là ở chỗ, cái khác nhau giữa các bảng giá trị, trước hết là khác nhau về vị trí của từng giá trị trong bảng giá trị. Người Đông Á coi *cần cù, yêu lao động* là giá trị hàng đầu của sự làm người. Nhưng người Mỹ lại coi tinh thần *tự lực cánh sinh* mới là giá trị đáng quý nhất, *cần cù* cũng được coi trọng nhưng chỉ đứng thứ ba sau *tự lực cánh sinh* và *thành đạt cá nhân*. Nói rằng người Đông Á cần cù, người Do thái khôn ngoan, hay người Đức ưa chính xác, người Mỹ thực dụng, người Việt Nam yêu nước... nếu đúng, cũng chỉ có nghĩa là các giá trị đó được tôn trọng hơn, được xếp vào vị trí ưu tiên hơn so với các giá trị khác trong hệ giá trị. Tuyệt nhiên không có nghĩa là chỉ có người Đông Á mới cần cù còn người nơi khác lười biếng, chỉ có người Mỹ mới thực dụng, còn người nơi khác thì viễn vông, chỉ có người Do thái là khôn ngoan còn lại là ngốc nghếch hay kém thông minh...

Trong cuốn sách “Về giá trị và giá trị châu Á”, chúng tôi đã dẫn ra khá nhiều nghiên cứu định lượng về giá trị của các học giả trong và ngoài nước. Những nghiên cứu này đều chỉ ra rằng, sự giống nhau hay tương đương nhau giữa các giá trị trong các hệ giá trị của các nước khác nhau là khá phổ biến. Càng chọn nhiều giá trị đưa vào bảng giá trị, số lượng các giá trị giống nhau càng nhiều. Tuy nhiên, điều lưu ý chỉ là, cùng một giá trị, nhưng vị trí có thể khác nhau ở các bảng giá trị khác nhau ở các nước khác nhau. Hiếu học có thể giữ vị trí là giá trị hàng đầu trong bảng giá trị của các nước Đông Á, nhưng lại không có vị trí quan trọng như thế trong bảng giá trị của Mỹ hoặc Mỹ Latinh. Cùng một giá trị, nhưng trong các nền văn hóa khác nhau, giá trị đó lại có thể được đánh giá theo những thang bậc khác nhau. Đây là sự khác nhau về *giá trị quan* (giá trị quan chứ không phải giá trị; giá trị có thể giống nhau, nhưng giá trị quan thì thường là khác nhau). Chúng tôi đã định nghĩa khái niệm *giá trị quan* như sau:

“Giá trị quan - đó là hệ thống các giá trị cá nhân và giá trị xã hội đã định hình và tạo thành quan điểm, quan niệm, tâm thế... có ý nghĩa nhìn nhận, đánh giá và định hướng đối với con người và cộng đồng trong quá trình điều chỉnh cách sống, lối sống

và hành vi. Giá trị quan của mỗi cộng đồng được thể hiện trong tương quan vị trí của từng giá trị trong bảng giá trị; tương quan đó thường là sản phẩm lâu dài của lịch sử sinh tồn và phát triển của mỗi nền văn hóa. Giá trị quan của mỗi cộng đồng tồn tại một cách tự nhiên trong mỗi thành viên cộng đồng; nó chi phối việc xác định ý nghĩa của cuộc sống và ý nghĩa của sự làm người đối với mỗi thành viên cộng đồng” [8].

Như vậy, trong vấn đề xác định hệ giá trị Việt Nam, về phương diện lý thuyết, ngoài khái niệm công cụ quan trọng nhất là *giá trị*, cần thiết phải tính đến khái niệm *giá trị quan*. Về khái niệm *giá trị*, chúng tôi cho rằng định nghĩa tốt nhất là định nghĩa của Từ điển bách khoa triết học Nga mà hiện nay nhiều từ điển khác đều dùng lại. Định nghĩa này rõ ràng, dễ hiểu, có căn cứ để nhận biết cả nội hàm và ngoại diên: “Giá trị là thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu triết học và xã hội học dùng để chỉ ý nghĩa văn hóa và xã hội của các hiện tượng. Về thực chất, toàn bộ sự đa dạng của hoạt động người, của các quan hệ xã hội, bao gồm cả những hiện tượng tự nhiên có liên quan, có thể được thể hiện là các “giá trị khách quan” với tính cách là khách thể của quan hệ giá trị, nghĩa là, được đánh giá trong khuôn thước của thiện và ác, chân lý và sai lầm, đẹp và xấu, được phép và cấm kỵ, chính nghĩa và phi nghĩa... Khi định hướng đối với hoạt động của con người, phương thức và tiêu chuẩn được dùng làm thước đánh giá sẽ định hình trong ý thức xã hội và trong văn hóa thành các “giá trị chủ quan” (bảng đánh giá, mệnh lệnh và những điều cấm, mục đích và ý đồ... được thể hiện dưới hình thức các chuẩn mực). Giá trị khách quan và giá trị chủ quan là hai cực của quan hệ giá trị của con người với thế giới” [9].

Những tư tưởng chỉ dẫn

Trong nghiên cứu văn hóa và con người Việt Nam, lâu nay, giới nghiên cứu thường không mấy chú ý đến ý kiến của các nhà nghiên cứu đương đại, đặc biệt là các nhà nghiên cứu trẻ. Tư tưởng của các nhà nghiên cứu thế hệ trước, ý kiến của các học giả nước ngoài cùng những quan điểm chỉ đạo vĩ mô, được quan tâm khai thác nhiều hơn, do vậy, trở thành các chỉ dẫn, gợi ý quan trọng. Điều này có lý do hợp lý của nó.

Bởi vậy, để xác định hệ giá trị người Việt, chúng tôi thấy cần thiết phải một lần nữa nhắc lại, lưu ý và nhấn mạnh những tư tưởng có ý nghĩa, những chỉ

dẫn quan trọng, bao gồm các chỉ dẫn trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước và các tư tưởng chỉ dẫn của các học giả có uy tín.

Những chỉ dẫn đi trước:

- Theo học giả Đào Duy Anh viết trong “Việt Nam văn hóa sử cương” xuất bản lần đầu 1938, thì: 1) Người Việt Nam thông minh, nhưng “ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường”; “giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn lý luận”; “ham học, song thích phù hoa hơn thực học”; 2) Chịu khó, thiết thực; 3) “Khi hữu sự thì cũng biết hy sinh về đại nghĩa”; 4) Ít sáng tạo, ưa bắt chước; 5) “Trọng lễ giáo, song cũng hay bài bác chế nhạo” [10].

- Học giả Nguyễn Văn Huyền trong “Văn minh Việt Nam”, tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, cho rằng, về phương diện tinh thần, người Việt do được giáo dục bởi “nền học vấn cổ lỗ, chưa bao giờ có phương pháp”, nên “lười biếng về trí óc, có xu hướng dễ dàng chấp nhận hết thảy và bắt chước hết thảy”. Đôi khi “sa vào thói chơi ngông cũng tinh tế, nhưng dễ làm cạn kiệt năng lực phát minh cũng như năng lực lập luận khoa học”. “Chẳng thấy nơi nào trên thế giới một dân tộc cần cù như vậy. Khả năng chịu đựng của họ rất cao, ít kêu ca về nỗi đau đớn của mình”. “Có đầu óc thực tế có khi đến lạ lùng, quyết định chiều hướng tâm hồn của họ”. “Người Việt có chất nghệ sỹ nhiều hơn khoa học. Họ nhạy cảm hơn là có lý tính” [11].

- GS Nguyễn Hồng Phong trong “Tìm hiểu tính cách dân tộc” đã chỉ ra các giá trị cốt lõi của người Việt gồm: 1) Tính tập thể - cộng đồng; 2) Tính trọng đạo đức, cần kiệm - giản dị; 3) Óc thực tiễn; 4) Tinh thần yêu nước bất khuất; 5) Lòng yêu chuộng hòa bình, nhân đạo, lạc quan [12].

- GS Trần Văn Giàu trong “Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam” đã khái quát những phẩm chất tinh thần truyền thống tốt đẹp của người Việt thành 7 giá trị tinh thần cốt lõi: “yêu nước, cần cù, anh hùng, sáng tạo, lạc quan, thương người, vì nghĩa” [13].

- Tại Hội nghị Trung ương 4, khóa VII về văn hóa văn nghệ (năm 1993), Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: “Xây dựng con người Việt Nam về trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, có nhân cách cao đẹp, có bản lĩnh vững vàng ngang tầm sự nghiệp đổi mới đất nước, mau chóng bắt kịp xu thế phát triển của thời đại” [14].

- PGS Trần Đình Hượu trong cuốn “Về vấn đề

tìm đặc sắc văn hoá dân tộc” cho rằng, người Việt Nam “ít có tinh thần tôn giáo mà cũng không say mê tranh biện triết học”. “Họ lo cho con cho cháu hơn là linh hồn của mình”. “Ý thức về cá nhân và sở hữu không phát triển cao”. “Ước mong về hạnh phúc nói chung là thiết thực, không mong gì cao xa, khác thường, hơn người”. “Con người được ưa chuộng là con người hiền lành, tình nghĩa. Không chuộng trí mà cũng không chuộng dũng”. “Dân tộc chống ngoại xâm liên tục nhưng không thượng võ. đâu đâu cũng có đền thờ những người có công đức - chủ yếu là có công chống ngoại xâm - nhưng không một anh hùng xuất chúng, một võ sĩ cao cường nào được lưu danh”. “Không ca tụng trí tuệ mà ca tụng sự khôn khéo”. “đối với cái dị kỳ, cái mới, không dễ hoà hợp nhưng cũng không cự tuyệt đến cùng”. “Tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là thiết thực linh hoạt, dung hoà. Không có khát vọng để hướng đến những sáng tạo lớn mà nhạy cảm, tinh nhanh, khôn khéo gỡ các khó khăn, tìm được sự bình ổn” [15].

- Trong Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII (năm 1998), “những giá trị bền vững, tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước”, được xác định rõ là: “Lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc; tinh thần đoàn kết; ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái; lòng khoan dung; trọng nghĩa tình; trọng đạo lý; đức tính cần cù; sự sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử; tính giản dị trong lối sống” [16]. Văn bản này được coi là có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động văn hóa ở Việt Nam hơn hai thập niên qua.

- PGS Phan Ngọc chỉ ra một số đặc trưng nổi trội của người Việt là: 1) Ham học, thông minh và tháo vát, nhạy bén với mọi thay đổi; 2) Cần cù, chịu khó, thích nghi với hoàn cảnh; 3) Gắn bó với Tổ quốc, họ hàng, bà con; 4) Thích sống một cuộc sống giản dị; không bị những đòi hỏi vật chất dày vò; lo cho con cháu còn hơn lo cho chính mình; 5) “Nhân cách Việt Nam trước hết tiêu biểu ở tinh thần trách nhiệm... Trách nhiệm với người sống và với người chết, với hiện tại, quá khứ và tương lai. Ý thức trách nhiệm ấy biểu lộ thành dư luận, kết tinh thành đạo lý, thể hiện thành truyền thống, đọng lại thành tâm tư” [17].

- Tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII, tháng 6.2014, Nghị quyết Trung ương 9, khóa XI một lần nữa khẳng định: “Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và

con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước... Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo” [18].

Những vấn đề cần thảo luận

Việc xác định hệ giá trị Việt Nam, từ lâu đã được các nhà nghiên cứu chủ trương sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng, bên cạnh những nghiên cứu định tính. Về nguyên tắc, nếu muốn xác định giá trị thực của người Việt thì việc đo đạc thực tế xem người Việt nghĩ gì, có thái độ như thế nào và thực hiện hành vi ra sao trong đời sống thực tế là vô cùng quan trọng và là căn cứ tối thượng để có thể kết luận. Từ đầu những năm 1990 đến nay, đã có không ít những nghiên cứu định lượng về giá trị được tiến hành, trong đó nhiều công trình đo đạc khá công phu cả ở phạm vi vĩ mô lẫn vi mô, có những nghiên cứu mà số người được phỏng vấn lên tới hơn 7.000 người, thậm chí cả tổ chức WVS (World Values Survey, Chương trình điều tra giá trị thế giới) đầu những năm 2000 cũng đã tiến hành điều tra ở tất cả các tỉnh thành Việt Nam. Nhưng những gì mà các nghiên cứu đó công bố, trên thực tế, chỉ có ý nghĩa rất vừa phải đối với quốc kế dân sinh và cả đối với khoa học. Tất cả những kết luận về giá trị Việt Nam, đến giờ này, vẫn có thể bị tranh cãi mà khó phản bác. Rất cần phải tiếp tục nghiên cứu một cách sâu sắc hơn.

Với những tư tưởng chỉ dẫn của các văn kiện quan trọng và của các học giả đi trước đã nêu ở phần trên, việc xác định hệ giá trị Việt Nam quả thực vừa thuận lợi vừa khó khăn. Thuận lợi vì có hành lang lý luận, có định hướng phương pháp luận, có bài học kinh nghiệm nghiên cứu. Khó khăn vì khung logic cho bảng giá trị Việt Nam về cơ bản đã được xác định, những nghiên cứu tiếp theo khó có thể thoát ly để nêu thêm được điều gì mới về những giá trị của người Việt được coi là đã định hình và thử thách qua hàng nghìn năm lịch sử.

Theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII (năm 1998) thì hệ giá trị Việt Nam gồm: 1) Yêu nước, ý chí tự cường dân tộc; 2) Tinh thần đoàn kết; 3) Ý thức cộng đồng (cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc); 4) Nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, trọng đạo lý; 5) Cần cù, sáng tạo; 6) Tinh tế trong ứng xử; giản dị trong lối sống.

Nghị quyết Trung ương 9, khóa XI (năm 2014) khẳng định lại: 1) Yêu nước; 2) Nhân ái, nghĩa tình; 3) Trung thực; 4) Đoàn kết; 5) Cần cù, sáng tạo.

Tổng hợp lại, hệ giá trị Việt Nam trong diễn đạt của hai văn bản có những nội dung giống nhau là: 1) Yêu nước, ý chí tự cường dân tộc; 2) Nhân ái, nghĩa tình, khoan dung, đạo lý; 3) Đoàn kết; 4) Cần cù, sáng tạo. Những nội dung khác nhau giữa hai văn bản: 1) Ý thức cộng đồng (cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc); 2) Trung thực; 3) Tinh tế trong ứng xử, giản dị trong lối sống.

Không khó để có thể thừa nhận, đó là những giá trị cốt lõi trong hệ giá trị Việt Nam. Những giá trị đó, ngoài việc giữ vị trí hàng đầu trong bảng giá trị, còn chứa đựng những biểu hiện đặc thù so với các dân tộc khác về chính các phẩm chất đó. Chẳng hạn, giá trị yêu nước - lòng yêu nước, tinh thần yêu nước, hay chủ nghĩa yêu nước và ý chí tự cường dân tộc.

Không rõ có dân tộc nào mà tinh thần yêu nước không quan trọng bằng các phẩm chất khác hay không. Nhưng với người Việt Nam thì yêu nước đúng là một giá trị phổ biến và thiêng liêng, mặc dù cũng dễ thấy là người Mỹ, người Nhật, người Trung Quốc, người Nga, người Do Thái... cũng có tinh thần yêu nước mãnh liệt. Sự thật là, trong suốt chiều dài lịch sử, với tất cả các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, không có ngoại lệ, dân tộc Việt Nam đều giành chiến thắng, phần nhiều là những chiến thắng vĩ đại đối với những kẻ thù lớn hơn, mạnh hơn gấp nhiều lần, để lại những bài học lịch sử quý giá về nhiều mặt, trong đó nổi lên là bài học về giá trị của con người, giá trị của dân tộc, ý chí tự cường dân tộc.

Điểm nhấn mà chúng tôi muốn nói đến là *ý chí dân tộc*. Giá trị yêu nước có thể được chứng minh bằng vô vàn chứng cứ từ hiện tượng đời thường đến các sự kiện vĩ đại. Yêu quê hương xứ sở, xây dựng thương hiệu quốc gia, học hành đỗ đạt, thậm chí yêu bóng đá... cũng là yêu nước. Nhưng nhìn vào những hiện tượng như thế có lẽ khó thấy được thực chất của giá trị yêu nước Việt Nam. Theo chúng tôi, ý chí dân tộc, ý chí không chịu khuất phục, ý chí độc lập tự do, ý chí hy sinh vì Tổ quốc... trên thực tế, là

phẩm chất đặc trưng cho chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Phẩm chất này gần như liên tục được đánh thức trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc.

Về điều này, GS Trần Văn Giàu khi đọc hồi ký của Robert S. Mc. Namara - nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ thời chiến tranh Việt Nam, đã viết: “Cần phải gắng mà nghiên cứu con người Việt Nam, cất nghĩa nguyên nhân vì sao mà người Việt Nam lại thắng Pháp rồi lại tiếp tục thắng Mỹ. Khó lắm, đề tài này rất khó. Bởi vì, tôi cũng đồng ý với Mc. Namara, Mỹ là cường quốc bậc nhất trên thế giới, là nước giàu nhất thế giới, khôn nhất thế giới. Đừng ngây thơ mà nói Mỹ đại; Mỹ không hề đại, ngược lại, rất khôn, khôn lắm. Khôn thế, giỏi thế mà lại dành những 20 năm tiến hành chiến tranh với Việt Nam; rồi thua. Thua con người Việt Nam, thua văn hóa Việt Nam, thua cái “chất Việt Nam”... Vấn đề là ở chỗ, trên thế giới này hay gần hơn là các nước quanh ta, ai chỉ ra được, hay ai trả lời được câu hỏi: có dân tộc nào phải đương đầu nhiều lần nhất với những nước lớn mạnh hơn gấp 10 lần, 20 lần, 30 lần... và rốt cuộc đều đứng vững, không bị đồng hoá, giữ được bản sắc của mình và nếu phải tiến hành chiến tranh thì đều kết thúc bằng những chiến thắng oanh liệt? Hãy thử tìm một nước, một dân tộc, không phải một lần, mà hai lần trong lịch sử hiện đại đánh bại hai cường quốc mạnh nhất thế giới. Lần thứ nhất là chiến thắng Pháp, lần thứ hai là chiến thắng Mỹ” [19]. Ý chí tự cường dân tộc toát lên qua ý kiến GS Trần Văn Giàu là khá rõ. Yêu nước với tính cách là giá trị cốt lõi Việt Nam, theo chúng tôi, thể hiện sâu sắc ở nội dung này và vì vậy, trong xác định hệ giá trị Việt Nam, cũng nên nhấn ở nội dung này.

Nói đến ý chí dân tộc, dĩ nhiên chúng tôi cũng không quên, ý chí dân tộc luôn có hai mặt, luôn là con dao hai lưỡi đối với sự phát triển. Nước Nhật với “chủ nghĩa Sovanh Đại Đông Á”, nước Đức thời Hitler, Trung Quốc trong cơn khát “Trung Hoa mộng”... là những ví dụ.

Tuy nhiên, trong lịch sử hiện đại với khoảng 200 năm gần đây, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, ý chí dân tộc Việt Nam, theo chúng tôi luôn mang lại những điều tích cực cho sự phát triển tiến bộ của cộng đồng thế giới. Vấn đề là ở chỗ, hiện nay, một lần nữa ý chí tự cường dân tộc Việt Nam lại chịu thử thách. Lần này, việc gìn giữ hòa bình và hữu nghị để phát triển, việc bảo vệ vững chắc chủ quyền ở Biển Đông, việc đảm bảo an ninh quốc gia trên mọi miền của đất nước, lại là bài toán vừa cổ điển, vừa chưa từng gặp với những khó khăn gấp bội.

Trong cuốn sách “Vạc dầu châu Á: Biển Đông và sự kết thúc của Thái Bình Dương yên tĩnh” mới xuất bản năm 2014, Robert D. Kaplan¹, chuyên gia nổi tiếng của Hội đồng Chính sách Quốc phòng Mỹ, khi cảm nhận và có ý sẻ chia với tâm thức của người Việt về mối đe dọa từ phương Bắc đã đưa ra một so sánh thú vị giữa Mỹ và Trung Quốc trong lịch sử Việt Nam. Ông viết: “Mỹ chỉ là một cấu thành bên lề của quá khứ Việt Nam, trong khi đó Trung Hoa lại là một thành tố cốt tử”. Ông tán đồng với Robert Templer, một học giả Mỹ đã có thời tham chiến ở Việt Nam về “nỗi lo sợ bị đô hộ là bất biến và vượt qua mọi khác biệt về hệ tư tưởng” ở người Việt. Theo Kaplan, “nỗi lo sợ của Việt Nam là một tất yếu sâu sắc vì Việt Nam không thể chạy trốn khỏi sự vây tỏa của người láng giềng khổng lồ phương bắc, có dân số đông gấp 15 lần. Người Việt Nam hiểu rằng vị trí địa lý đã quy định cách thức quan hệ của họ với Trung Hoa... *Thực tế là, không có quốc gia nào bị đe dọa bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc bằng Việt Nam*” (The fact is, no country is as threatened by China’s rise as much as Vietnam - chúng tôi nhấn mạnh) [20]. Đây là một nhận xét sâu sắc, đặc biệt thú vị và được đánh giá là tinh tường.

Đáp trả mối đe dọa này, vũ khí nào cũng là không đủ, nếu vũ khí không gắn với giá trị *yêu nước, ý chí tự cường dân tộc*.

Kết luận

Chúng tôi cố ý phân tích thêm chỉ một giá trị trong hệ giá trị Việt Nam - *yêu nước, ý chí tự cường dân tộc* để thấy thêm ý nghĩa của vấn đề. Với tính cách là giá trị, phẩm chất được đặt trong bảng giá trị, tự nó mang thêm ý nghĩa, đôi khi ý nghĩa đó còn được nhân lên đến mức thiêng liêng. Bởi chức năng xã hội của giá trị là điều chỉnh và định hướng tư tưởng, thái độ và hành vi con người. Nếu đạo đức và pháp

¹Robert D. Kaplan, Giám đốc cơ quan phân tích địa chính trị Stratfor, chuyên gia cao cấp của Trung tâm An ninh Mỹ CNAS (Center for a New American Security), chuyên gia Hội đồng Chính sách Quốc phòng Mỹ. Ông là tác giả của nhiều cuốn sách nổi tiếng về quan hệ quốc tế, như “*Cuộc báo thù của địa lý: những gì bản đồ nói với chúng ta về các xung đột sắp tới và cuộc chiến chống lại định mệnh*” (The Revenge of Geography: What the Map Tells Us About Coming Conflicts and The Battle Against Fate), Nxb Random House, 2012&2013; “*Những bóng ma Balkan: hành trình qua lịch sử*” (Balkan Ghosts: A Journey Through History), Nxb Picador, 1993, 2005... Năm 2011 và 2012, Kaplan được “Foreign Policy” xếp hạng thuộc “Top 100” Nhà tư tưởng toàn cầu (“Global Thinkers”). Thomas Friedman gọi R. Kaplan 1 trong 4 tác giả được đọc nhiều nhất sau Chiến tranh lạnh (cùng với Francis Fukuyama - Đại học Johns Hopkins, Paul Kennedy - Đại học Yale và Samuel Huntington - Đại học Harvard) (theo http://www.cnas.org/people/experts/staff/robert-kaplan/http://www.robertdkaplan.com/robert_d_kaplan_bio.htm).

luật chủ yếu chỉ điều chỉnh hành vi, thì giá trị lại có khả năng điều chỉnh con người cả trong tư tưởng và thái độ. Việc điều chỉnh và định hướng bằng giá trị được thực hiện thông qua cả các tác nhân văn hóa, pháp lý và đạo đức, nên tác động khá sâu và bền vững. Do giá trị có khả năng ngấm sâu vào từng người, vào các ngõ ngách của đời sống tinh thần xã hội, nên ngay cả việc hoạch định chính sách, nhu cầu phát triển kinh tế, hay sự biến cải về đạo đức... cũng không nằm ngoài vòng ảnh hưởng và tác động của giá trị.

Hệ giá trị của một dân tộc, trước hết, là sản phẩm được chất lọc từ đời sống, từ thực tế.

Tài liệu tham khảo

- [1] The Army Values, <http://www.army.mil/values>.
- [2] Accenture: Our Core Values, <http://www.accenture.com/us-en/company/overview/values/Pages/index.aspx>.
- [3] The Toyota Way, <http://www.toyota-forklifts.eu/en/company/Pages/The%20Toyota%20Way.aspx>.
- [4] Macionis, John J (2005), "Upper Saddle River, New Jersey: Pearson Prentice Hall", *Sociology* 10th ed, p.66, <http://www.asanet.org/introtosociology/Documents/List%20of%20American%20Values.htm>.
- [5] US Values, <http://www.andrews.edu/~tidwell/bsad560/USValues.html//Core American Values Handout>. https://www15.uta.fi/FAST/US2/REF/schissler_core-values.pdf.
- [6] Trần Ngọc Thêm (2013), "Giá trị và sự chuyển đổi hệ giá trị văn hoá truyền thống Việt Nam", <http://tranngocthem.name.vn/nguyen-cuu-vhh/vhh-viet-nam/30-gia-tri-va-su-chuyen-doi-he-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-viet-nam.html>.
- [7] The 5 core values of the European Union, <http://sisyphosmount.blogspot.com/2007/01/5-core-values-of-european-union.html>.
- [8] Hồ Sĩ Quý (2006), *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.161.
- [9] Ценность (1989), *Философский энциклопедический словарь*, Изд. Советская энциклопедия, с 732-733.
- [10] Đào Duy Anh (2000), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Hội nhà văn, tr.25.
- [11] Nguyễn Văn Huyền (2003), "Văn minh Việt Nam", *Nguyễn Văn Huyền*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, Tập 2, tr.763-770.
- [12] Nguyễn Hồng Phong (1963), *Tìm hiểu tính cách dân tộc*.
- [13] Trần Văn Giàu (2011), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- [14] Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII về văn hóa văn nghệ, http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30656&cn_id=91227.
- [15] Trần Đình Hượu (1994), "Về vấn đề tìm đặc sắc văn hoá dân tộc", *Đến hiện đại từ truyền thống*, tr.149-164.
- [16] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.56.
- [17] Phan Ngọc (1999), "Khổng học, quan hệ của nó với thời đại mới", *Một số vấn đề về văn hóa và phát triển ở Việt Nam, Lào và Campuchia*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.144-150.
- [18] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, <http://baodientu.chinhphu.vn/Tin-noi-bat/Nghi-quyet-Hoi-nghi-Trung-uong-9-khoa-XI/201435.vgp>.
- [19] Trần Văn Giàu (2002), "Con người Việt Nam: một số vấn đề cần nghiên cứu", *Tạp chí Nghiên cứu con người*, Số 2.
- [20] Kaplan Robert D (2014), "Asia's Cauldron: The South China Sea and the End of a Stable Pacific", Random House, New York. Chapter III. Cuốn sách mà Kaplan trích dẫn: Robert Templer (1999), *Shadows and Wind: A View of Modern Vietnam*, Penguin Books. 384 p. ISBN-13: 978-0140285970.

Hệ giá trị Việt Nam nhìn từ kết quả khảo sát 2014: thực trạng và đề xuất

Trần Ngọc Thêm*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 27.2.2015, ngày chuyển phản biện 6.3.2015, ngày nhận phản biện 8.4.2015, ngày chấp nhận đăng 13.4.2015

Từ kết quả của một cuộc điều tra được tiến hành năm 2014 trên phạm vi cả nước, bài báo rút ra kết luận, để phát triển đất nước cần xác định được hệ giá trị định hướng bao gồm các giá trị truyền thống cơ bản cần bảo tồn và các giá trị tinh hoa nhân loại cần bổ sung. Trong giai đoạn trước mắt, cần đặc biệt chú trọng bổ sung 5 cặp giá trị tinh hoa của nhân loại: dân chủ và pháp quyền, nhân ái và yêu nước, trung thực và bản lĩnh, trách nhiệm và hợp tác, khoa học và sáng tạo. Các giá trị cần bổ sung này sẽ giúp khắc phục những thói hư tật xấu cơ bản ở con người và các tệ nạn chủ yếu trong xã hội. Cùng với các giá trị truyền thống được bảo tồn, các giá trị này sẽ đảm bảo cho đất nước phát triển một cách bền vững.

Từ khóa: hệ giá trị.

Chỉ số phân loại 5.11

THE VIEW OF VIETNAM VALUE SYSTEM FROM THE SURVEY RESULTS IN 2014: CURRENT SITUATION AND PROPOSALS

Summary

From the results of a survey conducted nationwide in 2014, the article concluded that, to develop the country, it is necessary to identify the oriented value system including the basic traditional values which need to be preserved and the humanity elite values which need to be supplemented. In the immediate future, it requires to pay special attention to the 5 pairs of elite values of humanity: rule of law and democracy, humanity and patriotism, honesty and bravery, responsibility and cooperation, science and creation. These values will help to overcome the basic bad habits in human and the main evils in society. Along with the preserved traditional values, these values will ensure Vietnam to develop in a sustainable way.

Keyword: value system.

Classification number 5.11

Mở đầu

Đến nay, đã có nhiều ý kiến về những giá trị hoặc hệ giá trị thực tế cốt lõi của Việt Nam được đề xuất hoặc nhắc đến¹. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng hệ thống 5 đặc trưng bản sắc đã được trình bày trong ấn phẩm “Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng” do Nhà xuất bản Văn hóa - Văn nghệ xuất bản năm 2013 như một giả thuyết nghiên cứu. Trong truyền thống, 5 đặc trưng bản sắc (tính cộng đồng làng xã, tính trọng âm, tính ưa hài hòa, tính kết hợp, tính linh hoạt) đã biến động từ khi bắt đầu tiếp xúc với phương Tây, rồi biến động mạnh hơn khi giao lưu tiếp biến với văn hóa XHCN vào những năm 1954-1986. Từ sau đổi mới đến nay, khi mà sự xung đột giữa tính nông nghiệp - nông thôn trong truyền thống và tính công nghiệp - đô thị mà Việt Nam đang hướng tới trong giai đoạn toàn cầu hoá và hội nhập trở nên nghiêm trọng thì hệ giá trị truyền thống này đang biến động mạnh mẽ hơn bao giờ hết, nó cũng trở thành nguồn sinh ra các tật xấu.

Để kiểm tra mô hình giả thuyết, cần có sự điều tra khảo sát trên thực tế để kiểm chứng. Cho đến nay, đã có nhiều cuộc điều tra giá trị hoặc định hướng giá trị Việt Nam được tiến hành, trong đó đáng chú ý là những cuộc điều tra của các đề tài thuộc các chương trình nghiên cứu cấp nhà nước: KX07 (1991-1995), KHXH04 (1996-2000), KX05 (2001-2005) và nhiều nghiên cứu khác. Các cuộc điều tra này có nội dung hết sức đa dạng, và do vậy mà có kết quả

¹ Chẳng hạn như: Đào Duy Anh (1938); Nguyễn Văn Huyền (1944); Nguyễn Hồng Phong (1963); Trần Văn Giàu (1980); Claude Falazzoli (1981); Phan Ngọc (1994); Trần Ngọc Thêm (1996, 2001, 2013); Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII (1998)...., cùng các báo cáo trong nhiều hội thảo từ những năm 1980 trở lại đây.

*Email: ngocthem@gmail.com

rất phong phú và hữu ích. Đề tài này đặt mục tiêu khai thác tối đa những kết quả của các cuộc điều tra đã được tiến hành (tuy do dung lượng có hạn nên điều đó chưa thể hiện trong bài viết này), đồng thời khắc phục những hạn chế của chúng.

Trên cơ sở chủ trương khai thác tối đa kết quả và tiếp thu điểm mạnh của các cuộc điều tra đã được thực hiện trong thời gian qua, bảng hỏi được chúng tôi xây dựng hướng vào việc điều tra bổ sung những nội dung xét thấy còn thiếu và khắc phục những nhược điểm của các cuộc điều tra đã tiến hành.

Cuộc điều tra được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 9.2014, trên phạm vi cả nước với quy mô số phiếu phát ra khoảng 6.500 phiếu và số phiếu thu về là 6.062 phiếu. Sau khi kiểm tra sơ bộ, chúng tôi đã loại bỏ 458 phiếu không đạt yêu cầu do rơi vào 1 trong 4 trường hợp sau: (1) Bỏ trống không trả lời từ 3 câu trở lên; (2) Trả lời sai yêu cầu từ 3 câu trở lên; (3) Chọn hù họa từ 3 câu trở lên; (4) Phiếu trả lời giống nhau có dấu hiệu sao chép từ 3 câu trở lên. Số phiếu còn lại đưa vào xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS là 5.604 phiếu.

Cơ cấu mẫu của cuộc điều tra như sau:

- Theo vùng địa lý và nơi cư trú: Bắc Bộ chiếm 35,3%, Trung Bộ chiếm 30,5%, Nam Bộ chiếm 34,2%; khu vực miền núi chiếm 16,6%, khu vực nông thôn chiếm 45,3%, khu vực đô thị chiếm 38,1%.

- Theo độ tuổi và giới tính: từ 15-29 chiếm 44,9%, từ 30-49 chiếm 44,5%, từ 50-74 chiếm 10,6%; nam chiếm 49,4%; nữ chiếm 50,6%.

- Theo trình độ học vấn và nghề nghiệp: THCS (người lớn có học vấn thấp) chiếm 4,5%, THPT 27,9%, đại học chiếm 58,4%, sau đại học chiếm 9,2%; là học sinh/sinh viên chiếm 15,9%, nông dân 18,8%, công nhân 21,2%, công chức/viên chức 26,3%, trí thức khác 6,6%, doanh nhân/tiểu thương 9,1%, nghề khác 2,1%.

- Theo thu nhập bình quân: dưới 2 triệu đồng chiếm 11,2%, từ 2 đến dưới 4 triệu đồng: 38,3%, từ 4 đến dưới 6 triệu đồng: 32,1%, từ 6 đến dưới 9 triệu đồng: 12,4%, từ 9 triệu đồng trở lên: 6,0%.

Trong việc xác định thành phần đối tượng khảo sát, chúng tôi không đặt nặng các tiêu chí dân tộc, tôn giáo mà giả định rằng đại diện các tộc ít người đương nhiên hiện diện trong nhóm đối tượng thuộc khu vực miền núi và ngoài ra còn có mặt trong các nhóm đối tượng còn lại theo tỷ lệ tự nhiên thực có. Tương tự, chúng tôi cũng giả định rằng 5.604 người tham gia trả lời sẽ phủ kín các tôn giáo cơ bản theo

tỷ lệ tự nhiên hiện hữu.

Kết quả điều tra khảo sát

Về các giá trị phổ biến trong cuộc sống

Câu hỏi 1 trong bảng điều tra yêu cầu chọn 7 giá trị quan trọng phổ biến trong cuộc sống từ danh sách 21 lựa chọn. Kết quả cho thấy, 7 giá trị có số phiếu trả lời cao hơn cả và cũng xuất hiện nhiều lần trong 7 ưu tiên theo thứ tự là: *Hạnh phúc*, *Việc làm*, *Công bằng*, *Giàu có* (nhiều tiền), *Nhà riêng*, *Tình nghĩa* và *Trung thực* (xem bảng 1).

Bảng 1: 7 giá trị quan trọng phổ biến trong cuộc sống người Việt (N = 5.595; 21 lựa chọn)

STT	7 điều quan trọng trong cuộc sống	Số lượng	%	Số lần xuất hiện trong 7 ưu tiên	Giữ vị trí số 1 trong các ưu tiên
1	Hạnh phúc (gia đình)	4.641	82,9	7	1
2	Việc làm (ổn định)	4.218	75,4	4	2,3,4
3	Công bằng (xã hội)	2.989	53,4	6	5
4	Giàu có (nhiều tiền)	2.923	52,2	3	-
5	Nhà riêng (có sân/vườn)	2.516	45,0	3	-
6	Tình nghĩa	2.480	44,3	5	6
7	Trung thực	2.388	42,7	5	-

Đứng đầu trong 7 giá trị được chọn, “Hạnh phúc (gia đình)” thuộc lĩnh vực tinh thần có số phiếu cao áp đảo (82,9%), chiếm vị trí số một trong ưu tiên 1, xuất hiện 7 lần trong cả 7 ưu tiên. Đứng thứ hai là “Việc làm (ổn định)” thuộc lĩnh vực vật chất với số phiếu 75,4%, xuất hiện 4 lần trong 7 ưu tiên, chiếm vị trí số một trong các ưu tiên 2, 3, 4. Kết quả này phù hợp ở mức độ cao với số liệu của cuộc điều tra giá trị thế giới thực hiện tại 43 quốc gia trong các năm 1990-1993: theo đó, giá trị “gia đình” dẫn đầu với 83%, “việc làm” đứng thứ hai với 60% [1].

Trong 7 giá trị quan trọng phổ biến trong cuộc sống mà người Việt Nam lựa chọn, các giá trị tinh thần có số lượng nhiều hơn (4/7) và được đánh giá cao hơn: sau “Hạnh phúc (gia đình)” là “Công bằng (xã hội)” với 53,4% số phiếu, chiếm vị trí số một trong ưu tiên 5; xuất hiện 6 lần trong 7 ưu tiên. “Công bằng (xã hội)” nói đến ở đây không đồng nhất với “bình đẳng (xã hội)”. *Bình đẳng* là sự ngang bằng nhau giữa người với người về mọi phương diện hoặc một phương diện xã hội nào đấy; còn *công bằng* là sự tương thích một cách hợp lý giữa cống hiến và hưởng thụ (cống hiến ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau) [2]. Như vậy, công bằng xã hội không chỉ hướng tới “thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, giảm bớt sự chênh lệch giữa thành thị với nông thôn, miền xuôi với miền núi” [3] mà trước hết đòi hỏi tiêu

diệt chủ nghĩa bình quân cũng như quốc nạn tham nhũng cùng những kẻ lợi dụng địa vị và các mối quan hệ để hưởng đặc quyền đặc lợi, nghiêm trị những kẻ buôn gian bán lận. Xã hội công bằng là xã hội có làm có hưởng, người làm nhiều phải được hưởng nhiều; là xã hội không dung dưỡng cho những kẻ “ngồi mát ăn bát vàng”, trong khi những người lao động trung thực thì phải chật vật mưu sinh và sống trong nghèo khó. Xã hội thiếu công bằng sẽ triệt tiêu động cơ của sự phát triển. Đó chính là lý do vì sao giá trị “công bằng” được 53,4% số người trả lời quan tâm.

Hai giá trị tinh thần đứng đầu - một là “Hạnh phúc” cho cá nhân, một là “Công bằng” cho xã hội - là một cặp đôi hợp lý. Hai giá trị tinh thần còn lại (Tình nghĩa và Trung thực) cũng rất được coi trọng. Chúng xuất hiện tới 5 lần trong 7 ưu tiên, chúng thể hiện quan hệ giữa người với người và thể hiện rõ tính đặc thù văn hóa của một dân tộc với lối sống trọng tình và sự bức xúc của một xã hội mà bệnh giả dối đang lan tràn.

Trong 3 giá trị vật chất hoặc mang tính vật chất thì sau “Việc làm” là “Giàu có (nhiều tiền)” (52,2%) và “Nhà riêng (với sân/vườn)” (45,0%). Hai giá trị này xuất hiện 3 lần trong 7 ưu tiên và không chiếm vị trí số một trong bất kỳ ưu tiên nào. “Nhà riêng (với sân/ vườn)” phản ánh rõ nét tàn tích của một truyền thống văn hóa nông dân - nông nghiệp. Điều này càng rõ khi mà mơ ước về “Căn hộ chung cư cao cấp” chỉ chiếm có 5,7% và đứng ở vị trí cuối bảng (thứ 20/21, lựa chọn thứ 21 là “Giá trị khác”). Tuy chiếm 45,0%, nhưng “Nhà riêng (với sân/vườn)” là một giá trị sẽ có xu hướng phai nhạt vì không phù hợp với xã hội công nghiệp - đô thị tương lai: khi mà đô thị ngày càng lớn mạnh và việc quản lý đô thị ở Việt Nam đi vào nề nếp hơn thì chắc chắn là ước mơ “nhà riêng với một mảnh sân/vườn” sẽ được thay thế bằng tư duy về “chỗ ở” hợp lý và tiện nghi. Nó cần được loại bỏ.

Trong 6 giá trị còn lại, “Tình nghĩa” và “Trung thực” là hai giá trị thuộc về tính cách, sẽ được bàn đến trong phần sau. Còn lại 4 giá trị, gồm 2 giá trị tinh thần là “Hạnh phúc” - “Công bằng” và 2 giá trị mang tính vật chất là “Việc làm” - “Giàu có” có thể đưa vào danh sách các giá trị định hướng cốt lõi phổ biến được quan tâm nhiều nhất ở người Việt Nam. Trong đó, “Giàu có” là giá trị vật chất thiên về cá nhân, thay bằng “Giàu mạnh” sẽ có tính khái quát cao hơn và phù hợp được với cả cá nhân và xã hội.

Trên đây là những giá trị phổ biến được quan tâm nhiều nhất, có nghĩa là trong hệ giá trị định hướng cốt lõi còn có những giá trị phổ biến khác, thậm

chí có thể là những giá trị cực kỳ quan trọng, mà do những lý do khác nhau không được rơi vào “tầm ngắm” của sự quan tâm, chẳng hạn như niềm tin (con người không thể sống thiếu niềm tin). Niềm tin là giá trị thuộc loại quan trọng nhất nhưng nó không nằm trong tiêu điểm của sự quan tâm là vì: (1) Bên cạnh niềm tin vào xã hội, còn có niềm tin vào bản thân và gia đình, người thân làm chỗ dựa; (2) Niềm tin là giá trị tổng hợp của tất cả các giá trị khác nên nó sẽ tự động hiện hữu khi các giá trị khác trường tồn.

Về các phẩm chất tốt

Để đảm bảo được sự tiếp nối của văn hóa, bộ phận chủ yếu (chiếm đa số) của một hệ giá trị định hướng cốt lõi phải là các giá trị văn hóa truyền thống cần bảo lưu gìn giữ. Câu hỏi 17 trong bảng điều tra yêu cầu chọn không hạn chế những phẩm chất mà người Việt Nam hiện có trong danh sách 35 lựa chọn. Kết quả cho thấy, có 18 phẩm chất đạt từ 30% tổng số phiếu trả lời trở lên cần được gìn giữ và phát huy (chúng được xếp theo 5 đặc trưng ở bảng 2).

Xem xét các đặc trưng theo tỷ số phần trăm trung bình, ta thấy vai trò chi phối tính cách con người Việt Nam ở mức cao nhất thuộc về nhóm tổng hợp (gồm 2 phẩm chất “Lòng yêu nước, tinh thần dân tộc” và “Lòng nhân ái, thương người”) với tỷ lệ trung bình là 66,3%, kế đến là tính cộng đồng làng xã với tỷ lệ trung bình là 53,6%. Theo sau lần lượt là: tính trọng âm 49,4%; tính ưa hài hòa 46,2%; tính linh hoạt 40,2%; và cuối cùng là tính kết hợp 37,4% (xem bảng 2).

Bảng 2: 18 phẩm chất tốt đạt trên 30% số phiếu trả lời xếp theo 5 đặc trưng (N = 5.596; 35 lựa chọn)

Người Việt hiện nay có những phẩm chất (chọn không hạn chế)	Số lượng	% số phiếu trả lời	% trung bình phiếu trả lời theo đặc trưng
Tình đoàn kết	3.823	68,3	I- Tính cộng đồng làng xã 53,6%
Tính dân chủ làng xã	2.104	50,7	
Tính trọng thể diện	3.017	53,9	
Lòng biết ơn	3.225	57,6	
Tính tập thể	2.838	37,6	
Tính ưa ổn định	2.469	44,1	II- Tính trọng âm 49,4%
Tính hiếu hòa, bao dung	2.405	43,0	
Sức chịu đựng cao, tính nhẫn nại	2.770	49,5	
Lòng hiếu khách	3.709	66,3	
Tính ưa ổn định	2.469	44,1	
Tính vui vẻ, lạc quan	2.910	52,0	III- Tính ưa hài hòa 46,9
Tính thực tế	2.345	41,9	
Khả năng kết hợp tốt	1.962	35,1	IV- Tính kết hợp 37,4%
Khả năng quan hệ tốt	2.219	39,7	
Khả năng thích nghi cao	2.220	39,7	V- Tính linh hoạt 40,2%
Tính sáng tạo, biến báo	2.282	40,8	
Lòng yêu nước, tinh thần dân tộc	3.962	70,8	Tổng hợp I+II 66,3%
Lòng nhân ái, thương người	3.463	61,9	

Về các tật xấu

Sự thay đổi về bối cảnh xã hội bên trong và bên ngoài, sự xung đột về hệ giá trị giữa văn hóa nông nghiệp - nông thôn truyền thống với văn hóa công nghiệp - đô thị hiện đại, sự yếu kém về quản lý cũng như những khiếm khuyết về cơ chế quản lý (mà ta thường gọi là “lỗi hệ thống”) đã trở thành mảnh đất màu mỡ cho những thói hư tật xấu nảy sinh, cho các tệ nạn phát triển. *Chìa khóa của việc chuyển đổi và xây dựng hệ giá trị* không phải nằm ở các giá trị cần bảo tồn (mặc dù đó là bộ phận chiếm số lượng chủ yếu), mà nằm ở việc xác định các tật xấu cơ bản cần loại trừ và các giá trị tinh hoa cần bổ sung thay thế. Nói cách khác, mấu chốt của việc xây dựng hệ giá trị nằm ở việc xác định những tệ nạn nào là trầm trọng nhất phải khắc phục ngay, những tật xấu nào là nghiêm trọng nhất cần phải nhanh chóng loại bỏ.

Với câu hỏi 24 về việc xác định những tệ nạn trầm trọng nhất, có 5.567 người tham gia trả lời. 5 tệ nạn trầm trọng nhất từ danh sách 15 lựa chọn được xác định là: nạn *tham nhũng* (66,6%); bệnh *quan liêu, cửa quyền* (57,6%); nạn *hối lộ* (42,4%); nạn *bạo hành, cướp giết* (37,7%); và nạn *cờ bạc, số đề* (33,6%).

Trong số 34 tật xấu được điều tra (câu hỏi 22), có 22 tật xấu có tỷ lệ trên 30% tổng số phiếu trả lời, trong đó có 15 tật xấu trên 40%, 11 tật xấu trên 50%. Bảng 3 trình bày danh sách 22 tật xấu trên 30% xếp theo hệ quả 5 đặc trưng của văn hóa Việt Nam.

Bảng 3: 22 tật xấu trên 30% xếp theo nhóm hệ quả của 5 đặc trưng (N = 5.589; 34 lựa chọn)

Người Việt hiện nay có những tật xấu (chọn không hạn chế)	Số lượng	% số phiếu trả lời	% trung bình theo đặc trưng
Bệnh thành tích	4.195	75,1	I. Hậu quả của tính cộng đồng làng xã (10): 52,6%
Thói dựa dẫm	3.145	56,3	
Bệnh nói xấu sau lưng	3.255	58,2	
Bệnh hình thức	3.186	57,0	
Bệnh sỹ diện, háo danh; chém gió	3.103	55,5	
Bệnh bè phái, không hợp tác được	2.921	52,3	
Bệnh phong trào	2.776	49,7	
Tật ham vui, thích “tám”	2.463	44,1	
Bệnh vô cảm, chặt chém	2.347	42,0	
Thói tò mò, tạo dư luận	1.989	35,6	
Bệnh đối phó	3.345	59,8	II. Hậu quả của tính trọng âm (5): 43,9%
Bệnh háo lợi	2.811	50,3	
Bệnh lề mề, chậm chạp	2.461	44,0	
Bệnh sùng ngoại	1.826	32,7	
Bệnh tự ti, thiếu bản lĩnh	1.821	32,6	
Bệnh sống bằng quan hệ	2.998	53,6	IV. Hậu quả của tính kết hợp (1): 53,6%
Bệnh thiếu ý thức pháp luật	3809	68,2	V. Hậu quả của tính linh hoạt (4): 44,8%
Thói tùy tiện, cầu thả	2.130	38,1	
Thói kiêu ngạo	2.101	37,6	
Thói khờn vặt, lấu cá	1.967	35,2	
Bệnh giả dối, nói không đi với làm	4.527	81,0	VI. Hậu quả của tổng hợp IV+V (2): 57,2%
Tật ăn cắp vặt	1.873	33,5	

Nếu xét theo nhóm thì ngoài nhóm tật xấu *tổng hợp* (gồm “Bệnh giả dối, nói không đi đôi với làm” và “Tật ăn cắp vặt”) có tỷ lệ trung bình là 57,2% và nhóm hậu quả của *tính kết hợp* với một tật xấu là “Bệnh sống bằng quan hệ” có tỷ lệ 52,6% thì nhóm hậu quả của tính *cộng đồng làng xã* là đặc trưng để lại hậu quả nặng nề nhất: nó kéo theo nhiều tật xấu nhất (10 tật xấu), các tật xấu này đều có số phiếu chọn với tỷ lệ cao nhất, trung bình là 52,6%. Tiếp theo là nhóm hậu quả của *tính linh hoạt* với 44,8%, *tính trọng âm* với 43,9%.

Nhóm hậu quả của *tính ưa hài hòa* có tỷ lệ trung bình khá thấp (23,7%) nên không có mặt trong bảng 3. Điều này cũng có nghĩa rằng, tính ưa hài hòa là một đặc trưng bản sắc ổn định của văn hóa Việt Nam cần được duy trì.

Đối chiếu danh sách 11 tật xấu có tỷ lệ trên 50% số phiếu trả lời ở câu hỏi 22 với danh sách 10 tật xấu tệ hại nhất cần cấp tốc loại trừ ở câu hỏi 23, ta thấy phần lớn các tật xấu được chọn đều trùng nhau. Lệch nhau chỉ có 3 trường hợp. Đó là bệnh *nói xấu sau lưng* và bệnh *hình thức* có trong danh sách 11 tật xấu đạt trên 50% số phiếu trả lời mà không có trong danh sách 10 tật xấu tệ hại nhất cần cấp tốc loại trừ; và ngược lại, tật *ăn cắp vặt* có trong danh sách 10 tật xấu tệ hại nhất cần cấp tốc loại trừ mà không có trong danh sách 11 tật xấu đạt trên 50% số phiếu trả lời.

Điều thú vị là có 3 tật xấu được đánh giá rất thống nhất ở cùng một vị trí trong cả hai danh sách. Đó là “Bệnh giả dối, nói không đi đôi với làm”, “Bệnh thành tích” và “Bệnh thiếu ý thức pháp luật”.

Có 81,0% số người tham gia trả lời thừa nhận “Giả dối, nói không đi đôi với làm” là một căn bệnh và 76,4% cho rằng, đây là tật xấu tệ hại nhất cần cấp tốc loại trừ. Căn bệnh này phổ biến đến mức trong số 4.127 người khẳng định rằng, mình “*Luôn sống và làm việc theo đúng pháp luật*” ở câu 9 thì sang đến câu 15, khi được đặt vào tình huống “vi phạm luật giao thông nên bị giữ lại”, có tới 2.832 người trong số họ (chiếm 68,6%) thừa nhận rằng họ thường *năn nỉ để được tha*; 1.942 người (47,1%) *gọi điện nhờ người can thiệp*; và 1.910 người (46,3%) *chi tiền để được đi ngay*.

Bệnh thành tích là một dạng của bệnh giả dối, với

75,1% số người tham gia thừa nhận rằng đây là một căn bệnh của người Việt Nam và 61,8% cho rằng, đây là một trong những tật xấu tệ hại nhất cần cấp tốc loại trừ. Đây là sản phẩm của truyền thống văn hóa âm tính “ưa được nịnh”, “thích được khen” bằng mọi giá. Nó khiến nhiều tổ chức, cá nhân thường tìm cách điều chỉnh kế hoạch, thay đổi thước đo, thay đổi kết quả, đóng kịch, hóa trang... để tạo nên một “thể diện” đẹp. Do bệnh thành tích ở các địa phương mà ngay cả các con số của ngành thống kê cung cấp cũng không đáng tin cậy. Con số thống kê của các tỉnh về tăng trưởng GDP bao giờ cũng gấp đôi con số của Nhà nước. Con số của Nhà nước bao giờ cũng cao hơn con số của các tổ chức quốc tế (như Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng phát triển châu Á) [4]. Kết quả là người Việt Nam thường sống (hoặc bị sống) trong một thế giới ảo do xã hội và (nhiều khi) chính mình tạo ra.

Bệnh thiếu ý thức pháp luật là căn bệnh trầm trọng thứ ba với 68,2% số người tham gia thừa nhận đây là một căn bệnh của người Việt Nam và 59,6% cho rằng, đây là một trong những tật xấu tệ hại nhất cần cấp tốc loại trừ. Căn bệnh này phổ biến đến mức trong số 5.382 người trả lời câu hỏi về cách thức tham gia giao thông, chỉ có 44% khẳng định rằng, mình chưa bao giờ nghĩ đến việc “vượt đèn đỏ/đi ngược chiều/chạy xe trên vỉa hè” hoặc có nghĩ đến nhưng chưa làm, số đông còn lại (56%) thừa nhận rằng mình thường vi phạm ở những mức khác nhau (ít khi - thỉnh thoảng - thường xuyên). Nếu tính đến sự chi phối của bệnh giả dối và bệnh thành tích vừa nêu trên trong việc trả lời thì có thể khẳng định rằng con số này trên thực tế còn cao hơn rất nhiều. Không chỉ người dân vi phạm, mà cả nhiều người thi hành công vụ trong các ngành như công an, tòa án, kiểm sát... cũng vi phạm pháp luật nghiêm trọng qua những hoạt động như nhận hối lộ, ép cung, mớm cung, dùng nhục hình...

Về những phẩm chất tính cách cần bổ sung

Có 5.583 người tham gia trả lời câu hỏi số 26 về những phẩm chất cần được bổ sung trong cuộc sống hiện nay (chọn không hạn chế), kết quả là 15 phẩm chất đạt trên 30% số phiếu trả lời. Bảng 4 giới thiệu 15 phẩm chất này trong sự đối chiếu với các tật xấu và tệ nạn trầm trọng nhất tương ứng (đạt trên 30% số phiếu trả lời) cần loại bỏ.

Bảng 4: 15 phẩm chất tính cách cần bổ sung đối chiếu với những tật xấu và tệ nạn trầm trọng nhất tương ứng cần khắc phục
(cả hai >30%; ở câu 26 có 21 lựa chọn, N = 5.583)

Những phẩm chất tính cách cần được bổ sung	% phiếu trả lời	Những tật xấu, tệ nạn trầm trọng nhất	% phiếu trả lời
Ý thức pháp luật	76,7	Bệnh thiếu ý thức pháp luật	68,2
Tính trung thực, thẳng thắn	76,2	Bệnh giả dối, nói không đi với làm Tật ăn cắp vặt	81,0 33,5
Tinh thần trách nhiệm	75,4	Bệnh thành tích Bệnh phong trào Bệnh vô cảm	75,1 49,7 42,0
Bản lĩnh cá nhân	69,6	Thói dựa dẫm Bệnh tự ti, thiếu bản lĩnh, hèn nhát	56,3 32,6
Tính chuyên nghiệp	68,1	Bệnh hình thức	57,0
Tinh thần hợp tác, làm việc nhóm	58,4	Bệnh bè phái, không hợp tác được Bệnh nói xấu sau lưng	52,3 58,2
Tính trọng lẽ công bằng	57,9	Bệnh sống bằng quan hệ	53,6
Tính khoa học	55,9	Bệnh đối phó	59,8
Tinh thần dân chủ	53,2	Bệnh quan liêu, cửa quyền	57,6
Lòng trung thành	49,8	Thói khôn vặt, láu cá	35,2
Lòng tự trọng	44,9	Bệnh sỹ diện, háo danh; chém gió Bệnh sùng ngoại	55,5 32,7
Tính phân tích, rành mạch	41,3	Tật ham vui, thích “tám”	44,1
Tính nguyên tắc	32,0	Thói tùy tiện	38,1
Tinh thần sẵn sàng từ chức	31,3	Bệnh háms lợi	50,3
Tính dám mạo hiểm	31,1	Bệnh lè mề, chậm chạp	44,0

Điều thú vị là 3 phẩm chất tính cách có sự nhất trí cao nhất hoàn toàn tương ứng với khoảng trống do 3 tật xấu tệ hại nhất tạo ra: **Ý thức pháp luật** (76,7%) sẽ thay thế cho “Bệnh thiếu ý thức pháp luật” (68,2%); **Tính trung thực** (76,2%) sẽ thay thế cho “Bệnh giả dối” (81,0%); **Tinh thần trách nhiệm** (75,4%) sẽ thay thế cho “Bệnh thành tích” (75,1%). Điều thú vị khác là phần lớn các tật xấu, tệ nạn trầm trọng nhất tương ứng với 15 phẩm chất tính cách cần bổ sung cũng đều đạt từ 30% tổng số phiếu trả lời trở lên.

Mô hình đề xuất

Trong 15 giá trị cần bổ sung, có phẩm chất “tính trọng lẽ công bằng” trùng với giá trị “công bằng” đã nói đến ở nhóm giá trị phổ biến được lựa chọn.

Phẩm chất “ý thức pháp luật” có thể thay bằng

“*pháp quyền*” (Rules of Law) như một giá trị phổ biến mà phần lớn các quốc gia dân chủ trong thế giới hiện đại đều chấp nhận².

Phẩm chất “(tinh thần) dân chủ” cũng gắn với loại giá trị phổ biến và là giá trị hàm chứa trong mình cả “độc lập” và “tự do”, bởi lẽ khi đất nước còn bị lệ thuộc, dân chưa có được tự do thì không thể nói đến chuyện dân có quyền làm chủ được. “Dân chủ” hiện đại sẽ thay thế một cách hiệu quả cho truyền thống “dân chủ làng xã” mà một khi phát triển quá đà có nguy cơ dẫn đến bệnh vô chính phủ và chuyển thành phi giá trị.

Với những điều chỉnh vừa nêu, số giá trị phổ biến tăng lên 6; số giá trị truyền thống cần bảo tồn giảm xuống còn 17; và số giá trị tinh hoa nhân loại cần bổ sung giảm xuống còn 12. Phối hợp lại, ta sẽ có một hệ giá trị định hướng cốt lõi toàn diện gồm 35 giá trị (bảng 5).

Bảng 5: hệ giá trị định hướng cốt lõi toàn diện

Tinh thần		Vật chất	
1. Hạnh phúc 2. Dân chủ 3. Công bằng 4. Pháp quyền		5. Việc làm 6. Giàu mạnh	1- GIÁ TRỊ PHỔ BIẾN
Giá trị truyền thống được bảo tồn:		Tinh hoa nhân loại được bổ sung:	2- GIÁ TRỊ ĐẶC THÙ
[I-Tính cộng đồng làng xã]	7. Tinh đoàn kết 8. Tính trọng thể diện 9. Lòng biết ơn 10. Tính tập thể	11. Tinh thần trách nhiệm 12. Bản lĩnh cá nhân 13. Tinh thần hợp tác 14. Lòng tự trọng	2A-Tính cộng đồng xã hội
[II-Tính trọng âm]	15. Tính ưa ổn định 16. Tính bao dung 17. Tính trọng nghĩa tình 18. Sức nhẫn nại 19. Lòng hiếu khách	22. Tinh thần sẵn sàng từ chức 23. Tính dám mạo hiểm	2B- Tính hài hòa thiên về dương tính
[III-Ua hài hòa]	20. Tính lạc quan 21. Tính thực tế		
[IV-Tính kết hợp]	24. Khả năng quan hệ tốt 25. Tính kết hợp	26. Tinh chuyên nghiệp 27. Tính khoa học 28. Tính phân tích	2C- Tác phong công nghiệp
[V-Tính linh hoạt]	29. Tính sáng tạo 30. Khả năng thích nghi cao	31. Tính nguyên tắc 32. Lòng trung thành	2D- Tính linh hoạt trong nguyên tắc
[VI- Giá trị tổng hợp I+II]	33. Lòng yêu nước 34. Lòng nhân ái	35. Tính trung thực	2E- Giá trị tổng hợp

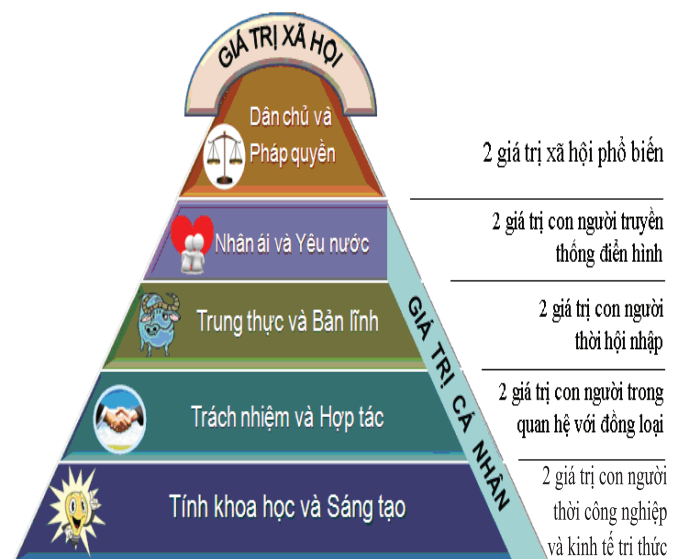
²Nguyễn Ái Quốc từng nói đến tư tưởng *pháp quyền* trong yêu sách thứ 7 của “Bản yêu sách” 8 điểm gửi đến Hội nghị hòa bình Paris họp tại Véc-xây năm 1919 và trong hai câu “Bảy xin Hiến pháp ban hành, Trăm điều phải có *thần linh pháp quyền*” ở bài “Việt Nam yêu cầu ca” (chính là “Bản yêu sách” 8 điểm được Nguyễn Ái Quốc chuyển thể thành thơ lục bát) vào năm 1922. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (năm 1991) khẳng định mục tiêu “xây dựng Nhà nước pháp quyền”; Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) điều chỉnh là “xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN”.

Để đưa hệ giá trị định hướng cốt lõi này vào đời sống, trong từng giai đoạn, cần chọn ra một số giá trị cấp bách cần nhấn mạnh làm mục tiêu cụ thể, gọi là *hệ giá trị định hướng cốt lõi trọng điểm*. Số lượng các giá trị cấp bách đưa vào hệ giá trị định hướng cốt lõi trọng điểm cần chọn ở mức vừa phải để đảm bảo dễ nhớ và dễ vận dụng.

Trong giai đoạn 20 năm tới (2015-2035), căn cứ vào kết quả điều tra và vào nhu cầu thực tế của xã hội trong việc khắc phục những tệ nạn và những thói xấu trầm trọng, ta có thể chọn ra 5 cặp giá trị để làm mục tiêu cụ thể cần tập trung nhấn mạnh. Các giá trị này đều là những giá trị có tỷ lệ % lựa chọn cao và được trình bày trong bảng 6 và hình 1.

Bảng 6: hệ giá trị định hướng cốt lõi trọng điểm trong giai đoạn hiện nay

Loại giá trị		Giá trị	%
Giá trị xã hội		Dân chủ	53,2
		Pháp quyền	76,7
Giá trị con người	Truyền thống	Nhân ái	61,9
		Yêu nước	70,8
	Thời hội nhập	Trung thực	76,2
		Bản lĩnh	69,6
	Trong quan hệ với đồng loại	Trách nhiệm	75,4
		Hợp tác	58,4
	Thời đại công nghiệp và kinh tế tri thức	Tính khoa học	55,9
		Sáng tạo	40,8



Hình 1: mô hình 10 giá trị định hướng cốt lõi trọng điểm trong giai đoạn hiện nay

Bên cạnh những giá trị truyền thống được bảo tồn, 5 cặp giá trị này nếu được hiện thực hóa sẽ là cần và đủ để tạo nên con người Việt Nam mới đáp ứng những yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Về mặt xã hội, hai giá trị *dân chủ* và *pháp quyền* có liên quan chặt chẽ với nhau. Dân chủ là cách tổ chức xã hội từ dưới lên, có dân chủ thì sẽ đảm bảo được sự *công bằng, bình đẳng*, đảm bảo được các quyền *tự do* cơ bản và *quyền con người*. Dân chủ là cơ sở để thực hiện pháp quyền. Pháp quyền là cách tổ chức xã hội từ trên xuống. Một nền pháp quyền đầy đủ sẽ là công cụ hữu hiệu để thực thi dân chủ, khắc phục hiệu quả nạn tham nhũng, khôi phục niềm tin của nhân dân.

Nhân ái và *Yêu nước* là hai giá trị con người truyền thống điển hình. Lòng nhân ái là truyền thống lâu đời của người Việt nay đang có nguy cơ phai nhạt. Phát huy giá trị “nhân ái” là để loại trừ hàng loạt tật xấu và khôi phục *lòng tử tế* vốn có trong mỗi con người, khuyến khích những *việc làm tử tế, lối sống tử tế*. Yêu nước là phẩm chất đứng đầu trong các giá trị truyền thống của người Việt (70,8%). Yêu nước không chỉ thể hiện trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền đất nước, mà phải thể hiện trong cả cuộc sống hàng ngày, phải khắc phục tật xấu mỗi khi nguy cơ đe dọa sự tồn vong chung qua đi là người Việt lại có khuynh hướng quay lưng lại với nhau.

Trong thời *hội nhập*, con người *trung thực* sẽ không còn gian dối, không ăn cắp vặt. Con người có *bản lĩnh* sẽ không tự ti, không dựa dẫm vào người khác, không a dua theo đám đông, mà ngược lại sẽ dám nghĩ dám làm, dám làm dám chịu.

Trong quan hệ với đồng loại, con người có tinh thần *trách nhiệm* sẽ không còn chạy theo thành tích, chạy theo phong trào, vô cảm trước mọi sai trái, mà sẽ dũng cảm hành xử theo lẽ phải, tự giác hoàn thành tốt công việc của mình. Con người có tinh thần *hợp tác* sẽ không còn nói xấu sau lưng để “đim hàng” người khác, sẽ sẵn sàng gạt bỏ cái tôi

cá nhân để liên kết, phối hợp ăn ý với đồng nghiệp trong công việc và với những người không quen biết trong hoạt động xã hội.

Trong thời đại công nghiệp và kinh tế tri thức, con người có *tính khoa học* sẽ không còn làm việc theo kiểu đối phó mà làm gì cũng suy nghĩ và hành động một cách hợp lý, logic, bài bản. Cùng với tính khoa học cần phát huy *tính sáng tạo*. Nhờ linh hoạt mà người Việt truyền thống đã rất sáng tạo, nhưng sự sáng tạo ấy thiên về biến báo, gắn liền với tật xấu khôn vặt, láu cá. Để nâng lên mức sáng tạo một cách bài bản ở tầm phát minh, cần xây dựng một môi trường sống và làm việc thoát khỏi mọi sự cảm tính, hời hợt, tùy tiện, đối phó. Đó là lý do vì sao những người Việt tài năng, dù trong lĩnh vực nghệ thuật như Đặng Thái Sơn hay khoa học như Ngô Bảo Châu (và nhiều người khác), đều chỉ đạt được thành công vang dội khi đã ra khỏi môi trường Việt Nam.

Thay lời kết

Để phát triển đất nước, trên cơ sở hệ giá trị thực tế (truyền thống và hiện tại), cần xác định được hệ giá trị định hướng. *Hệ giá trị định hướng cốt lõi* bao gồm các giá trị truyền thống cơ bản cần bảo tồn và các giá trị tinh hoa nhân loại cơ bản cần bổ sung. Chúng sẽ giúp khắc phục những thói hư tật xấu cơ bản ở con người và các tệ nạn chủ yếu trong xã hội, sẽ đảm bảo cho đất nước Việt Nam phát triển một cách bền vững.

Hệ giá trị định hướng cốt lõi và các giá trị định hướng đề xuất ở đây hoàn toàn đáp ứng 3 tiêu chuẩn của một hệ giá trị định hướng cốt lõi và 3 tiêu chuẩn cho một giá trị định hướng; hệ thống các giá trị định hướng cốt lõi trọng điểm trong giai đoạn hiện nay được chọn phù hợp với 5 kinh nghiệm trong việc xây dựng hệ giá trị định hướng cốt lõi của các quốc gia khác mà chúng tôi đã rút ra [5].

Cần lưu ý rằng, giá trị là một hệ thống, các giá trị cá nhân về tính cách và tác phong có liên quan mật thiết với nhau. Một khi cùng được coi trọng và thực

thì, chúng sẽ hỗ trợ cho nhau, cộng hưởng với nhau. Cũng bởi vậy mà các giá trị cá nhân chỉ có thể phát huy được trong điều kiện có các *giá trị xã hội* phù hợp tương ứng.

Tài liệu tham khảo

[1] Human Values (1998), *Human Values and Beliefs: A Cross-cultural Sourcebook: Political, Religious, Sexual, and Economic Norms in 43 Societies: Findings from the 1990-1993 World Value Survey*, Ronald Inglehart, Miguel Basáñez, Alejandro Menéndez Moreno - University of Michigan Press, p.534.

[2] Lê Hữu Tăng (2008), “Một số vấn đề lý luận và thực

tiễn xung quanh việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 1 (200), http://chungta.com/nd/luan-ly/ly_luan_va_thuc_tien_cong_bang_xa_hoi_viet_nam/default.aspx.

[3] Vũ Hữu Ngoạn (2010), “Về mục tiêu 'dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh'”, <http://www.qdnd.vn/qdndsite/vi-vn/61/43/tap-chi-quoc-phong-toan-dan/ve-muc-tieu-dan-giau-nuoc-manh-xa-hoi-cong-bang-dan-chu-van-minh/100356.html>.

[4] Anh Vũ (2013), “Số liệu thống kê của Việt Nam có đáng tin cậy hay không?”, http://www.rfa.org/vietnamese/in_depth/static-trust-or-not-11192013061851.html.

[5] Trần Ngọc Thêm (cb 2014), *Một số vấn đề về hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện tại*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 527 tr, tr 13-32.

Giao lưu, tiếp biến văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay

Nguyễn Thị Hương*

Viện Văn hoá và Phát triển, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 28.2.2015, ngày chuyển phản biện 10.3.2015, ngày nhận phản biện 15.4.2015, ngày chấp nhận đăng 20.4.2015

Giao lưu, tiếp biến văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đã và đang đặt các nền văn hoá dân tộc trước những thời cơ và thách thức mới. Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác, vấn đề đặt ra là làm thế nào để hội nhập, phát triển nhưng không làm biến mất bản sắc, phát huy được vai trò của văn hoá trong phát triển bền vững, là mục tiêu hướng đến. Vấn đề này cũng có nghĩa cần nhận thức giao lưu, tiếp biến văn hoá vừa như một quá trình tự thân, vừa phụ thuộc vào nhận thức và bản lĩnh của chủ thể văn hoá trong quá trình giao lưu, tiếp biến.

Từ khóa: giao lưu văn hóa, tiếp biến văn hóa.

Chỉ số phân loại 5.11

CULTURAL EXCHANGE AND ACCULTURATION IN THE CONTEXT OF GLOBALIZATION AND INTERNATIONAL INTEGRATION NOWADAYS

Summary

Cultural exchange and acculturation in the context of globalization and international integration have been bringing the cultures all over the world new opportunities and challenges. How Vietnam and many other countries can integrate and develop, but not lose their identities, and can promote the role of culture in sustainable development is considered the target to achieve. This issue also means that we should understand the cultural exchange, acculturation as a process by itself as well as depending on the awareness and spirit of cultural subjects.

Keywords: acculturation, cultural exchange.

Classification number 5.11

Giao lưu, tiếp biến văn hoá trong những khái niệm cũ và mới

Sự tác động của giao lưu, tiếp biến văn hoá đến phát triển được phản ánh trong hệ thống khái niệm cũ và mới: *giao lưu văn hoá; tiếp xúc văn hoá; giao tiếp văn hoá; giao thoa văn hoá; trao đổi văn hoá; tiếp biến văn hoá; chuyển dịch văn hoá; biến đổi văn hoá; di chuyển văn hoá; cấy văn hoá; hỗn dung văn hoá; bao dung, khoan dung văn hoá; cộng sinh văn hoá; toàn cầu hoá văn hoá; đối thoại văn hoá; sốc văn hoá; chiếm đoạt văn hoá; tích hợp văn hoá; khúc xạ văn hoá; thống nhất trong đa dạng văn hoá; sa mạc văn hoá; sức mạnh mềm văn hoá; văn hoá và phát triển; nguồn lực văn hoá; liên văn hoá; thích nghi văn hoá; hội nhập văn hoá...* Giao lưu và tiếp biến văn hoá là quy luật có tính phổ biến trong tiến trình lịch sử và văn hoá của nhân loại; sự tồn tại, phát triển của các cộng đồng, dân tộc dù ở bình diện nào cũng gắn với kế thừa, giao lưu, tiếp xúc, tiếp biến văn hoá.

Giao lưu văn hoá, tiếp biến văn hoá là gì? Trong tài liệu *Đề cương những bài giảng giao lưu, tiếp biến văn hoá trong lịch sử Việt Nam* [1], thuật ngữ “giao lưu - tiếp biến văn hoá” (*Acculturation*) được tiếp cận từ các nhà nhân chủng học (Hoa Kỳ), với nghĩa để chỉ hiện tượng xảy ra khi có những nhóm người có văn hoá khác nhau, gặp nhau (tiếp xúc trực tiếp và lâu dài), gây ra sự biến đổi về mô thức văn hoá so với ban đầu của một hay cả hai chủ thể. Trong ngôn ngữ của một số nước, các thuật ngữ chỉ hiện tượng này được hiểu là: trao đổi văn hoá (tiếng Anh); sự giao thoa, tiếp nhận giữa các nền văn minh (tiếng Pháp); di chuyển văn hoá (tiếng Tây Ban Nha)... Trong tiếng Việt, các thuật ngữ trên được dịch ra và hiểu: giao lưu, tiếp nhận (Nguyễn Khắc Viện), tương tác (Hữu Ngọc), tiếp

*Email: huongkaht@gmail.com

biến (Hà Văn Tấn), giao thoa (Trần Quốc Vượng), hội tụ (Trần Văn Khê), lắp ghép (Phan Ngọc), tiếp xúc (Phạm Đức Dương). Từ điển Bách khoa Việt Nam định nghĩa: giao lưu văn hóa là sự tiếp xúc văn hóa, trao đổi ảnh hưởng và tác động qua lại giữa các nền văn hóa của các dân tộc khác nhau.

Các quan niệm liên quan đến hàm nghĩa của giao lưu văn hoá đều chỉ ra: ít nhất có hai hoặc nhiều hơn văn hoá của các chủ thể khác nhau (nhóm, cộng đồng, dân tộc...) gặp nhau (tiếp xúc với nhau); trong quá trình đó đã xảy ra, hoặc có sự tiếp nhận bổ sung làm phong phú, hoặc có thể dẫn đến sự thay đổi bên trong (về cả mô hình và phương thức) văn hoá của mỗi bên tham gia (tự nguyện hay áp đặt).

Có thể hiểu: *Giao lưu văn hóa là quá trình tiếp xúc, trao đổi, lựa chọn, tiếp nhận và chuyển hóa các giá trị văn hóa khác nhau, có thể (hoặc không) dẫn đến sự biến đổi văn hóa của mỗi chủ thể trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể.* Về phương diện tích cực, giao lưu văn hóa là hình thức quan hệ trao đổi văn hóa, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, học hỏi lẫn nhau, từ đó nảy sinh những nhu cầu mới thúc đẩy mỗi nền văn hóa phát triển. Giao lưu văn hóa là nhu cầu cho sự tồn tại và phát triển của mỗi cộng đồng quốc gia, dân tộc. Trong quá trình đó diễn ra sự giao thoa, pha trộn, dẫn đến độ khúc xạ khác nhau, làm cho văn hóa của mỗi chủ thể có sự biến đổi hoặc không. Giao lưu văn hóa tạo ra hiện tượng tiếp biến (tiếp thụ và cải biến) văn hoá (acculturation). Không có giao lưu, tiếp xúc văn hoá thì không có tiếp biến văn hoá.

Tiếp biến văn hoá là quá trình mà trong đó các thành viên của nhóm văn hoá thông qua niềm tin và hành vi của nhóm khác, chuyển từ lối sống riêng của mình để thích ứng. Định nghĩa về “tiếp biến văn hoá” được đưa ra ở cuộc họp UNESCO châu Á tại Téhéran năm 1978: *Tiếp biến văn hoá đó là sự tiếp xúc giữa những nhóm người khác nhau về văn hóa, do đó sinh ra những sự thay đổi về văn hoá (ứng xử, giao tiếp, tư duy...) ở trong mỗi nhóm.* Tiếp biến văn hoá là quá trình một nhóm người hay một cá nhân qua tiếp xúc trực tiếp và liên tục với một nhóm khác, tiếp thụ (tự nguyện hay bắt buộc, toàn bộ hay từng bộ phận) nền văn hoá của nhóm này.

Hiện nay, khái niệm tiếp biến văn hoá được quan niệm đơn giản hơn: *Tiếp biến văn hoá là quá trình một cá nhân khi tiếp xúc trực tiếp và liên tục với một cộng đồng hay một cá nhân khác (có hoặc không có ý thức) hấp thụ nhiều hay ít nền văn hóa của cộng*

đồng hay các cá nhân này. Tiếp biến văn hoá có thể xảy ra theo con đường kinh tế, tôn giáo, tư tưởng, văn hoá nghệ thuật..., trong bối cảnh hoà bình hay gắn với áp đặt về chính trị. Tiếp biến văn hoá cũng có thể gây “sốc” văn hóa, “áp đặt” văn hoá, nhưng bản chất của quá trình vẫn là đối thoại văn hóa, vì vậy nhiều khi cũng khó có thể tách bạch giữa các phương thức giao lưu và tiếp biến văn hoá.

Có ý kiến cho rằng, trong bối cảnh hiện nay, phải dùng thuật ngữ kép là “*giao lưu - tiếp biến văn hoá*” [1], mới phản ánh quá trình giao lưu, tiếp xúc, hỗn dung - cộng sinh văn hoá, trao đổi - tiếp biến văn hoá, để có thể bao quát được ý nghĩa của nó. Giao lưu và tiếp biến không những tạo cơ sở phát triển của các nền văn hoá, mà quá trình đó cũng giúp các chủ thể nhận thức, hướng đến tinh thần khoan dung văn hoá, tôn trọng và chủ động hơn trong việc phát triển và giữ gìn bản sắc văn hoá của mình.

Khi mà toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế gắn với truyền thông toàn cầu, thì giao lưu, tiếp biến văn hoá của các dân tộc hiện nay phải được nhận thức và thực hành theo tinh thần *liên văn hoá*.

Liên văn hoá theo quan điểm của tác giả Choe Hyundok (Hàn Quốc) [2], là khái niệm chỉ mối quan hệ giữa các (ít nhất là hai) hiện tượng văn hoá, nền văn hoá theo một cách thức nào đó, biểu thị thái độ *chấp nhận* sự khác biệt, đa dạng, *bình đẳng* và *đối thoại*, hướng đến *học hỏi* lẫn nhau, *thích nghi* văn hoá. Đối thoại liên văn hoá chỉ sự bình đẳng, tính cởi mở, sự tranh luận (đấu tranh), sự tiếp nhận... Liên văn hoá, tính liên văn hoá không chỉ đơn thuần là một cấu trúc, một sự trừu tượng hay một tư tưởng hỗn hợp, mà nó đại diện cho một *niềm tin*, một *sự thấu hiểu* rằng không một nền văn hoá nào có thể đóng vai trò nền văn hoá duy nhất của toàn bộ nhân loại... Liên văn hoá có nghĩa là một *quá trình* mang tính *giải phóng* khỏi mọi dạng thức của thuyết trung tâm về văn hoá. Tinh thần liên văn hoá *tán thành* tính đa dạng và sự khác biệt văn hoá, một trật tự TRONG - THÔNG QUA - CÙNG VỚI những sự khác biệt - TẠO NÊN không gian khả thể cho một sự phức hợp nhiều âm sắc khác nhau. Liên văn hoá là tinh thần mới của thời đại, tạo nên những đặc điểm mới trong giao lưu, tiếp biến văn hoá.

Những đặc điểm mới trong giao lưu và tiếp biến văn hoá hiện nay

Trước hết, đó là sự thích nghi mới trong giao lưu, tiếp biến văn hoá

Toàn cầu hoá và truyền thông toàn cầu đang làm cho giao lưu, tiếp biến văn hoá của các quốc gia có sự khác về cơ bản so với các giai đoạn trước. Nền văn minh tin học với công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại đã và đang làm cho môi trường mới trở nên phức tạp, bất định và thường xuyên biến đổi. Ví dụ, khoa học và công nghệ làm thay đổi quan niệm về không gian, thời gian; tạo ra một xã hội số hóa, xa lộ thông tin, làm rút ngắn khoảng cách giao lưu, quy mô và hình thức giao lưu văn hóa... Điều đó buộc con người phải tự biến đổi để thích nghi và sáng tạo.

Các quốc gia, dân tộc ngày càng phải hướng đến những tiêu chuẩn chung trong đánh giá, kể cả các tiêu chí trong thể thao, âm nhạc, các giá trị tinh thần như nhân quyền, dân chủ... Việc ra đời và hoàn thiện của các công ước quốc tế đã hướng các dân tộc phải chấp nhận những giá trị chung, như: *số hữu trí tuệ, nhân quyền, đa dạng văn hóa, thống nhất văn hoá, bảo vệ di sản văn hóa*... Sự tác động này đòi hỏi các quốc gia thay đổi nhận thức và hành động thực tiễn: phải tìm những lợi thế của mình để cạnh tranh (vốn, nguồn nhân lực, vốn văn hóa, tài nguyên thiên nhiên...); coi trọng sự liên kết khu vực dựa trên những điểm tương đồng, để tạo sức cạnh tranh; các sáng tạo của các dân tộc phải vừa mang bản sắc, vừa phải hướng đến những giá trị chung của nhân loại.

Những xu hướng đang làm thay đổi thế giới hiện nay là: toàn cầu hoá kinh tế, khả năng liên kết toàn cầu, tính minh bạch trong giao dịch và sự thích nghi xã hội, hiện đại hoá nền văn hoá của mỗi dân tộc. Các quốc gia đang tập trung theo hướng: đầu tư cho lĩnh vực văn hoá nhằm quảng bá hình ảnh dân tộc, con người, văn hoá của đất nước mình; đầu tư phát triển giáo dục, giáo dục quốc tế, tạo điều kiện cho người nước ngoài sang đất nước mình du học; đầu tư mở các trung tâm văn hoá của quốc gia mình ở nước khác; đầu tư cho lĩnh vực thể thao, âm nhạc, các sự kiện văn hoá, tôn vinh các vận động viên, ca sĩ; tôn trọng sự thống nhất trong đa dạng, đối thoại, thân thiện; đề cao giá trị đạo đức gia đình, giá trị xã hội; phát triển truyền thông...

So với trước đây, giao lưu và tiếp biến văn hoá diễn ra với nhiều hình thức mới. Giao lưu, tiếp biến văn hóa chủ yếu được diễn ra thông qua thông tin đại chúng; xuất nhập khẩu văn hóa phẩm; tín ngưỡng, tôn giáo; xuất nhập khẩu lao động, du lịch, di dân nhập quốc tịch khác, du học; hợp tác giữa các chính phủ thông qua các dự án, nghị định về văn hóa,

các công ước về văn hóa... Giao lưu, tiếp biến văn hoá mang tính thường xuyên, cập nhật hơn.

Thứ hai, các quốc gia cùng bị chi phối bởi những đặc điểm mới trong giao lưu và tiếp biến văn hoá

Đó là sự gia tăng áp lực từ các nền văn hóa của các nước phát triển đối với các nước chưa phát triển; xu hướng vừa đấu tranh, vừa hợp tác giữa các quốc gia, dân tộc; vấn đề bảo vệ sự đa dạng văn hóa, chống chủ nghĩa đế quốc về văn hóa; giao lưu, tiếp biến văn hóa gắn với sự trao đổi hàng hóa văn hóa và phát triển của nền công nghiệp, dịch vụ văn hóa, gắn với truyền thông toàn cầu, gắn với lợi ích kinh tế và chính trị.

Cũng có ý kiến chưa đồng tình với cách hiểu quá nhấn mạnh về áp đặt văn hoá, xâm lăng văn hoá trong giao lưu và tiếp biến văn hoá giữa các quốc gia hiện nay. Cho rằng văn hoá là tự thân, văn hóa không phải là ý thức của tôi, của anh hay của bất kỳ ai, mà thuộc về con người một cách tự nhiên, chính vì thế mà sự hội nhập về mặt văn hóa là quá trình con người đi tìm ngôn ngữ chung cho một cuộc sống chung [3]. Nhưng dù thế nào thì giao lưu và tiếp biến văn hoá cũng đang diễn ra với tốc độ nhanh, quy mô toàn cầu và tác động sâu sắc tới các lĩnh vực của đời sống xã hội, thúc đẩy hội nhập văn hóa quốc tế ngày càng toàn diện. Các quốc gia, dân tộc buộc phải thay đổi nhận thức và xây dựng, phát triển hệ thống chính sách văn hoá cho phù hợp.

Phát triển văn hoá Việt Nam trong bối cảnh mới

Có 3 vấn đề cần quan tâm để phát triển văn hoá dân tộc trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

Một là, bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển

Việt Nam có nền văn hóa đa sắc tộc mà tiến trình lịch sử cũng là quá trình tích hợp văn hóa tộc người để phát triển văn hoá quốc gia. Lịch sử giao lưu, tiếp biến văn hóa cũng diễn ra hết sức đặc thù, đó là giao lưu, tiếp xúc văn hoá thường gắn với tiếp biến chính trị.

Những bước ngoặt lịch sử này đã đặt văn hoá dân tộc trong mối quan hệ biện chứng của hai mặt đối lập. Một mặt, đó là nguy cơ bị đồng hoá về chính trị, mất độc lập, chủ quyền, nguy cơ bị đồng hoá, mất bản sắc, bị hoà tan văn hoá. Mặt khác, đây cũng là thời cơ để Việt Nam được tiếp xúc, thu nhận

những giá trị của các nền văn hoá khác (văn hóa Đông Nam Á; văn hóa Hán; văn hóa Ấn Độ; văn hóa Pháp và phương Tây; văn hóa xã hội chủ nghĩa và thế giới hiện nay). Bài học kinh nghiệm và bản lĩnh tiếp xúc, tiếp biến văn hoá thành công của ông cha ta cần phải được nghiên cứu và kế thừa.

Hai là, tác động của giao lưu, tiếp biến văn hoá thế giới đến phát triển văn hoá dân tộc hiện nay

Về thời cơ: sự tác động này góp phần nâng cao vị thế văn hoá Việt Nam trong quá trình phát triển, từ vị thế, ý thức và mục đích của chủ thể. Việt Nam với tư cách là một quốc gia độc lập, tự do, một dân tộc có chủ quyền, có ý thức về bản sắc và bản lĩnh trong quá trình tham gia giao lưu và hội nhập văn hoá. Đặc điểm này hoàn toàn khác với tư cách giao lưu và tiếp biến với văn hoá Trung Hoa và với văn hoá Pháp và phương Tây trong lịch sử.

Qua giao lưu, hội nhập văn hoá, thế giới hiểu được Việt Nam là quốc gia có cội nguồn lịch sử văn hoá lâu đời, nền văn hoá đó đã được hình thành và trải qua bao thăng trầm, tiếp biến. Thế giới cũng nhận thức được một nền văn hoá Việt Nam luôn hướng đến những giá trị nhân văn, vì hoà bình và độc lập tự do, “Không có gì quý hơn độc lập tự do” (Hồ Chí Minh). Văn hoá truyền thống Việt Nam là nền văn hoá bao dung, cởi mở, hoà đồng, có khả năng chuyển hoá những giá trị của nền văn hoá khác.

Phát triển văn hoá Việt Nam đã và đang hướng đến một nền văn hoá hiện đại và hội nhập quốc tế. Trước hết đó là sự *chủ động, giao lưu, hợp tác quốc tế* để phát triển văn hoá dân tộc. Việt Nam đã tiếp thu tư tưởng, quan điểm của thế giới về vai trò của văn hoá và phát triển văn hoá để phát triển bền vững con người và xã hội. Vai trò của văn hoá được nhận thức là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm sự gắn kết giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá, phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội; phát triển văn hoá và con người Việt Nam để phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

Thời cơ cũng đưa đến cơ hội để Việt Nam đổi mới tư duy về phát triển văn hoá trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Việt Nam trong phát triển nền văn

hoá mới có cơ hội để chuyển giao vốn, khoa học kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm hiện đại hóa nền văn hoá dân tộc. Đây cũng là cơ hội để chúng ta tiếp cận thị trường hàng hóa và dịch vụ văn hóa, tham gia thị trường văn hoá phẩm quốc tế bình đẳng. Xuất, nhập khẩu văn hóa tăng, đáp ứng nhiều nhu cầu văn hóa khác nhau, tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn hóa khác, thúc đẩy sự sáng tạo mới.

Về thách thức: trước hết là từ *phương diện giá trị*. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, vẫn là làm sao để khỏi chệch hướng phát triển văn hoá: giữa giá trị xã hội, đạo đức, thẩm mỹ với giá trị thương mại. Mặt khác, Việt Nam cũng như nhiều nước chưa phát triển, đang phải *chịu sự áp đặt trên thị trường văn hoá phẩm*, chịu sự lấn lướt của các quốc gia đang có ngành công nghiệp văn hoá phát triển. Thứ ba, đó là nguy cơ *sự tụt hậu ngày càng xa về trình độ phát triển văn hoá*. Về cơ bản, Việt Nam hiện vẫn đang là nước nghèo, phát triển ở trình độ thấp, quy mô kinh tế nhỏ.

Nhận thức được sự tác động của giao lưu, tiếp biến văn hoá trong bối cảnh mới cũng là cơ sở để nhận biết chính xác những yếu kém, bất cập trong phát triển văn hoá. Từ góc nhìn giao lưu, tiếp biến văn hoá, trước hết đó là “*loạn chuẩn văn hoá*”. Nếu gõ vào *Google* cụm từ này ta sẽ nhận được thông tin là trong 0,5 giây có khoảng 3.110.000 bài viết, thông tin liên quan. Điều đó chứng tỏ chưa bao giờ văn hoá lại được bàn nhiều đến như hiện nay với nhiều vấn đề bức xúc.

Câu hỏi đặt ra là, *có sự đứt đoạn (đứt gãy) hay không trong dòng chảy văn hoá truyền thống và hội nhập?* Thử xem xét vấn đề từ phương diện tiếp nhận, tiếp biến, sáng tạo và hội nhập văn hoá. Nhiều ý kiến cho rằng, chúng ta chưa chuẩn bị sẵn sàng cả về nội lực và tâm thế trong giao lưu, tiếp biến, phát triển văn hoá. Sự loạn chuẩn giá trị thể hiện ở suy thoái đạo đức, lối sống, khủng hoảng giá trị gia đình, xã hội...

Đó còn là sự *thụ động, bất lực* trong việc tiếp nhận, tiếp biến và vận dụng các giá trị văn hoá của thế giới để phát triển văn hoá dân tộc và hội nhập. Đội ngũ cán bộ làm văn hoá không am hiểu văn hoá dân tộc và thế giới. Tư tưởng “*vọng ngoại*” đi liền với tâm lý *mặc cảm, tự ti văn hoá; chạy theo giá trị kinh tế* trong phát triển văn hoá. Tình trạng thương mại hóa, câu khách hoặc chạy theo thị hiếu tầm thường,

quá chú trọng chức năng giải trí, coi nhẹ giá trị nhân văn và tính phản biện xã hội của nghệ thuật diễn ra khá phổ biến. Hoạt động quảng bá, giới thiệu các giá trị văn hoá Việt Nam ra thế giới còn lộn xộn, tự phát.

Cùng với tình trạng trên, các nhà nghiên cứu cũng cảnh báo rằng, còn nguy hại hơn cái phản giá trị (dễ nhận biết), là chúng ta đang bị đầu độc bởi những *sản phẩm thị trường tầm thấp*. Nếu cứ chạy theo xu hướng thị trường tầm tầm, chiều theo thị hiếu liệu chúng ta có xây dựng, phát triển được nền văn hoá tiên tiến, đậm bản sắc để hội nhập không? Chắc là không.

Trong các nguyên nhân, có sự bất cập trong quản lý văn hoá. Sự bất cập thể hiện ở chỗ không chặt chẽ, bất hợp lý, không khả thi từ việc xây dựng và ban hành, thực thi hệ thống thể chế văn hoá và các dự án văn hoá. Thực tế nhiều thập niên qua cho thấy các dự án về giáo dục đào tạo, điện ảnh, nghệ thuật, kinh doanh dịch vụ văn hoá, xây dựng các thiết chế văn hoá... đầu tư nhiều, nhưng hiệu quả rất thấp.

Ba là, một số vấn đề đặt ra trong hoàn thiện chính sách văn hoá

Hiện đại hoá nền văn hoá làm nền tảng tinh thần và tạo động lực cho sự phát triển bền vững là yêu cầu có tính chất sống còn.

Thứ nhất, phát triển chính sách văn hoá quốc gia phải tính đến:

- Xây dựng *văn hoá chính trị* theo nghĩa rộng: văn hoá dân chủ, văn hoá về mối quan hệ giữa người lãnh đạo có chức trách của đất nước này với dân tộc, văn hoá cơ chế lãnh đạo... Tiếp nhận các giá trị văn hoá bên ngoài phải nhằm nâng cao văn hoá lãnh đạo và quản lý (phẩm chất, trình độ, năng lực, hệ thống thể chế), nếu văn hoá này kém, sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển văn hoá dân tộc.

- Xây dựng *văn hoá kinh doanh* trong cơ chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt mối quan hệ giữa các giá trị kinh tế và giá trị văn hoá. Không có giá trị văn hoá làm nền tảng thì kinh tế sẽ hoang dã, chính trị sẽ lệch đường.

- Phát triển chính sách văn hoá quốc gia nhằm *xây dựng văn hoá nhân cách* con người - với tư cách là chủ thể sáng tạo, nhất là văn hoá trong thanh thiếu niên trong giai đoạn từ nay đến 2020 (với các

đặc trưng: trung thực, sáng tạo, ích kỷ, ích nhân). Con người mới Việt Nam phải đồng thời mang nhân cách của công dân dân tộc và công dân toàn cầu. Xây dựng và phát triển các giá trị văn hoá gia đình, làm nền tảng đầu tiên, quan trọng cho sự phát triển con người một cách toàn diện.

- Phát triển các giá trị văn hoá đô thị và văn hoá làng xã nông thôn trong quá trình phát triển, nhất là trong giai đoạn chúng ta đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới.

Thứ hai, xây dựng các giải pháp nâng cao tính tích cực trong giao lưu, tiếp biến văn hoá phải đảm bảo các giá trị và xu hướng vận động, phát triển văn hoá theo hướng tiến bộ đang diễn ra trên thế giới. Đó là: xu hướng phát triển giáo dục nhằm đáp ứng văn hoá lao động mới; xu hướng phát huy vai trò của văn hoá điều tiết, định hướng cho phát triển bền vững; xu hướng mở rộng giao lưu quốc tế về văn hoá, tôn trọng đa dạng, đối thoại, thống nhất trong đa dạng, thân thiện cùng chung sống.

Thứ ba, xây dựng các giải pháp trong giao lưu, tiếp biến văn hoá phải thấy được sự tác động bởi những thời cơ và thách thức mới của hội nhập kinh tế quốc tế và sự bùng nổ của công nghệ thông tin. Hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang tạo ra những điều kiện thuận lợi để chúng ta đổi mới tư duy về kinh tế, đồng thời cũng tạo cơ hội cho sự đổi mới tư duy về phát triển văn hoá gắn với phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập ngày càng sâu và toàn diện. Đây là cơ hội lớn để chúng ta xem xét, đánh giá vai trò của văn hoá, thực hiện gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ phát triển văn hoá, phát triển con người với phát triển kinh tế - xã hội trong nền kinh tế tri thức. Nhiều vấn đề cần phải làm sáng tỏ cả về lý luận và thực tiễn, đặc biệt là mối quan hệ giữa văn hoá và kinh tế, vấn đề làm cho văn hoá thấm sâu vào đời sống xã hội, thực hiện gắn kết giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá... Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế càng đi vào chiều sâu thì văn hoá càng nổi lên như một trong những trụ cột chính.

Thứ tư, các giải pháp nâng cao tính tích cực trong giao lưu, tiếp biến văn hoá phải được xây dựng trên cơ sở giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa truyền thống và hiện đại. Trong lĩnh vực văn hoá, cái truyền thống mang tính đặc thù, văn hoá truyền thống tạo nên diện mạo, bản sắc ngôi nhà của mình, cái để thiên hạ nhận ra mình. Giao lưu và tiếp biến văn hoá

để một dân tộc hoà nhập mà không hoà tan trong sự phát triển chung của nhân loại, và đây cũng chính là bệ phóng của bất cứ dân tộc nào muốn không tụt hậu để tiến lên cùng thời đại.

Xây dựng các giải pháp nâng cao tính tích cực trong giao lưu, tiếp biến văn hoá phải trên cơ sở bài học kinh nghiệm của phát triển văn hoá trong thời gian qua. Gần ba thập kỷ đổi mới, phát triển đất nước, so với những thành tựu về kinh tế, những thành tựu đạt được trên lĩnh vực văn hoá chưa tương xứng, chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong các nguyên nhân, có nguyên nhân từ bài học giao lưu và tiếp biến văn hoá.

Thứ năm, trong giao lưu, tiếp biến văn hoá hiện nay, vấn đề bảo tồn và phát huy sự đa dạng văn hoá, chống nguy cơ áp đặt văn hoá được thể hiện

tập trung ở việc chiếm lĩnh thị trường văn hoá đại chúng với những sản phẩm của ngành công nghiệp và dịch vụ văn hoá. Việt Nam phải xây dựng và thực thi chiến lược phát triển ngành công nghiệp văn hoá để hội tụ được sức mạnh của kinh tế và văn hoá.

Đây là cơ hội để Việt Nam phát triển nền văn hoá hiện đại, hội nhập quốc tế, chủ động tham gia vào phát triển kinh tế tri thức trong thời kỳ toàn cầu hoá văn hoá.

Tài liệu tham khảo

[1] Lê Quý Đức (2013), *Đề cương Những bài giảng giao lưu, tiếp biến trong lịch sử Việt Nam*, Trường Đại học Văn hoá.

[2] Choe Hyundok (2008), "Triết học liên văn hoá: khái niệm và lịch sử" (người dịch: ThS Lương Mỹ Vân; người hiệu đính: ThS Trần Tuấn Phong), *Tạp chí Triết học*, số 2 (201).

[3] Nguyễn Trần Bạt (2015), *Về khẩu hiệu bảo vệ bản sắc dân tộc*, <http://tamnhin.net/ve-khau-hieu-bao-ve-ban-sac-dan-toc.html>.

Vai trò của an ninh văn hóa đối với việc xây dựng nền văn hóa dân tộc hiện nay

Vũ Phương Hậu*

Viện Văn hóa và Phát triển, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 6.3.2015, ngày chuyển phản biện 10.3.2015, ngày nhận phản biện 10.4.2015, ngày chấp nhận đăng 15.4.2015

Tuy có nhiều cách hiểu khác nhau về an ninh văn hóa (ANVH), nhưng tựu trung lại, có thể đưa ra 2 góc độ tiếp cận nội hàm khái niệm ANVH: thứ nhất, ANVH là sự đấu tranh chống lại việc xâm nhập của các luồng tư tưởng, các hành động truyền bá sản phẩm phi văn hóa, thiếu lành mạnh, đi ngược lại với đường lối, chính sách của nhà nước cầm quyền, chống lại sự xâm hại di tích, bảo vệ bản sắc dân tộc; thứ hai, ANVH là việc xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh, đảm bảo quyền tự do sáng tạo và thụ hưởng văn hóa của mọi người dân, bảo vệ văn hóa dân tộc, chống lại các phản văn hóa, phản giá trị. Chính vì vậy, đảm bảo ANVH chính là góp phần đảm bảo các quyền văn hóa; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; thúc đẩy giao lưu văn hóa; đấu tranh chống lại các phản văn hóa, phản giá trị, phản nhân văn.

Từ khóa: an ninh văn hóa.

Chỉ số phân loại 5.11

THE ROLE OF CULTURAL SECURITY IN THE DEVELOPMENT OF NATIONAL CULTURE TODAY

Summary

Although there are many different interpretations of cultural security, after all, we can get 2 approaches to the conceptual comprehension of cultural security: firstly, cultural security is the struggle against the infiltration of the idea flows and the spread of products which are non-cultural, unhealthy, and contrary to the guidelines and policies of the ruling government, and against the harm to relics, and protecting the national identities; secondly, cultural security means building the healthy cultural environment, ensuring the freedom of creation and cultural enjoyment for all people, protecting the national culture, and fighting against the counter-value, counter-culture activities. Therefore, ensuring the cultural security is to contribute to guaranteeing cultural rights; building the healthy cultural environment; promoting cultural exchanges; and struggling against the counter-culture, counter-value, anti-humanities.

Keyword: cultural security.

Classification number 5.11

Khái niệm về ANVH

ANVH là khái niệm linh hoạt, thể hiện khác nhau trong nhiều định nghĩa của các nghiên cứu và chính sách. Vì thế, khái niệm này được diễn giải theo nhiều cách khác nhau. Tùy vào bối cảnh của từng quốc gia mà người ta nhấn mạnh đến khía cạnh này hay khía cạnh khác của ANVH. Ở quốc gia này, ANVH có thể là sự đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người dân về phương diện văn hóa hoặc ANVH là sự giữ gìn bản sắc dân tộc chống lại sự xâm nhập của văn hóa ngoại lai; ở quốc gia khác, ANVH lại chủ yếu tập trung vào lĩnh vực di sản văn hóa nghệ thuật, đảm bảo cho thị trường văn hóa nghệ thuật hoạt động một cách hợp pháp, chống lại các hành vi phá hoại, cướp bóc, mua bán cổ vật bất hợp pháp, hướng tới việc xây dựng một thị trường văn hóa nghệ thuật toàn cầu [1]... Tuy có nhiều cách hiểu khác nhau về ANVH, nhưng tựu trung lại, có thể đưa ra 2 góc độ tiếp cận nội hàm khái niệm ANVH: thứ nhất, ANVH là sự đấu tranh chống lại việc xâm nhập của các luồng tư tưởng, các hành động truyền bá sản phẩm phi văn hóa, thiếu lành mạnh, đi ngược lại với đường lối, chính sách của nhà nước cầm quyền, chống lại sự xâm hại di tích, bảo vệ bản sắc dân tộc; thứ hai, ANVH là việc xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh, đảm bảo quyền tự do sáng

*Email: hau_vtp@yahoo.com

tạo và thụ hưởng văn hóa của mọi người dân, bảo vệ văn hóa dân tộc, chống lại các phản văn hóa, phản giá trị. Nếu như ở góc nhìn thứ nhất, ANVH chỉ là sự bảo vệ, ứng phó với những hành động phương hại tới văn hóa, an ninh quốc gia, dân tộc thì ở góc nhìn thứ hai, nội hàm khái niệm ANVH đã mở rộng hơn nhiều, ANVH trước hết phải là sự đảm bảo cho việc xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh, ở đó, tiềm năng sáng tạo của con người được giải phóng, quyền tiếp cận và hưởng thụ các giá trị văn hóa được tôn trọng, các giá trị văn hóa của dân tộc và nhân loại được gìn giữ, hoàn thiện hệ thống thể chế văn hóa, thứ nữa mới là việc chống lại những hành vi phản văn hóa, phản giá trị theo luật pháp. Và cách hiểu ANVH theo hướng thứ hai này đang trở thành một xu thế phổ biến trên toàn thế giới.

Mức độ phức tạp và cụ thể theo từng hoàn cảnh của ANVH cho thấy rằng, quan niệm này không còn đơn giản và tự nó không phải là mục đích mà nó là một loạt các hành động trung gian nhằm đạt được một đời sống văn hóa phong phú và lành mạnh. Báo cáo phát triển con người của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) năm 1994 cổ vũ cho quan niệm về an ninh con người, bao gồm một loạt khía cạnh, trong đó có ANVH. Quan niệm này cũng liên quan chặt chẽ đến quan điểm về quyền con người trong phát triển.

ANVH ở các cấp độ cá nhân, cộng đồng, quốc gia, khu vực và toàn cầu đạt được khi tất cả mọi người được tiếp cận các sản phẩm, hoạt động và dịch vụ văn hóa có chất lượng để đáp ứng nhu cầu văn hóa, nhằm đảm bảo một đời sống tinh thần phong phú và lành mạnh.

ANVH góp phần đảm bảo các quyền văn hóa

Quyền văn hóa là quyền cơ bản của mỗi cá nhân hay cộng đồng được tham gia vào đời sống văn hóa, được hưởng thụ và sáng tạo ra các giá trị văn hóa nhằm khẳng định mình với tư cách là những nhân cách văn hóa và nhân tính tự do. Quyền văn hóa là những quyền của con người trên lĩnh vực văn hóa, bao gồm các quyền tiếp cận văn hoá (right to access to culture), thụ hưởng (right to enjoyment) và sáng tạo các giá trị văn hóa (right to creation of cultural values).

Quyền văn hóa là một quyền con người cơ bản được quy định trong hệ thống pháp luật quốc tế và quốc gia. Công ước quốc tế về quyền kinh tế - xã hội và văn hóa (ICESCR) năm 1996 (Việt Nam tham gia năm 1982) có những quy định về quyền văn hóa và đã được nội luật hóa vào trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đặc biệt là trong Hiến pháp, Bộ

luật Dân sự và rất nhiều luật khác.

Xét từ góc độ pháp lý, ANVH không tách rời các quyền văn hóa. ANVH được đảm bảo điều đó cũng đồng nghĩa với việc các quyền văn hóa được thực hiện và ngược lại.

ANVH được đảm bảo khi văn hóa được phát triển đúng định hướng, vì mục tiêu nhân văn nhân bản, con người được tôn trọng, được thụ hưởng và được tham gia vào quá trình sáng tạo ra các giá trị văn hoá. Việc tôn trọng và bảo đảm các quyền về văn hoá cho công dân, trước hết thuộc trách nhiệm của Nhà nước. Chẳng hạn, Nhà nước cần tạo ra những sinh hoạt văn hoá, phổ biến những tinh hoa văn hoá của đất nước và thế giới cho người dân. Đồng thời, cần tạo điều kiện tối đa cho các cá nhân, cộng đồng, tổ chức được thể hiện văn hoá hay tính sáng tạo của mình [2].

Hiến pháp năm 2013 đã lần đầu tiên hiến định quyền thụ hưởng các giá trị văn hóa (tại Điều 40). Đây là một thành tựu rõ rệt về lập pháp đối với quyền thụ hưởng các giá trị văn hóa trong quá trình hội nhập quốc tế và phát triển ở nước ta hiện nay. Sự nghiệp đổi mới và phát triển trong suốt gần 3 thập kỷ vừa qua cũng đã mang lại những thành tựu to lớn, cả về mặt lập pháp, tư pháp và hành pháp, trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền con người nói chung, các quyền văn hóa và quyền thụ hưởng các giá trị văn hóa nói riêng.

Việt Nam là một quốc gia tham gia tích cực và thực thi tương đối đầy đủ các công ước quốc tế về quyền con người¹. Các quy định quốc tế về quyền con người đã được luật hoá vào trong hệ thống pháp luật Việt Nam, thông qua các chính sách, chương trình quốc gia và bảo đảm trong thực tiễn.

Tuy nhiên, để đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về thực thi các quyền văn hóa đi vào thực tiễn, đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ. Đảm bảo ANVH chính là khâu trung gian quan trọng để các quyền văn hóa đi vào cuộc sống. Bảo đảm ANVH với những nội dung cốt lõi là xây dựng môi trường văn hóa, hình thành tư tưởng, đạo đức, lối sống lành mạnh, điều chỉnh các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, hành vi văn hóa... sẽ tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia sáng tạo và thụ hưởng văn

¹ Cho đến nay, Việt Nam đã gia nhập hơn 10 công ước quốc tế, bao gồm Công ước quốc tế về quyền dân sự - chính trị, Công ước về quyền kinh tế xã hội và văn hoá, Công ước quyền trẻ em, Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Công ước quyền của người khuyết tật, Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước xóa bỏ và trừng trị tội Apartheid, Công ước không hạn chế các luật định đối với tội phạm chiến tranh và chống nhân loại...

hóa, tiếp cận các quyền văn hóa của mình.

ANVH góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh

Môi trường văn hóa vừa là một bộ phận của môi trường sống nói chung, vừa là sự “đan dệt” rất phức tạp và đa dạng giữa các hệ môi trường với nhau, đồng thời tích hợp những tố chất của các hệ môi trường khác, hình thành một môi trường đặc biệt - môi trường nhân văn gắn với sự sống của con người. Môi trường văn hóa tác động tới con người thông qua hệ thống các giá trị, chuẩn mực... được kết tinh lại trong các phong tục, tập quán, khuôn mẫu ứng xử của cộng đồng nhằm phối hợp điều hòa, kiểm soát cuộc sống, thể ứng xử của các thành viên trong gia đình, gia tộc và của cả cộng đồng.

Hiện nay, vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường sống của con người đang trở thành mối quan tâm đặc biệt đối với mọi quốc gia trên toàn cầu. Cùng với môi trường sinh thái, môi trường xã hội, môi trường văn hóa đang trở thành vấn đề trung tâm của mọi quá trình phát triển. Môi trường văn hóa đã trở thành tiêu chí, điều kiện cơ bản để đánh giá sự phát triển tiến bộ, bền vững của mọi quốc gia, dân tộc trên thế giới. Nhiều quốc gia do tách rời văn hóa với phát triển kinh tế, xem nhẹ vai trò của môi trường văn hóa đã dẫn đến những bất ổn nghiêm trọng trong đời sống chính trị - xã hội, dẫn đến sự khủng hoảng về kinh tế và sự tha hóa về nhân cách của con người. Ở Việt Nam, vấn đề xây dựng môi trường văn hóa cũng đã được quan tâm trên nhiều phương diện: từ chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước tới những chương trình, kế hoạch, phong trào hành động cụ thể. Tuy nhiên, trong thực tế, việc xây dựng môi trường văn hóa vẫn còn nhiều hạn chế: những rạn nứt từ trong gia đình; những bê bối trong cơ quan, công sở, trường học, bệnh viện; sự xuống cấp về đạo đức xã hội... ngày càng gia tăng. “Môi trường văn hóa còn tồn tại tình trạng thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội, tội phạm có chiều hướng gia tăng” [3]. Việc đảm bảo ANVH đồng nghĩa với việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa tích cực, duy trì các truyền thống văn hóa tốt đẹp, có tác dụng bồi dưỡng nhân cách con người, gìn giữ các quan hệ xã hội rường cột: cha mẹ - con cái, vợ - chồng, thầy - trò... ANVH được đảm bảo sẽ góp phần điều chỉnh các quan hệ xã hội, xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống của từng cá nhân và cả cộng đồng theo hướng ngày càng tốt đẹp hơn; giảm thiểu những nguy cơ làm phương hại đến môi trường văn hóa, góp phần xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh.

ANVH góp phần thúc đẩy giao lưu văn hóa

Giao lưu, tiếp biến văn hóa là hiện tượng các nền văn hóa có sự gặp gỡ, tiếp xúc và biến đổi lẫn nhau. Đây là một quy luật để mỗi nền văn hóa vận động và phát triển. Mỗi nền văn hóa quốc gia dân tộc dù phát triển đến mức độ như thế nào nhưng nếu không tự làm mới mình bằng việc tiếp thu những giá trị ngoại sinh thì đến một lúc nào đó sẽ bị suy yếu, thậm chí là suy vong. Lịch sử văn hóa nhân loại đã chứng minh điều đó. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, giao lưu, tiếp biến văn hóa trở thành một tất yếu. Có thể nói, không một quốc gia, dân tộc nào có thể thờ ơ, đứng ngoài quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về mọi phương diện, trong đó có văn hóa.

Để quá trình giao lưu văn hóa diễn ra đúng quy luật trên tinh thần đón nhận những giá trị ngoại sinh làm giàu cho những giá trị nội sinh, hiện đại hóa nền văn hóa dân tộc, góp phần đưa đất nước hội nhập với khu vực và thế giới mà vẫn khẳng định được vị thế quốc gia đòi hỏi có một bản lĩnh, bản sắc văn hóa. Nếu như bản sắc văn hóa là nền tảng, là tài sản - một thứ vốn đối ứng để tiến hành giao lưu văn hóa thì bản lĩnh văn hóa là thái độ chúng ta ứng xử với các nền văn hóa khác trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa. Nếu có một bản lĩnh văn hóa đủ mạnh, chúng ta có thể vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới, nhưng đồng thời vẫn gìn giữ được bản sắc dân tộc. Ngược lại, nếu bản lĩnh văn hóa kém thì có 2 thái độ: một là quá đề cao bản sắc dân tộc mà quay lưng lại với các nền văn hóa khác, hai là choáng ngợp trước những giá trị ngoại sinh mà coi thường những giá trị văn hóa truyền thống. ANVH vừa quy định, vừa tạo điều kiện để phát huy bản sắc, bản lĩnh trong giao lưu văn hóa quốc tế. ANVH chính là duy trì sự ổn định, duy trì những giá trị văn hóa cốt lõi - cái tạo nên bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Đồng thời, ANVH cũng tham gia điều chỉnh hành vi của các chủ thể tham gia vào quá trình giao lưu văn hóa bằng luật pháp và những chuẩn mực xã hội.

Bên cạnh đó, ANVH còn là việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa. Việt Nam là một quốc gia có mật độ di sản văn hóa dày đặc, trong đó có nhiều di sản văn hóa thế giới. Quá trình giao lưu hội nhập quốc tế một mặt giới thiệu, quảng bá hình ảnh đất nước tươi đẹp thông qua các di sản văn hóa, nhưng mặt khác cũng đưa đến nguy cơ làm hủy hoại, biến dạng các di sản văn hóa nếu không khai thác hợp lý. Việc đảm bảo ANVH góp phần làm cho các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể tránh

khỏi bị xâm hại trong quá trình giao lưu văn hóa. ANVH đảm bảo cho các tài sản văn hóa quốc gia như các cổ vật, các sản phẩm văn hóa nghệ thuật... lưu thông quốc tế một cách hợp pháp, tránh các nguy cơ mua bán trái phép.

Bằng việc tác động kiến tạo một môi trường văn hóa lành mạnh cũng như đảm bảo các quyền văn hóa, ANVH góp phần thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc thông qua việc tham gia các công ước quốc tế, các hiệp định, hiệp ước liên quan đến lĩnh vực văn hóa, hướng tới việc xây dựng các giá trị chung toàn nhân loại. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, ANVH, với cả hai chiều cạnh, “xây” và “chống” như đã nêu ở trên, đều góp phần thúc đẩy giao lưu, tiếp biến văn hóa theo hướng hội nhập quốc tế và giữ gìn bản sắc dân tộc.

ANVH góp phần đấu tranh chống lại các phản văn hóa, phản giá trị, phản nhân văn

Quá trình toàn cầu hóa và giao lưu hội nhập quốc tế về văn hóa mang đến nhiều thời cơ và thách thức đối với mỗi nền văn hóa. Chúng ta có cơ hội hiện đại hóa nền văn hóa dân tộc, tăng cường nguồn lực để phát triển văn hóa, kế thừa, tiếp biến những tinh hoa văn hóa nhân loại... Bên cạnh đó, văn hóa dân tộc phải đối diện với rất nhiều thách thức đến từ trong và ngoài biên giới lãnh thổ. Đó là sự gia tăng âm mưu, hoạt động lợi dụng tiến trình hội nhập quốc tế chống phá Việt Nam của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa; đó là sự thâm nhập những mặt tiêu cực của trào lưu tư tưởng tư sản và lối sống phương Tây; đó là những biến động về chính trị, kinh tế ở các nước luôn tác động và lan tỏa nhanh, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia của Việt Nam, trong đó có lĩnh vực tư tưởng - văn hóa; đó là mặt trái của cơ chế thị trường với xu hướng thương mại hóa cực đoan, làm xói mòn đạo đức, lối sống..., đó là chưa kể đến những yếu tố tiêu cực, hạn chế từ trong chính nền văn hóa dân tộc truyền thống. Chính vì vậy, hơn bao giờ hết, vấn đề ANVH hiện đang được đặt ra một cách cấp thiết.

Đồng thời, với việc xây dựng một nền văn hóa dân chủ, nhân văn, tiến bộ, đảm bảo ANVH còn là sự đấu tranh, kiên quyết đấu tranh chống lại các hành vi phản văn hóa, phản giá trị, phản nhân văn của các tổ chức và cá nhân; thực hiện các hoạt động, các biện pháp duy trì trạng thái an toàn, ổn định và phát triển của nền văn hóa dân tộc. Việc đấu tranh chống lại các phản văn hóa, phản giá trị, phản nhân văn góp phần thanh lọc nền văn hóa dân tộc, giữ lại những chân giá trị, loại bỏ những yếu tố tác động, ảnh hưởng xấu tới nền văn hóa dân tộc.

Thực tiễn sinh động, phức tạp và biến đổi nhanh đầu thế kỷ XXI cho thấy vai trò của văn hóa ngày càng tăng trong chuyển đổi và phát triển mọi mặt của đời sống xã hội, cả đối nội và đối ngoại. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay, bên cạnh rất nhiều thời cơ thì cũng giống như nhiều quốc gia đang phát triển khác, Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức cả bên trong và bên ngoài. Để gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại, hoàn thành chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc thì việc phát triển văn hóa cần phải đảm bảo ANVH. Đảm bảo ANVH cũng chính là giải pháp hữu hiệu để xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Tài liệu tham khảo

[1] Erik Nemeth (2010), *Cultural Diplomacy - “alternative power” of artworks*, Santa Monica, California, USA.

[2] Bùi Hoài Sơn (2010), *Bàn về khái niệm quyền văn hóa*, <http://hoidisan.vn/index.php/dien-dan/143-ban-ve-khai-niem-quyen-van-hoa.html>.

[3] Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2014), *Nghị quyết số 33-NQ/TW Hội nghị lần thứ 9 về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này in đậm).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 57 - Number 5 - May 2015

- 1** Some basic solutions to the improvement of Vietnam labor productivity by 2020.
Pham Manh Thuy
- 6** The development of industrial clusters: from theory to reality in the world and policy implications for Vietnam.
Nguyen Ngoc Son
- 13** Human capacity development in enterprises under the thinking of lean management.
Nguyen Dang Minh
- 18** Investment liberalisation in ASEAN Economic Community (AEC): The contents of commitments, opportunities and challenges for Vietnam.
Nguyen Thi Minh Phuong, Nguyen Cam Nhung...
- 26** Capital account liberalisation and financial stability in the context of integration.
To Trung Thanh, Tran Tho Dat
- 34** Handling non-performing loans in the banking system: from the viewpoint of public policy.
Dinh Mai Long
- 40** Some issues on Vietnam value system.
Ho Si Quy
- 47** The view of Vietnam value system from the survey results in 2014: current situation and proposals.
Tran Ngoc Them
- 55** Cultural exchange and acculturation in the context of globalization and international integration nowadays.
Nguyen Thi Huong
- 61** The role of cultural security in the development of national culture today.
Vu Phuong Hau